



Số: .../BCKT/TC/2016/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

- Hội đồng Thành Viên Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6
- Ban Giám đốc Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6, được lập ngày 15 tháng 01 năm 2016 từ trang 05 đến trang 86, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

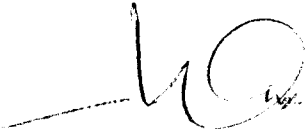
### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

**Tổng Giám đốc**



**ĐỖ KHẮC THANH**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên**



**LÊ KIM NGỌC**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

(TỔNG HỢP)

Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

| TÀI SẢN                                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                 | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>68.227.182.277</b> | <b>63.100.170.758</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> |             | <b>60.466.866.951</b> | <b>58.841.571.049</b> |
| 1. Tiền                                                           | 111        |             | 60.466.866.951        | 58.841.571.049        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 0                     | 0                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                              | <b>120</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                         | 121        |             | 0                     | 0                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                   | 122        |             | 0                     | 0                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        |             | 0                     | 0                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> |             | <b>4.442.758.755</b>  | <b>2.281.044.409</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        |             | 70.200.376            | 1.155.567.400         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132        |             | 2.170.000.000         | 0                     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                       | 133        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng               | 134        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135        |             | 0                     | 0                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136        |             | 2.202.558.379         | 1.125.477.009         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                         | 137        |             | 0                     | 0                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                        | 139        |             | 0                     | 0                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                           | <b>140</b> |             | <b>3.317.556.571</b>  | <b>1.977.555.300</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                   | 141        |             | 3.317.556.571         | 1.977.555.300         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( *)                            | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        |             | 0                     | 0                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                        | 152        |             | 0                     | 0                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ                     | 154        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                          | 155        |             | 0                     | 0                     |

| TÀI SẢN                                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                 | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 ) | <b>200</b> |             | <b>54.772.994.212</b>  | <b>56.059.255.464</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                              | <b>210</b> |             | <b>26.420.102.491</b>  | <b>27.477.976.359</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                | 211        |             | 15.847.841.669         | 17.683.840.393         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                | 212        |             | 15.000.000             | 15.000.000             |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                             | 213        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                        | 214        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                    | 215        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                          | 216        |             | 10.557.260.822         | 9.779.135.966          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                          | 219        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b> |             | <b>6.134.872.249</b>   | <b>6.760.490.378</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                       | 221        |             | 4.771.372.249          | 5.396.990.378          |
| . Nguyên giá                                                      | 222        |             | 11.381.599.285         | 11.396.541.985         |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 223        |             | (6.610.227.036)        | (5.999.551.607)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                 | 224        |             | 0                      | 0                      |
| . Nguyên giá                                                      | 225        |             | 0                      | 0                      |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 226        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                        | 227        |             | 1.363.500.000          | 1.363.500.000          |
| . Nguyên giá                                                      | 228        |             | 1.363.500.000          | 1.363.500.000          |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 229        |             | 0                      | 0                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                   | <b>230</b> |             | <b>20.790.001.831</b>  | <b>20.788.103.715</b>  |
| . Nguyên giá                                                      | 231        |             | 26.353.108.290         | 26.369.833.971         |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 232        |             | (5.563.106.459)        | (5.581.730.256)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b> |             | <b>0</b>               | <b>339.023.345</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                   | 241        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                | 242        |             | 0                      | 339.023.345            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                         | 251        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                        | 252        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                 | 253        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                          | 254        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 255        |             | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b> |             | <b>1.428.017.641</b>   | <b>693.661.667</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261        |             | 1.428.017.641          | 693.661.667            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                    | 263        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                           | 268        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                     | <b>270</b> |             | <b>123.000.176.489</b> | <b>119.159.426.222</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310 + 330)          | <b>300</b> |             | <b>43.350.132.935</b> | <b>33.537.759.072</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>25.622.428.403</b> | <b>15.865.292.588</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 0                     | 948.058.055           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 647.433.240           | 0                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 1.926.576.468         | 1.226.968.569         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 6.266.977.797         | 3.762.548.131         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 46.000.000            | 0                     |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                     | 0                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                     | 0                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                     | 0                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 0                     | 12.164.100            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 0                     | 0                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 0                     | 0                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 16.735.440.898        | 9.915.553.733         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | 0                     | 0                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ      | 324        |             | 0                     | 0                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>17.727.704.532</b> | <b>17.672.466.484</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 0                     | 80.552.577            |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 8.825.351.175         | 8.020.777.275         |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | 0                     | 0                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 0                     | 0                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 6.634.418.611         | 7.534.895.218         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 1.767.934.746         | 1.836.241.414         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | 0                     | 0                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | 0                     | 0                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | 0                     | 0                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 0                     | 0                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 500.000.000           | 200.000.000           |

|                                                 |            |  |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410 + 430)   | <b>400</b> |  | <b>79.650.043.554</b>  | <b>85.621.667.150</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |  | <b>46.123.436.609</b>  | <b>51.214.417.133</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |  | 29.011.279.625         | 27.139.279.625         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |  | 0                      | 0                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |  | 0                      | 0                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |  | 0                      | 0                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |  | 0                      | 0                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |  | 0                      | 0                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |  | 0                      | 0                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |  | 0                      | 0                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |  | 0                      | 0                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |  | 2.705.600.382          | 3.313.213.112          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.             | 419        |  | 0                      | 0                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |  | 0                      | 0                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |  | 14.406.556.602         | 20.761.924.396         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |  | 6.916.338.934          | 20.761.924.396         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |  | 7.490.217.668          | 0                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |  | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |  | <b>33.526.606.945</b>  | <b>34.407.250.017</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |  | 14.223.055.405         | 15.099.691.593         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |  | 19.303.551.540         | 19.307.558.424         |
| <b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> |  | <b>123.000.176.489</b> | <b>119.159.426.222</b> |

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( )

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

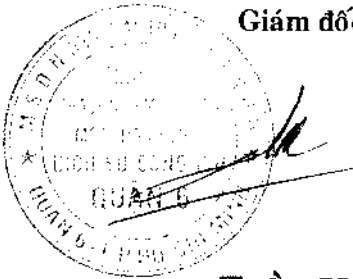
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



  
Nguyễn Văn Danh



Trần Văn Danh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÔ THỊ)

Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng.

| TÀI SẢN                                                            | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                  | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 ) | <b>100</b> |             | <b>52.113.140.526</b> | <b>47.410.142.170</b> |
| <b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>                | <b>110</b> |             | <b>44.580.218.100</b> | <b>43.156.505.457</b> |
| 1. Tiền                                                            | 111        |             | 44.580.218.100        | 43.156.505.457        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                      | 112        |             |                       |                       |
| <b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>                        | <b>120</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                          | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                    | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123        |             |                       |                       |
| <b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>                     | <b>130</b> |             | <b>4.372.758.755</b>  | <b>2.276.081.413</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131        |             | 70.200.376            | 1.155.567.400         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132        |             | 2.170.000.000         | 0                     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                        | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                    | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                          | 136        |             | 2.132.558.379         | 1.120.514.013         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                          | 137        |             |                       |                       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                         | 139        |             |                       |                       |
| <b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>                                     | <b>140</b> |             | <b>3.160.163.671</b>  | <b>1.977.555.300</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                    | 141        |             | 3.160.163.671         | 1.977.555.300         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )                            | 149        |             |                       |                       |
| <b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>                             | <b>150</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151        |             | 0                     | 0                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                         | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                        | 153        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ                      | 154        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                           | 155        |             |                       |                       |

| TÀI SẢN                                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                 | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 ) | <b>200</b> |             | <b>6.049.996.788</b>  | <b>6.259.418.173</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                              | <b>210</b> |             | <b>4.459.054</b>      | <b>5.573.817</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                | 211        |             | 0                     | 0                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                | 212        |             | 0                     | 0                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                             | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                        | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                    | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                          | 216        |             | 4.459.054             | 5.573.817             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                          | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b> |             | <b>4.617.520.093</b>  | <b>5.221.159.344</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                       | 221        |             | 4.617.520.093         | 5.221.159.344         |
| . Nguyên giá                                                      | 222        |             | 10.519.749.564        | 10.534.692.264        |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 223        |             | (5.902.229.471)       | (5.313.532.920)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                 | 224        |             | 0                     | 0                     |
| . Nguyên giá                                                      | 225        |             |                       |                       |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 226        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                        | 227        |             | 0                     | 0                     |
| . Nguyên giá                                                      | 228        |             | 0                     | 0                     |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 229        |             |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                   | <b>230</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| . Nguyên giá                                                      | 231        |             | 0                     | 0                     |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 232        |             | 0                     | 0                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b> |             | <b>0</b>              | <b>339.023.345</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                   | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                | 242        |             |                       | 339.023.345           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                | <b>250</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                         | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                        | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                 | 253        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                          | 254        |             |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 255        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b> |             | <b>1.428.017.641</b>  | <b>693.661.667</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261        |             | 1.428.017.641         | 693.661.667           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262        |             |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                    | 263        |             |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                           | 268        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                     | <b>270</b> |             | <b>58.163.137.314</b> | <b>53.669.560.343</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310 + 330)          | <b>300</b> |             | <b>21.990.711.299</b> | <b>12.456.426.531</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>21.470.911.299</b> | <b>12.236.626.531</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 0                     | 948.058.055           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 647.433.240           |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 886.870.975           | 895.808.284           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 6.212.700.000         | 3.704.919.925         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 46.000.000            |                       |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 0                     | 12.164.100            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             |                       |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 13.677.907.084        | 6.675.676.167         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ      | 324        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>519.800.000</b>    | <b>219.800.000</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 0                     | 0                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 0                     | 0                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 19.800.000            | 19.800.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 0                     | 0                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 500.000.000           | 200.000.000           |

|                                                 |            |  |                       |                       |
|-------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410 + 430)   | <b>400</b> |  | <b>36.172.426.015</b> | <b>41.213.133.812</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |  | <b>36.156.679.347</b> | <b>41.191.482.144</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |  | 20.537.876.551        | 18.665.876.551        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |  |                       |                       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |  |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |  |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |  |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |  |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |  |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |  |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |  |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |  | 1.311.494.068         | 1.919.106.798         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.             | 419        |  |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |  |                       |                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |  | 14.307.308.728        | 20.606.498.795        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |  | 6.817.091.060         | 20.606.498.795        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |  | 7.490.217.668         | 0                     |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |  |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |  | <b>15.746.668</b>     | <b>21.651.668</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |  | 0                     | 0                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |  | 15.746.668            | 21.651.668            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> |  | <b>58.163.137.314</b> | <b>53.669.560.343</b> |

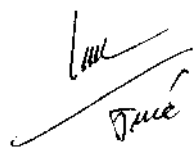
**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( )

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Văn Danh

Trần Văn Danh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)  
(HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ)  
Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: **Đồng.**

| TÀI SẢN                                                            | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                  | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 ) | <b>100</b> |             | <b>16.114.041.751</b> | <b>15.690.028.588</b> |
| <b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>                | <b>110</b> |             | <b>15.886.648.851</b> | <b>15.685.065.592</b> |
| 1. Tiền                                                            | 111        |             | 15.886.648.851        | 15.685.065.592        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                      | 112        |             |                       |                       |
| <b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>                        | <b>120</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                          | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                    | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123        |             |                       |                       |
| <b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>                     | <b>130</b> |             | <b>70.000.000</b>     | <b>4.962.996</b>      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132        |             | 0                     | 0                     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                        | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                    | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                          | 136        |             | 70.000.000            | 4.962.996             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                          | 137        |             |                       |                       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                         | 139        |             |                       |                       |
| <b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>                                     | <b>140</b> |             | <b>157.392.900</b>    | <b>0</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                                                    | 141        |             | 157.392.900           | 0                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )                            | 149        |             |                       |                       |
| <b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>                             | <b>150</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151        |             |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                         | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                        | 153        |             | 0                     | 0                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ                      | 154        |             | 0                     | 0                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                           | 155        |             |                       |                       |

| TÀI SẢN                                         | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>48.722.997.424</b> | <b>49.799.837.291</b> |
| (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 )            |            |             |                       |                       |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>26.415.643.437</b> | <b>27.472.402.542</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | 15.847.841.669        | 17.683.840.393        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | 15.000.000            | 15.000.000            |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 10.552.801.768        | 9.773.562.149         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.517.352.156</b>  | <b>1.539.331.034</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 153.852.156           | 175.831.034           |
| . Nguyên giá                                    | 222        |             | 861.849.721           | 861.849.721           |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (707.997.565)         | (686.018.687)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | 0                     | 0                     |
| . Nguyên giá                                    | 225        |             |                       |                       |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | 1.363.500.000         | 1.363.500.000         |
| . Nguyên giá                                    | 228        |             | 1.363.500.000         | 1.363.500.000         |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>20.790.001.831</b> | <b>20.788.103.715</b> |
| . Nguyên giá                                    | 231        |             | 26.353.108.290        | 26.369.833.971        |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | (5.563.106.459)       | (5.581.730.256)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             |                       |                       |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 0                     | 0                     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>64.837.039.175</b> | <b>65.489.865.879</b> |
| (270 = 100 + 200)                               |            |             |                       |                       |

| NGUỒN VỐN                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>21.359.421.636</b> | <b>21.081.332.541</b> |
| <b>(300 = 310 + 330)</b>                            |            |             |                       |                       |
| <b><u>I. Nợ ngắn hạn</u></b>                        | <b>310</b> |             | <b>4.151.517.104</b>  | <b>3.628.666.057</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 0                     |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 1.039.705.493         | 331.160.285           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 54.277.797            | 57.628.206            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             |                       |                       |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 0                     |                       |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             |                       |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 3.057.533.814         | 3.239.877.566         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ      | 324        |             |                       |                       |
| <b><u>II. Nợ dài hạn</u></b>                        | <b>330</b> |             | <b>17.207.904.532</b> | <b>17.452.666.484</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                       | 80.552.577            |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 8.825.351.175         | 8.020.777.275         |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 6.614.618.611         | 7.515.095.218         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 1.767.934.746         | 1.836.241.414         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                       |                       |

|                                                 |            |  |                       |                       |
|-------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410 + 430)   | <b>400</b> |  | <b>43.477.617.539</b> | <b>44.408.533.338</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |  | <b>9.966.757.262</b>  | <b>10.022.934.989</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |  | 8.473.403.074         | 8.473.403.074         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |  |                       |                       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |  |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |  |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |  |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |  |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |  |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |  |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |  |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |  | 1.394.106.314         | 1.394.106.314         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.             | 419        |  |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |  |                       |                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |  | 99.247.874            | 155.425.601           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |  | 99.247.874            | 155.425.601           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |  |                       |                       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |  |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |  | <b>33.510.860.277</b> | <b>34.385.598.349</b> |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |  | 14.223.055.405        | 15.099.691.593        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |  | 19.287.804.872        | 19.285.906.756        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> |  | <b>64.837.039.175</b> | <b>65.489.865.879</b> |

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( )

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

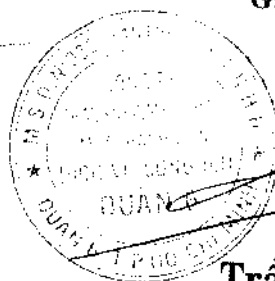
*Loan*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Văn Danh

Giám đốc



Trần Văn Danh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)  
Năm 2015 (TH)

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC       |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1                                                                       | 2     | 3           | 6              | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01    | VI.25       | 95.839.214.040 | 173.887.393.451 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                         | 02    | VI.26       |                |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)       | 10    | VI.27       | 95.839.214.040 | 173.887.393.451 |
| 4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS                       | 11    | VI.28       | 78.942.417.002 | 159.018.370.187 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)         | 20    |             | 16.896.797.038 | 14.869.023.264  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                        | 21    | VI.29       | 490.210.919    | 613.192.761     |
| 7. Chi phí tài chính                                                    | 22    | VI.30       | 0              | 0               |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                              | 23    |             | 0              | 0               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                     | 25    |             | 0              | 0               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | 26    |             | 7.784.164.793  | 6.743.355.691   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(25+26)] | 30    |             | 9.602.843.164  | 8.738.860.334   |
| 11. Thu nhập khác                                                       | 31    |             | 0              | 128.840.864     |
| 12. Chi phí khác                                                        | 32    |             | 0              | 600.000         |
| 13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)                                     | 40    |             | -              | 128.240.864     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                    | 50    |             | 9.602.843.164  | 8.867.101.198   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 51    | VI.31       | 2.112.625.496  | 1.950.762.264   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          | 52    | VI.32       |                |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)        | 60    |             | 7.490.217.668  | 6.916.338.934   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                        | 70    |             |                |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                      | 71    |             |                |                 |

Người lập biểu

  
Trần Văn Danh

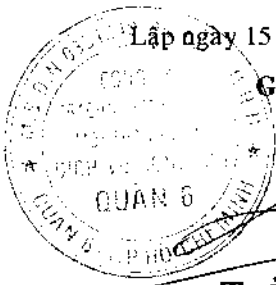
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Danh

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



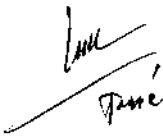
  
Trần Văn Danh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Dạng đầy đủ)  
Năm 2015 (DVĐT)

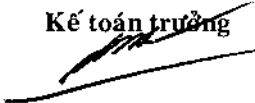
Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC      |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1                                                                       | 2     | 3           | 6              | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01    | VI.25       | 79.835.794.138 | 76.294.559.200 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                         | 02    | VI.26       |                |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)       | 10    | VI.27       | 79.835.794.138 | 76.294.559.200 |
| 4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS                       | 11    | VI.28       | 63.748.026.011 | 62.310.004.664 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)         | 20    |             | 16.087.768.127 | 13.984.554.536 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                        | 21    | VI.29       | 490.210.919    | 613.192.761    |
| 7. Chi phí tài chính                                                    | 22    | VI.30       | 0              | 0              |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                              | 23    |             | 0              | 0              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                     | 25    |             | 0              | 0              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | 26    |             | 6.975.135.882  | 5.858.886.963  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)] | 30    |             | 9.602.843.164  | 8.738.860.334  |
| 11. Thu nhập khác                                                       | 31    |             | 0              | 1.600.000      |
| 12. Chi phí khác                                                        | 32    |             | 0              | 600.000        |
| 13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)                                     | 40    |             | -              | 1.000.000      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                    | 50    |             | 9.602.843.164  | 8.739.860.334  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 51    | VI.31       | 2.112.625.496  | 1.922.769.274  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          | 52    | VI.32       | 0              | 0              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)        | 60    |             | 7.490.217.668  | 6.817.091.060  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                        | 70    |             |                |                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                      | 71    |             |                |                |

Người lập biểu



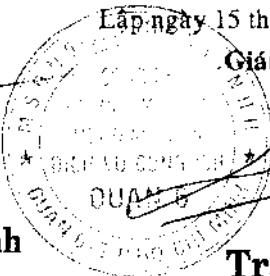
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Danh

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc





Trần Văn Danh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**(Dạng đầy đủ)  
Năm 2015 (QLN)

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                       | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH  | NĂM NAY               | NĂM TRƯỚC             |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                              | 2         | 3            | 6                     | 7                     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 01        | VI.25        | 16.003.419.902        | 97.592.834.251        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                | 02        | VI.26        | 0                     | 0                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>       | <b>10</b> | <b>VI.27</b> | <b>16.003.419.902</b> | <b>97.592.834.251</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS                              | 11        | VI.28        | 15.194.390.991        | 96.708.365.523        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>         | <b>20</b> |              | <b>809.028.911</b>    | <b>884.468.728</b>    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 21        | VI.29        | 0                     | 0                     |
| 7. Chi phí tài chính                                                           | 22        | VI.30        | 0                     | 0                     |
| <i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>                                              | 23        |              | 0                     | 0                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                            | 25        |              | 0                     | 0                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26        |              | 809.028.911           | 884.468.728           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]</b> | <b>30</b> |              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 11. Thu nhập khác                                                              | 31        |              |                       | 127.240.864           |
| 12. Chi phí khác                                                               | 32        |              | 0                     | 0                     |
| <b>13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)</b>                                     | <b>40</b> |              | <b>-</b>              | <b>127.240.864</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                    | <b>50</b> |              | <b>0</b>              | <b>127.240.864</b>    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                | 51        | VI.31        | 0                     | 27.992.990            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                 | 52        | VI.32        | 0                     | 0                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>        | <b>60</b> |              | <b>0</b>              | <b>99.247.874</b>     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                               | 70        |              |                       |                       |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                             | 71        |              |                       |                       |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Văn Danh

Trần Văn Danh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

**NĂM 2015 (TH)**

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | NĂM NAY               | NĂM TRƯỚC              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |               |                       |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 107.221.846.350       | 184.366.711.497        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |               | (42.170.749.606)      | (115.468.431.203)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (34.372.425.959)      | (38.821.157.291)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |               |                       |                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |               | (2.080.542.042)       | (1.734.038.910)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 4.202.654.587         | 7.285.999.130          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (31.665.698.347)      | (38.831.019.703)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>1.135.084.983</b>  | <b>(3.201.936.480)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |               |                       |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | 0                     | (275.500.000)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                       |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                       |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                       |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                       |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                       |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 490.210.919           | 613.192.761            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>490.210.919</b>    | <b>337.692.761</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |               |                       |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                       |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                       |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |               |                       |                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |               | 0                     | (214.773.413)          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |               |                       |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                       |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>-</b>              | <b>(214.773.413)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |               | <b>1.625.295.902</b>  | <b>(3.079.017.132)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>58.841.571.049</b> | <b>61.920.588.181</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                       |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>60.466.866.951</b> | <b>58.841.571.049</b>  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Văn Danh

Trần Văn Danh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2015 (DVĐT)

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | NĂM NAY               | NĂM TRƯỚC              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |               |                       |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 88.030.001.780        | 81.507.894.291         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |               | (37.628.475.052)      | (31.056.831.566)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (33.433.235.595)      | (37.689.226.656)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |               |                       | 0                      |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |               | (2.072.349.052)       | (1.714.238.910)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 1.337.960.383         | 1.452.562.519          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (15.300.400.740)      | (15.331.160.911)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>933.501.724</b>    | <b>(2.831.001.233)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |               |                       |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | 0                     | (275.500.000)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                       | 0                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                       |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                       |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                       |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                       |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 490.210.919           | 613.192.761            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>490.210.919</b>    | <b>337.692.761</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |               |                       |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                       |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                       |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |               |                       |                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |               |                       |                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |               |                       |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                       |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>-</b>              | <b>0</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |               | <b>1.423.712.643</b>  | <b>(2.493.308.472)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>43.156.505.457</b> | <b>45.649.813.929</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                       |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>44.580.218.100</b> | <b>43.156.505.457</b>  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Văn Danh

Trần Văn Danh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2015 (QLN)

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | NĂM NAY               | NĂM TRƯỚC             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |               |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 19.191.844.570        | 102.858.817.206       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |               | (4.542.274.554)       | (84.411.599.637)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (939.190.364)         | (1.131.930.635)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |               |                       |                       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |               | (8.192.990)           | (19.800.000)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 2.864.694.204         | 5.833.436.611         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (16.365.297.607)      | (23.499.858.792)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>201.583.259</b>    | <b>(370.935.247)</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |               |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | 0                     | 0                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                       |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                       |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                       |                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                       |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                       |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               |                       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |               |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                       |                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                       |                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |               |                       |                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |               |                       | (214.773.413)         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |               |                       |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>-</b>              | <b>(214.773.413)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |               | <b>201.583.259</b>    | <b>(585.708.660)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>15.685.065.592</b> | <b>16.270.774.252</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                       |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>15.886.648.851</b> | <b>15.685.065.592</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Văn Danh

Trần Văn Danh

Đơn vị báo cáo :

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

Địa chỉ :

Số 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)  
NĂM 2015 (TH)**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2015** kết thúc vào ngày **31/12/2015**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VND**

**III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
  - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: HĐXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành,...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản giảm trừ

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

| 1- Tiền                           | Cuối kỳ |                       | Đầu năm |                       |
|-----------------------------------|---------|-----------------------|---------|-----------------------|
| - Tiền mặt                        |         | 1.813.974.629         |         | 490.733.650           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |         | 58.652.892.322        |         | 58.350.837.399        |
| - Tiền đang chuyển                |         |                       |         |                       |
| <b>Cộng</b>                       |         | <b>60.466.866.951</b> |         | <b>58.841.571.049</b> |

2- Các khoản đầu tư tài chính:

|                                                                                                              | Cuối kỳ |                |          | Đầu năm |                |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                                                                              | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                                                                    |         |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)        |         |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) |         |                |          |         |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác:                                                                                     |         |                |          |         |                |          |
| - Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu                                             |         |                |          |         |                |          |
| + Về số lượng.                                                                                               |         |                |          |         |                |          |
| + Về giá trị.                                                                                                |         |                |          |         |                |          |

| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:                                                                | Cuối kỳ |                | Đầu năm |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------|----------------|
|                                                                                                    | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn                                                                                       |         |                |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                                               |         |                |         |                |
| - Trái phiếu                                                                                       |         |                |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác                                                                            |         |                |         |                |
| b2) Dài hạn                                                                                        |         |                |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                                               |         |                |         |                |
| - Trái phiếu                                                                                       |         |                |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác                                                                            |         |                |         |                |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                                  | Cuối kỳ |                | Đầu năm |                |
| (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)                      | Giá gốc | Dự phòng       | Giá gốc | Dự phòng       |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                           |         |                |         |                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;                                                         |         |                |         |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;                                                                          |         |                |         |                |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con                                                  |         |                |         |                |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; |         |                |         |                |
| - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do                               |         |                |         |                |

### 3- Phải thu của khách hàng

|                                                                                                 | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             | 70.200.376     | 1.155.567.400  |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |                |                |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            |                |                |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)                                          | 15.847.841.669 | 17.683.840.393 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |                |                |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            |                |                |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                       |                |                |

### 4- Phải thu khác

|                                              | Cuối kỳ               |          | Đầu năm               |          |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                              | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                  | 2.202.558.379         | -        | 1.125.477.009         | -        |
| - Phải thu về cổ phần hóa;                   |                       |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                       |          |                       |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                       |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                           | 167.094.163           |          |                       |          |
| - Cho mượn;                                  |                       |          |                       |          |
| - Các khoản chi hộ;                          |                       |          |                       |          |
| - Phải thu khác.                             | 2.035.464.216         |          | 1.125.477.009         |          |
| b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | 10.557.260.822        | -        | 9.779.135.966         |          |
| - Phải thu về cổ phần hóa;                   |                       |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                       |          |                       |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                       |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                           |                       |          |                       |          |
| - Cho mượn;                                  |                       |          |                       |          |
| - Các khoản chi hộ;                          |                       |          |                       |          |
| - Phải thu khác.                             | 10.557.260.822        |          | 9.779.135.966         |          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>12.759.819.201</b> | <b>-</b> | <b>10.904.612.975</b> | <b>-</b> |

### 5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

|                  | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|------------------|----------|---------|----------|---------|
|                  | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền;         |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho; |          |         |          |         |
| c) TSCĐ;         |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác. |          |         |          |         |

### 6- Nợ xấu

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cuối kỳ |                        |              | Đầu năm |                        |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); |         |                        |              |         |                        |              |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;                                                                                                                                                                                      |         |                        |              |         |                        |              |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |                        |              |         |                        |              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |                        |              |         |                        |              |

### 7 - Hàng tồn kho

|                                                                                                                                                                                 | Cuối kỳ       |          | Đầu năm       |          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
|                                                                                                                                                                                 | Giá gốc       | Dự phòng | Giá gốc       | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường;                                                                                                                                                      |               |          |               |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu;                                                                                                                                                        |               |          |               |          |
| - Công cụ, dụng cụ;                                                                                                                                                             |               |          |               |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;                                                                                                                                          | 3.317.556.571 |          | 1.977.555.300 |          |
| - Thành phẩm;                                                                                                                                                                   |               |          |               |          |
| - Hàng hóa;                                                                                                                                                                     |               |          |               |          |
| - Hàng gửi bán;                                                                                                                                                                 |               |          |               |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế.                                                                                                                                                        |               |          |               |          |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; |               |          |               |          |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;                                                                            |               |          |               |          |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.                                                                                              |               |          |               |          |

**8- Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá

m) NDCB

Mua sắm;

NDCB;

Sửa chữa.

**Cộng**

**9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| Số dư đầu năm                            | 3.966.702.849          | 1.835.910.623     | 5.461.934.912                  | 131.993.601              | 0                  | 11.396.541.985 |
| Mua trong năm                            |                        |                   |                                |                          |                    | 0              |
| Đầu tư NDCB hoàn thành                   |                        |                   |                                |                          |                    | 0              |
| Tăng khác                                | 0                      | 0                 | 0                              | 0                        | 85.645.917         | 85.645.917     |
| Chuyển sang BĐS đầu tư                   |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| Thanh lý, nhượng bán                     | 0                      | 0                 | 0                              | 14.942.700               | 0                  | 14.942.700     |
| Giảm khác                                | 85.645.917             | 0                 | 0                              | 0                        | 0                  | 85.645.917     |
| Số dư cuối kỳ                            | 3.881.056.932          | 1.835.910.623     | 5.461.934.912                  | 117.050.901              | 85.645.917         | 11.381.599.285 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| Số dư đầu năm                            | 263.746.537            | 1.752.599.232     | 3.851.212.237                  | 131.993.601              | 0                  | 5.999.551.607  |
| Khấu hao trong năm                       | 21.978.878             | 38.405.000        | 479.588.334                    | 0                        | 85.645.917         | 625.618.129    |
| Tăng khác                                |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư          |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| Thanh lý, nhượng bán                     | 0                      | 0                 | 0                              | 14.942.700               | 0                  | 14.942.700     |
| Giảm khác                                |                        |                   |                                |                          |                    | 0              |
| Số dư cuối kỳ                            | 285.725.415            | 1.791.004.232     | 4.330.800.571                  | 117.050.901              | 85.645.917         | 6.610.227.036  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| - Tại ngày đầu năm                       | 3.702.956.312          | 83.311.391        | 1.610.722.675                  | 0                        | 0                  | 5.396.990.378  |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 3.595.331.517          | 44.906.391        | 1.131.134.341                  | 0                        | 0                  | 4.771.372.249  |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

|                                                                 |   |               |               |             |            |               |
|-----------------------------------------------------------------|---|---------------|---------------|-------------|------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 0 | 1.646.860.623 | 2.722.154.912 | 117.050.901 | 85.645.917 | 4.571.712.353 |
|-----------------------------------------------------------------|---|---------------|---------------|-------------|------------|---------------|

\*\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | ... | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-----|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Số dư đầu năm                           | 1.363.500.000     | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 1.363.500.000 |
| Mua trong năm                           |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp           |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Tăng do hấp nhất kinh doanh             |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Tăng khác                               |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Thanh lý, nhượng bán                    |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Giảm khác                               |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Số dư cuối kỳ                           | 1.363.500.000     | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 1.363.500.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Số dư đầu năm                           | 0                 | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 0             |
| Khấu hao trong năm                      |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Tăng khác                               |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Thanh lý, nhượng bán                    |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Giảm khác                               |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                 | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 0             |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                 |                          |     |                   |               |
| - Tại ngày đầu năm                      | 1.363.500.000     | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 1.363.500.000 |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 1.363.500.000     | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 1.363.500.000 |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| Số dư đầu năm                           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Thuê tài chính trong năm              |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tăng khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Giảm khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| Số dư cuối kỳ                           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| Số dư đầu năm                           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Khấu hao trong năm                    |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tăng khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Giảm khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| Số dư cuối kỳ                           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b> |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tại ngày đầu năm                      |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |                        |                   |                                |                    |                         |           |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

| Khoản mục                                          | Số đầu năm            | Tăng trong năm       | Giảm trong năm       | Số cuối năm           |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |                       |                      |                      |                       |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | <b>26.369.833.971</b> | <b>3.318.685.602</b> | <b>3.335.411.283</b> | <b>26.353.108.290</b> |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 26.369.833.971        | 3.318.685.602        | 3.335.411.283        | 26.353.108.290        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      | <b>5.581.730.256</b>  | <b>0</b>             | <b>18.623.797</b>    | <b>5.563.106.459</b>  |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 5.581.730.256         | 0                    | 18.623.797           | 5.563.106.459         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | <b>20.788.103.715</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>20.790.001.831</b> |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 20.788.103.715        | 0                    | 0                    | 20.790.001.831        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |                       |                      |                      |                       |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>              |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              |                       |                      |                      | 0                     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>                | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>              |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              |                       |                      |                      | 0                     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>              |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 0                     |                      |                      | 0                     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

38.490.080

### 13- Chi phí trả trước

|                                                    | Cuối kỳ       | Đầu năm     |
|----------------------------------------------------|---------------|-------------|
| a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)         |               |             |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ ;       |               |             |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                      |               |             |
| - Chi phí đi vay;                                  |               |             |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 0             | 0           |
| b) Dài hạn                                         |               |             |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                   |               |             |
| - Chi phí mua bảo hiểm                             |               |             |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 1.428.017.641 | 693.661.667 |
| <b>Cộng</b>                                        |               |             |

### 14- Tài sản khác

|                                            | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục) |         |         |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)  |         |         |
| <b>Cộng</b>                                |         |         |

### 15- Vay và nợ thuê tài chính

| 15- Vay và nợ thuê tài chính          | Cuối kỳ       | Trong năm             |      | Đầu năm    |               |                       |
|---------------------------------------|---------------|-----------------------|------|------------|---------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm       | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                       |               |                       |      |            |               |                       |
| b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 1.767.934.746 |                       |      | 68.306.668 | 1.836.241.414 |                       |
| Cộng                                  | 1.767.934.746 | -                     | -    | 68.306.668 | 1.836.241.414 |                       |

### c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay                               |                   |            | Năm trước                             |                   |            |
|----------------------|---------------------------------------|-------------------|------------|---------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản T. nộp tiền thuê tài chính | Trị tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản T. nộp tiền thuê tài chính | Trị tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                       |                   |            |                                       |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                       |                   |            |                                       |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                       |                   |            |                                       |                   |            |

### d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

|                       |  | Cuối kỳ |     | Đầu năm |     |
|-----------------------|--|---------|-----|---------|-----|
|                       |  | Gốc     | Lãi | Gốc     | Lãi |
| - Vay;                |  |         |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính;  |  |         |     |         |     |
| Lý do chưa thanh toán |  |         |     |         |     |
| Cộng                  |  |         |     |         |     |

### d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

### 16- Phải trả người bán

|                                                                             | Cuối kỳ |                       | Đầu năm       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                                                             | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                    | -       | -                     | 948.058.055   | -                     |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;   | -       | -                     | -             | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác                                               | -       | -                     | -             | -                     |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)        | -       | -                     | 80.552.577    | -                     |
| Cộng                                                                        | -       | -                     | 1.028.610.632 | -                     |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                            | -       | -                     | -             | -                     |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;           | -       | -                     | -             | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác                                               | -       | -                     | -             | -                     |
| Cộng                                                                        | -       | -                     | -             | -                     |
| c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | -       | -                     | -             | -                     |

### 17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                             | Đầu năm       | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ       |
|-------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|---------------|
| a) Phải nộp ( chi tiết theo từng loại thuế)                 |               |                       |                          |               |
| - Thuế GTGT                                                 | 415.484.252   | 5.012.804.388         | 5.073.401.542            | 354.887.098   |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                    |               |                       |                          |               |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                      |               |                       |                          |               |
| - Thuế TNDN                                                 | 510.946.247   | 2.112.625.496         | 2.080.542.042            | 543.029.701   |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                     | 55.011.855    | 189.872.055           | 171.816.037              | 73.067.873    |
| - Thuế tài nguyên                                           |               |                       |                          |               |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp   | 145.383.372   | 4.912.291.526         | 4.519.324.473            | 538.350.425   |
| - Các loại thuế khác                                        |               | 3.000.000             | 3.000.000                |               |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS) | 100.142.843   | 5.369.452.285         | 5.052.353.757            | 417.241.371   |
| <b>Cộng</b>                                                 | 1.226.968.569 | 17.600.045.750        | 16.900.437.851           | 1.926.576.468 |

### b) Phải thu ( chi tiết theo từng loại thuế)

|                                                             |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| - Thuế GTGT                                                 |  |  |  |  |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                    |  |  |  |  |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                      |  |  |  |  |
| - Thuế TNDN                                                 |  |  |  |  |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                     |  |  |  |  |
| - Thuế tài nguyên                                           |  |  |  |  |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp   |  |  |  |  |
| - Các loại thuế khác                                        |  |  |  |  |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS) |  |  |  |  |

| 18- Chi phí phải trả                                                    | Cuối kỳ  | Đầu năm  |
|-------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| a) Ngắn hạn                                                             |          |          |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;             | -        | -        |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;                             | -        | -        |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; | -        | -        |
| - Các khoản trích trước khác;                                           | -        | -        |
| b) Dài hạn                                                              |          |          |
| - Lãi vay                                                               | -        | -        |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                                  |          |          |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>0</b> | <b>0</b> |

| 19- Phải trả khác                                                                            | Cuối kỳ       | Đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn                                                                                  |               |                   |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                                | -             | -                 |
| - Kinh phí công đoàn                                                                         | -             | -                 |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                            | 0             | 12.164.100        |
| - Bảo hiểm y tế                                                                              |               |                   |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       |               |                   |
| - Phải trả về cổ phần hóa.                                                                   |               |                   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.                                                             |               |                   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                                 | -             | -                 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                          | 0             |                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>0</b>      | <b>12.164.100</b> |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)                                                         | 6.634.418.611 | 7.534.895.218     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.                                                              | 3.000.000     | 3.000.000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                          | 6.631.418.611 | 7.531.895.218     |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | 0             | 0                 |

| 20 - Doanh thu chưa thực hiện                                                                                         | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                                                                           |         |         |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                                               |         |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                                                  |         |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                                                            |         |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                           |         |         |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)                                                                     |         |         |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) |         |         |

| 21- Trái phiếu phát hành                                                                    | Cuối kỳ | Đầu năm         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|
| 21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)                                            |         |                 |
|                                                                                             | Giá trị | Lãi suất kỳ hạn |
|                                                                                             | Giá trị | Lãi suất kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     |         |                 |
| - Loại phát hành theo mệnh giá;                                                             |         |                 |
| - Loại phát hành có chiết khấu                                                              |         |                 |
| - Loại phát hành phụ trội.                                                                  |         |                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |                 |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |         |                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |                 |

| 21.2 Trái phiếu chuyển đổi:                                                                     | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:                                                  |         |         |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;            |         |         |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;                                                     |         |         |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;                                           |         |         |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;                              |         |         |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi; |         |         |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.          |         |         |

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

|                                                                                             | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                                                 |         |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                      |         |         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                    |         |         |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                      |         |         |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |         |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |         |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)                                           |         |         |

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                        | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại          |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ    |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng            |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng        |         |         |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                           |         |         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                                    |         |         |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                        | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả |         |         |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế    |         |         |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                            |         |         |

## 25- Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng           |
|---------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------------|----------------|
| A                         | 1                      | 2                    | 3                                | 4                       | 5                               | 6                 | 7                                   | 8                  |                |
| Số dư đầu năm trước       | 47.931.355.472         | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | 15.891.165.197                      | 1.919.106.798      | 65.741.627.467 |
| -Tăng vốn trong năm trước | 5.123.491.358          | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | -                                   | -                  | 5.123.491.358  |
| -Lãi trong năm trước      | -                      | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | 6.916.338.934                       | -                  | 6.916.338.934  |
| -Tăng khác                | -                      | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | -                                   | -                  | 0              |
| -Giảm vốn trong năm trước | 25.915.567.205         | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | -                                   | -                  | 25.915.567.205 |
| -Lỗ trong năm trước       | -                      | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | -                                   | -                  | 0              |
| -Giảm khác                | -                      | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | 2.045.579.735                       | -1.394.106.314     | 651.473.421    |
| Số dư đầu năm nay         | 27.139.279.625         | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | 20.761.924.396                      | 3.313.213.112      | 51.214.417.133 |
| -Tăng vốn trong năm nay   | 1.872.000.000          | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | -                                   | -                  | 1.872.000.000  |
| -Lãi trong năm nay        | -                      | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | 7.490.217.668                       | -                  | 7.490.217.668  |
| -Tăng khác                | -                      | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | -                                   | 1.264.387.270      | 1.264.387.270  |
| -Giảm vốn trong năm nay   | -                      | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | -                                   | -                  | 0              |
| -Lỗ trong năm nay         | -                      | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | -                                   | -                  | 0              |
| -Giảm khác                | -                      | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | 13.845.585.462                      | 1.872.000.000      | 15.717.585.462 |
| Số dư cuối năm            | 29.011.279.625         | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | 14.406.556.602                      | 2.705.600.382      | 46.123.436.609 |

### b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                               | Cuối kỳ  | Đầu năm  |
|-----------------------------------------------|----------|----------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |          |          |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              | -        | -        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>0</b> | <b>0</b> |

### c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|---------|-----------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |         |           |
| + Vốn góp đầu năm           |         |           |
| + Vốn góp tăng trong năm    |         |           |
| + Vốn góp giảm trong năm    |         |           |
| + Vốn góp cuối năm          |         |           |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0       | 0         |

### d- Cổ phiếu

|                                                           | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  |         |         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           |         |         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         |         |         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |         |         |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .....  
2015CT

- Tiền lãi, tiền lãi suất, tiền lãi, tiền lãi, tiền lãi
- Chi phí lãi suất trên sổ phiếu phát hành
- Tiền lãi, tiền lãi suất, tiền lãi, tiền lãi, tiền lãi
- Chi phí của sổ phiếu phát hành lãi kể chưa được ghi nhận

a) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

## 26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)

## 27- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

## 28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

## 29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Khoản nợ khó đòi:

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                             | THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ      | SỐ ĐẦU KỲ          | SỐ ĐÃ THU         | SỐ CUỐI KỲ         | GHI CHÚ             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1   | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Bà Triệu Thị Gấm, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)                            | 10/95-12/02<br>01/03-12/06 | 12.093.764         | 0                 | 12.093.764         | CTGS 438-31/12/2009 |
| 2   | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)        | 03/04-12/06                | 52.847.995         | 0                 | 52.847.995         | CTGS438-31/12/2009  |
| 3   | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6)     | 03/04-12/06                | 33.417.461         | 0                 | 33.417.461         | CTGS438-31/12/2009  |
| 4   | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)      | 03/04-12/06                | 35.309.490         | 0                 | 35.309.490         | CTGS438-31/12/2009  |
| 5   | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Ông Phạm Anh Hùng - UBND P14, mặt bằng số 241/25/3B Tân Hòa Đông P14 Q6) | 10/04-12/06                | 14.803.430         | 14.803.430        | 0                  | CTGS438-31/12/2009  |
| 6   | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Ông Lại Bửu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lũ Gấm P8 Q6)                         | 06/98-12/06                | 34.898.688         | 0                 | 34.898.688         | CTGS438-31/12/2009  |
| 7   | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Ông Võ Văn Khuyên, mặt bằng A1-Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)                | 06/04-12/06                | 62.853.120         | 0                 | 62.853.120         | CTGS438-31/12/2009  |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                     |                            | <b>246.223.948</b> | <b>14.803.430</b> | <b>231.420.518</b> |                     |

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: đồng)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Năm nay               | Năm trước              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>95.839.214.040</b> | <b>173.887.393.451</b> |
| a) Doanh thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |                        |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -                     | -                      |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 95.839.214.040        | 173.887.393.451        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                       |                        |
| + Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                       |                        |
| + Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                      |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>95.839.214.040</b> | <b>173.887.393.451</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                       |                        |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước |                       |                        |
| <b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>0</b>              | <b>0</b>               |
| Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                       |                        |
| + Chiết khấu thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                       |                        |
| + Giảm giá hàng bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                       |                        |
| + Hàng bán bị trả lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                        |
| <b>3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                       |                        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       |                        |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:                                                                                                                                                                                                                                                                     |                       |                        |
| + Hàng mục chi phí trích trước;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       |                        |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                        |
| + Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 78.942.417.002        | 159.018.370.187        |
| - Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                       |                        |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       |                        |
| - Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                        |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn                                                                                                                                                                                                                                                                           |                       |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                       |                        |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>78.942.417.002</b> | <b>159.018.370.187</b> |
| <b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 490.210.919           | 613.192.761            |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -                     | -                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -                     | -                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -                     | -                      |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -                     | -                      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>490.210.919</b>    | <b>613.192.761</b>     |
| <b>5- Chi phí tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -                     | -                      |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -                     | -                      |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -                     | -                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -                     | -                      |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -                     | -                      |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -                     | -                      |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>0</b>              | <b>0</b>               |
| <b>6- Thu nhập khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -                     | -                      |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -                     | -                      |
| - Tiền phạt thu được                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -                     | 1.600.000              |
| - Thuế được giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | -                     | -                      |
| - Các khoản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | -                     | 127.240.864            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>0</b>              | <b>128.840.864</b>     |

|                                                             | Năm nay  | Năm trước      |
|-------------------------------------------------------------|----------|----------------|
| 7- Chi phí khác                                             |          |                |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -        | -              |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                | -        | -              |
| - Các khoản bị phạt                                         | -        | 600.000        |
| - Các khoản khác                                            | -        | 0              |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>0</b> | <b>600.000</b> |

|                                                                        | Năm nay       | Năm trước     |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                    |               |               |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 7.784.164.793 | 6.743.355.691 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN       | -             | -             |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                          | -             | -             |
| - Các khoản khác                                                       | -             | -             |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       | -             | -             |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng   | -             | -             |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                      | -             | -             |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | -             | -             |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa                       | -             | -             |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                         | -             | -             |
| - Các khoản ghi giảm khác                                              | -             | -             |

|                                            | Năm nay               | Năm trước              |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố |                       |                        |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu            | 34.558.751.596        | 112.965.631.785        |
| - Chi phí nhân công                        | 37.406.382.373        | 39.204.739.872         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 619.713.129           | 527.640.129            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 2.340.879.258         | 2.070.937.901          |
| - Chi phí khác bằng tiền                   | 11.800.855.439        | 10.992.776.191         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>86.726.581.795</b> | <b>165.761.725.878</b> |

|                                                                                 | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                |                      |                      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.112.625.496        | 1.950.762.264        |
| - Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay    | -                    | -                    |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             | <b>2.112.625.496</b> | <b>1.950.762.264</b> |

|                                                                                                                | Năm nay  | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| 11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                |          |           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | -        | -         |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | -        | -         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | -        | -         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | -        | -         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | -        | -         |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | <b>0</b> | <b>0</b>  |

#### VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

|                                                                                                           | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính |         |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                           |         |           |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                          |         |           |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                          |         |           |

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

##### 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (I)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

  
Trần Văn Danh

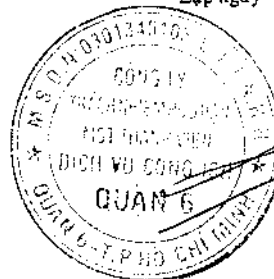
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Danh**

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



**Trần Văn Danh**

Đơn vị báo cáo :  
Địa chỉ :

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6  
Số 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)  
NĂM 2015 (DVBT)**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quét dọn vệ sinh, duy tu thoát nước, thi công cống hầm, chăm sóc hoa viên đường phố .**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2015** kết thúc vào ngày **31/12/2015**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VND**

**III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
  - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: HĐXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành,...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản giảm trừ

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

#### 1- Tiền

|                                   | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                        | 1.293.116.736         | 255.954.434           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 43.287.101.364        | 42.900.551.023        |
| - Tiền đang chuyển                |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>44.580.218.100</b> | <b>43.156.505.457</b> |

#### 2- Các khoản đầu tư tài chính:

|                                                                                                              | Cuối kỳ |                |          | Đầu năm |                |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                                                                              | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                                                                    |         |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)        |         |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) |         |                |          |         |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác;                                                                                     |         |                |          |         |                |          |
| - Lý do thay đổi với từng loại đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu                                              |         |                |          |         |                |          |
| + Về số lượng.                                                                                               |         |                |          |         |                |          |
| + Về giá trị.                                                                                                |         |                |          |         |                |          |

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

|                         | Cuối kỳ |                | Đầu năm |                |
|-------------------------|---------|----------------|---------|----------------|
|                         | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn            |         |                |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |         |                |         |                |
| - Trái phiếu            |         |                |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác |         |                |         |                |
| b2) Dài hạn             |         |                |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |         |                |         |                |
| - Trái phiếu            |         |                |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác |         |                |         |                |

#### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Cuối kỳ |          |                | Đầu năm |          |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|----------------|---------|----------|----------------|
|                                                                               | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con                                                      |         |          |                |         |          |                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;                                    |         |          |                |         |          |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;                                                     |         |          |                |         |          |                |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con                             |         |          |                |         |          |                |

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

| 3- Phải thu của khách hàng                                                                      | Cuối kỳ |            | Đầu năm |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|---------|---------------|
|                                                                                                 |         |            |         |               |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             | -       | 70.200.376 | -       | 1.155.567.400 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |         |            |         |               |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            |         |            |         |               |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)                                          | -       | -          | -       | -             |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |         |            |         |               |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            |         |            |         |               |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                       |         |            |         |               |

| 4- Phải thu khác                             | Cuối kỳ              |          | Đầu năm              |          |
|----------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                              | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                  | 2.132.558.379        | -        | 1.120.514.013        | -        |
| - Phải thu về cổ phần hóa;                   |                      |          |                      |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                      |          |                      |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                      |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                           | 167.094.163          |          |                      |          |
| - Cho mượn;                                  |                      |          |                      |          |
| - Các khoản chi hộ;                          |                      |          |                      |          |
| - Phải thu khác.                             | 1.965.464.216        |          | 1.120.514.013        |          |
| b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | 4.459.054            | -        | 5.573.817            | -        |
| - Phải thu về cổ phần hóa;                   |                      |          |                      |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                      |          |                      |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                      |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                           |                      |          |                      |          |
| - Cho mượn;                                  |                      |          |                      |          |
| - Các khoản chi hộ;                          |                      |          |                      |          |
| - Phải thu khác.                             | 4.459.054            |          | 5.573.817            |          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.137.017.433</b> | <b>-</b> | <b>1.126.087.830</b> | <b>-</b> |

| 5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu) | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|----------------------------------------------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                                                                | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền;                                                       |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho;                                               |          |         |          |         |
| c) TSCĐ;                                                       |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác.                                               |          |         |          |         |

| 6- Nợ xấu                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cuối kỳ |                        |              | Đầu năm |                        |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); |         |                        |              |         |                        |              |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;                                                                                                                                                                                      |         |                        |              |         |                        |              |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |                        |              |         |                        |              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |                        |              |         |                        |              |

| 7 - Hàng tồn kho                       | Cuối kỳ       |          | Đầu năm       |          |
|----------------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
|                                        | Giá gốc       | Dự phòng | Giá gốc       | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường;             |               |          |               |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu;               |               |          |               |          |
| - Công cụ, dụng cụ;                    |               |          |               |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 3.160.163.671 |          | 1.977.555.300 |          |
| - Thành phẩm;                          |               |          |               |          |
| - Hàng hóa;                            |               |          |               |          |
| - Hàng gửi bán;                        |               |          |               |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế.               |               |          |               |          |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

| 8- Tài sản dở dang dài hạn                                                                                                                                 | Cuối kỳ |                        | Đầu năm |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|---------|------------------------|
|                                                                                                                                                            | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) |         |                        |         |                        |
| Cộng                                                                                                                                                       | -       | -                      | -       | -                      |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)                                                               |         |                        |         |                        |
| - Mua sắm;                                                                                                                                                 |         |                        |         |                        |
| - XDDB;                                                                                                                                                    |         | -                      |         | 339.023.345            |
| - Sửa chữa.                                                                                                                                                |         |                        |         |                        |
| Cộng                                                                                                                                                       | -       | -                      | -       | 339.023.345            |

**9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| Số dư đầu năm                            | 3.527.125.278          | 1.835.910.623     | 5.103.333.450                  | 68.322.913               | 0                  | 10.534.692.264 |
| - Mua trong năm                          |                        |                   |                                |                          |                    | 0              |
| - Đầu tư XDDB hoàn thành                 |                        |                   |                                |                          |                    | 0              |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                |                          | 85.645.917         | 85.645.917     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                | 14.942.700               |                    | 14.942.700     |
| - Giảm khác                              | 85.645.917             |                   |                                |                          |                    | 85.645.917     |
| Số dư cuối kỳ                            | 3.441.479.361          | 1.835.910.623     | 5.103.333.450                  | 53.380.213               | 85.645.917         | 10.519.749.564 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| Số dư đầu năm                            | 0                      | 1.752.599.232     | 3.492.610.775                  | 68.322.913               | 0                  | 5.313.532.920  |
| - Khấu hao trong năm                     |                        | 38.405.000        | 479.588.334                    |                          | 85.645.917         | 603.639.251    |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                | 14.942.700               |                    | 14.942.700     |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                |                          |                    | 0              |
| Số dư cuối kỳ                            | 0                      | 1.791.004.232     | 3.972.199.109                  | 53.380.213               | 85.645.917         | 5.902.229.471  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                |                          |                    |                |
| - Tại ngày đầu năm                       | 3.527.125.278          | 83.311.391        | 1.610.722.675                  | 0                        | 0                  | 5.221.159.344  |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 3.441.479.361          | 44.906.391        | 1.131.134.341                  | 0                        | 0                  | 4.617.520.093  |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

|                                                                 |               |               |            |            |               |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------|------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 1.646.860.623 | 2.363.553.450 | 53.380.213 | 85.645.917 | 4.149.440.203 |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------|------------|---------------|

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | - | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|---|-------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                   |                 |                          |   |                   |           |
| Số dư đầu năm                           | 0                 | 0               | 0                        | 0 | 0                 | 0         |
| - Mua trong năm                         |                   |                 |                          |   |                   |           |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                 |                          |   |                   |           |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                 |                          |   |                   |           |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |   |                   |           |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |   |                   |           |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |   |                   |           |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                 | 0               | 0                        | 0 | 0                 | 0         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                 |                          |   |                   |           |
| Số dư đầu năm                           | 0                 | 0               | 0                        | 0 | 0                 | 0         |
| - Khấu hao trong năm                    |                   |                 |                          |   |                   | 0         |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |   |                   |           |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |   |                   |           |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |   |                   | 0         |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                 | 0               | 0                        | 0 | 0                 | 0         |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                 |                          |   |                   |           |
| - Tại ngày đầu năm                      | 0                 | 0               | 0                        | 0 | 0                 | 0         |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 0                 | 0               | 0                        | 0 | 0                 | 0         |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| Số dư đầu năm                           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Thuê tài chính trong năm              |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tăng khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Giảm khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| Số dư cuối kỳ                           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| Số dư đầu năm                           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Khấu hao trong năm                    |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tăng khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Giảm khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| Số dư cuối kỳ                           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b> |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tại ngày đầu năm                      |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |                        |                   |                                |                    |                         |           |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục                                          | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |            |                |                |             |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | 0          | 0              | 0              | 0           |
| - Quyền sử dụng đất                                |            |                |                |             |
| - Nhà                                              |            |                |                | 0           |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |            |                |                |             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      | 0          | 0              | 0              | 0           |
| - Quyền sử dụng đất                                |            |                |                |             |
| - Nhà                                              |            |                |                | 0           |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |            |                |                |             |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | 0          | 0              | 0              | 0           |
| - Quyền sử dụng đất                                |            |                |                |             |
| - Nhà                                              | 0          |                |                | 0           |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |            |                |                |             |
| <b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |            |                |                |             |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | 0          | 0              | 0              | 0           |
| - Quyền sử dụng đất                                |            |                |                |             |
| - Nhà                                              |            |                |                | 0           |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |            |                |                |             |
| <b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>                | 0          | 0              | 0              | 0           |
| - Quyền sử dụng đất                                |            |                |                |             |
| - Nhà                                              |            |                |                | 0           |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |            |                |                |             |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | 0          | 0              | 0              | 0           |
| - Quyền sử dụng đất                                |            |                |                |             |
| - Nhà                                              | 0          |                |                | 0           |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |            |                |                |             |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

### 13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

1.428.017.641

693.661.667

### 14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

### 15- Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ

Trong năm

Đầu năm

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay                                       |                      |             | Năm trước                                  |                      |             |
|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------|-------------|--------------------------------------------|----------------------|-------------|
|                      | Tổng khoản<br>T. trước tiền thuế<br>tài chính | Trái tiền lãi (thuế) | Trái nợ gốc | Tổng khoản T. trước tiền thuế<br>tài chính | Trái tiền lãi (thuế) | Trái nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                               |                      |             |                                            |                      |             |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                               |                      |             |                                            |                      |             |
| Trên 5 năm           |                                               |                      |             |                                            |                      |             |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

Lý do chưa thanh toán

Cộng

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

### 16- Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Cuối kỳ

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)

Cộng

895.808.284

8.145.108.857

8.154.046.166

886.870.975

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)

**18- Chi phí phải trả**

|                                                                         | Cuối kỳ           | Đầu năm  |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|
| a) Ngắn hạn                                                             |                   |          |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;             | -                 | -        |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;                             | -                 | -        |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán; | -                 | -        |
| - Các khoản trích trước khác;                                           | 46.000.000        | -        |
| b) Dài hạn                                                              | -                 | -        |
| - Lãi vay                                                               | -                 | -        |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                                  | -                 | -        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>46.000.000</b> | <b>0</b> |

**19- Phải trả khác**

|                                                                                              | Cuối kỳ    | Đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn                                                                                  |            |                   |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                                | -          | -                 |
| - Kinh phí công đoàn                                                                         | -          | -                 |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                            | 0          | 12.164.100        |
| - Bảo hiểm y tế                                                                              | -          | -                 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | -          | -                 |
| - Phải trả về cổ phần hóa.                                                                   | -          | -                 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.                                                             | -          | -                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                                 | -          | -                 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                          | -          | -                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>0</b>   | <b>12.164.100</b> |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)                                                         | 19.800.000 | 19.800.000        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.                                                              | 1.000.000  | 1.000.000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                          | 18.800.000 | 18.800.000        |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | -          | -                 |

**20 - Doanh thu chưa thực hiện**

|                                                                                                                       | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                                                                           |         |         |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                                               |         |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                                                  |         |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                                                            |         |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                           |         |         |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)                                                                     |         |         |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) |         |         |

**21- Trái phiếu phát hành**

|                                                                                             | Cuối kỳ | Đầu năm         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|
| 21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)                                            |         |                 |
|                                                                                             | Giá trị | Lãi suất kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     |         |                 |
| - Loại phát hành theo mệnh giá;                                                             |         |                 |
| - Loại phát hành có chiết khấu                                                              |         |                 |
| - Loại phát hành phụ trội.                                                                  |         |                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |                 |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |         |                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |                 |

**21.2 Trái phiếu chuyển đổi:**

|                                                                                                 |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:                                                  |  |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;            |  |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;                                                     |  |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;                                           |  |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;                              |  |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi; |  |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.          |  |

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

### 23- Dự phòng phải trả

|                                                                                             | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                                                 |         |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                      |         |         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                    |         |         |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                      |         |         |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |         |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |         |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)                                           |         |         |

### 24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

|                                                                                        | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |         |         |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |         |         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                                 |         |         |

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|                                                                                           | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả |         |         |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế    |         |         |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                            |         |         |

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng           |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>18.665.876.551</b>  |                      |                                  |                         | 0                               | 0                 | 15.380.923.066                      | 1.919.106.798      | 35.965.906.415 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 0                      |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 6.817.091.060                       |                    | 6.817.091.060  |
| - Tăng khác                | 0                      |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| - Giảm vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| - Lỗ trong năm trước       |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| - Giảm khác                | 0                      |                      |                                  |                         |                                 |                   | 1.591.515.331                       |                    | 1.591.515.331  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>18.665.876.551</b>  | 0                    | 0                                | 0                       | 0                               | 0                 | 20.606.498.795                      | 1.919.106.798      | 41.191.482.144 |
| - Tăng vốn trong năm nay   | 1.872.000.000          |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 1.872.000.000  |
| - Lãi trong năm nay        |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 7.490.217.668                       |                    | 7.490.217.668  |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     | 1.264.387.270      | 1.264.387.270  |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| - Lỗ trong năm nay         |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 13.789.407.735                      | 1.872.000.000      | 15.661.407.735 |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>20.537.876.551</b>  |                      |                                  |                         | 0                               | 0                 | 14.307.308.728                      | 1.311.494.068      | 36.156.679.347 |

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                               | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------|---------|---------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |         |         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              |         |         |
| <b>Cộng</b>                                   | 0       | 0       |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|---------|-----------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |         |           |
| + Vốn góp đầu năm           |         |           |
| + Vốn góp tăng trong năm    |         |           |
| + Vốn góp giảm trong năm    |         |           |
| + Vốn góp cuối năm          |         |           |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0       | 0         |

d- Cổ phiếu

|                                                           | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  |         |         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           |         |         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         |         |         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |         |         |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .....

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : .....

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

**26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

**27- Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

**28- Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: đồng)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>79.835.794.138</b> | <b>76.294.559.200</b> |
| a) Doanh thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 79.835.794.138        | 76.294.559.200        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                       |                       |
| + Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                       |                       |
| + Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>79.835.794.138</b> | <b>76.294.559.200</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                       |                       |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước |                       |                       |
| <b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| Trong đó :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                       |                       |
| + Chiết khấu thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                       |                       |
| + Giảm giá hàng bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                       |                       |
| + Hàng bán bị trả lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                       |

|                                                                                      |  | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS                                    |  |                       |                       |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                        |  |                       |                       |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                      |  |                       |                       |
| Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: |  |                       |                       |
| + Hạng mục chi phí trích trước;                                                      |  |                       |                       |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;                                 |  |                       |                       |
| + Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.                                                |  |                       |                       |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS                      |  | 63.748.026.011        | 62.310.004.664        |
| - Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                            |  |                       |                       |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư                                                      |  |                       |                       |
| - Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                 |  |                       |                       |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn        |  |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                     |  |                       |                       |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                                |  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                          |  | <b>63.748.026.011</b> | <b>62.310.004.664</b> |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính                                                     |  | Năm nay               | Năm trước             |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                         |  | 490.210.919           | 613.192.761           |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                                                           |  | -                     | -                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                        |  | -                     | -                     |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                              |  | -                     | -                     |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                       |  | -                     | -                     |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                 |  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                          |  | <b>490.210.919</b>    | <b>613.192.761</b>    |
| 5- Chi phí tài chính                                                                 |  | Năm nay               | Năm trước             |
| - Lãi tiền vay                                                                       |  | -                     | -                     |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                       |  | -                     | -                     |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                          |  | -                     | -                     |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                               |  | -                     | -                     |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư                        |  | -                     | -                     |
| - Chi phí tài chính khác                                                             |  | -                     | -                     |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                               |  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                          |  | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 6- Thu nhập khác                                                                     |  | Năm nay               | Năm trước             |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                          |  | -                     | -                     |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                                                        |  | -                     | -                     |
| - Tiền phạt thu được                                                                 |  | -                     | 1.600.000             |
| - Thuế được giảm                                                                     |  | -                     | -                     |
| - Các khoản khác                                                                     |  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                          |  | <b>0</b>              | <b>1.600.000</b>      |
| 7- Chi phí khác                                                                      |  | Năm nay               | Năm trước             |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                          |  | -                     | -                     |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                                         |  | -                     | -                     |
| - Các khoản bị phạt                                                                  |  | -                     | 600.000               |
| - Các khoản khác                                                                     |  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                          |  | <b>0</b>              | <b>600.000</b>        |
| 8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                                  |  | Năm nay               | Năm trước             |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ                         |  | 6.975.135.882         | 5.858.886.963         |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN                     |  | -                     | -                     |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                                        |  | -                     | -                     |
| - Các khoản khác                                                                     |  | -                     | -                     |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                                     |  | -                     | -                     |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng                 |  | -                     | -                     |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                                    |  | -                     | -                     |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp               |  | -                     | -                     |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa                                     |  | -                     | -                     |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                                       |  | -                     | -                     |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                            |  | -                     | -                     |

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                    | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 24.446.551.978        | 22.512.298.289        |
| - Chi phí nhân công                | 36.576.983.046        | 38.268.813.933        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 597.734.251           | 505.661.251           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.271.494.011         | 2.004.533.704         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 6.830.398.607         | 4.877.564.450         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>70.723.161.893</b> | <b>68.168.891.627</b> |

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                 | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.112.625.496        | 1.922.769.274        |
| - Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay    |                      |                      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        | <b>2.112.625.496</b> | <b>1.922.769.274</b> |

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                                                | Năm nay  | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | -        | -         |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | -        | -         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | -        | -         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | -        | -         |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | -        | -         |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

|                                                                                                           | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính |         |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                           |         |           |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                          |         |           |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                          |         |           |

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

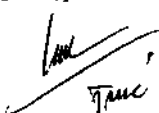
4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Những thông tin khác.

Người lập biểu

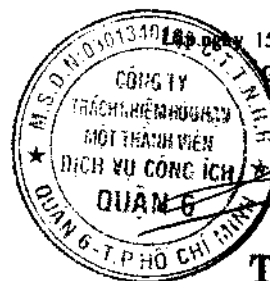


2015

Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Đanh**



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

**Trần Văn Đanh**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)**  
**NĂM 2015 (QLN)**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2015** kết thúc vào ngày **31/12/2015**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VNĐ**

**III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
  - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: HXDĐ được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15.
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành,...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản giảm trừ
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)
- VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

|                                   |  | Đơn vị tính: Đồng     |                       |
|-----------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
|                                   |  | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| 1- Tiền                           |  |                       |                       |
| - Tiền mặt                        |  | 520.837.893           | 234.779.216           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |  | 15.365.790.958        | 15.450.286.376        |
| - Tiền đang chuyển                |  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                       |  | <b>15.886.648.851</b> | <b>15.685.065.592</b> |

|                                                                                                              |  | Cuối kỳ |                |          | Đầu năm |                |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                                                                              |  | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính:                                                                               |  |         |                |          |         |                |          |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                                                                    |  |         |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)        |  |         |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) |  |         |                |          |         |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác;                                                                                     |  |         |                |          |         |                |          |
| - Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu                                             |  |         |                |          |         |                |          |
| + Về số lượng.                                                                                               |  |         |                |          |         |                |          |
| + Về giá trị.                                                                                                |  |         |                |          |         |                |          |

|                                     |  | Cuối kỳ |                | Đầu năm |                |
|-------------------------------------|--|---------|----------------|---------|----------------|
|                                     |  | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: |  |         |                |         |                |
| b1) Ngắn hạn                        |  |         |                |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                |  |         |                |         |                |
| - Trái phiếu                        |  |         |                |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác             |  |         |                |         |                |
| b2) Dài hạn                         |  |         |                |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                |  |         |                |         |                |
| - Trái phiếu                        |  |         |                |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác             |  |         |                |         |                |

|                                                                                                    |  | Cuối kỳ |          |                | Đầu năm |          |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|----------|----------------|---------|----------|----------------|
|                                                                                                    |  | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                                  |  |         |          |                |         |          |                |
| (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)                      |  |         |          |                |         |          |                |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                           |  |         |          |                |         |          |                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;                                                         |  |         |          |                |         |          |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;                                                                          |  |         |          |                |         |          |                |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con                                                  |  |         |          |                |         |          |                |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; |  |         |          |                |         |          |                |
| - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do                               |  |         |          |                |         |          |                |

### 3- Phải thu của khách hàng

#### a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

#### b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

#### c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

### 4- Phải thu khác

#### a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

#### b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Phải thu về cổ phần hóa;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

**Cộng**

### 5- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

#### a) Tiền;

#### b) Hàng tồn kho;

#### c) TSCĐ;

#### d) Tài sản khác.

### 6- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng**

### 7- Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2013QLN

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**Giá trị**

**Dự phòng**

**Giá trị**

**Dự phòng**

70.000.000

4.962.996

70.000.000

4.962.996

10.552.801.768

9.773.562.149

10.552.801.768

9.773.562.149

10.622.801.768

9.778.525.145

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**Số lượng**

**Giá trị**

**Số lượng**

**Giá trị**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**Giá gốc**

**Giá trị có thể thu hồi**

**Đối tượng nợ**

**Giá gốc**

**Giá trị có thể thu hồi**

**Đối tượng nợ**

**8- Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

- Mua sắm;

- XDDB;

- Sửa chữa.

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng   |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                        |                   |                                |                          |                    |             |
| Số dư đầu năm                            | 439.577.571            | 0                 | 358.601.462                    | 63.670.688               | 0                  | 861.849.721 |
| - Mua trong năm                          |                        |                   |                                |                          |                    | 0           |
| - Đầu tư XDDB hoàn thành                 |                        |                   |                                |                          |                    | 0           |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                |                          |                    | 0           |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 |                        |                   |                                |                          |                    | 0           |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                |                          |                    | 0           |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                |                          |                    | 0           |
| Số dư cuối quý                           | 439.577.571            | 0                 | 358.601.462                    | 63.670.688               | 0                  | 861.849.721 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                |                          |                    |             |
| Số dư đầu năm                            | 263.746.537            | 0                 | 358.601.462                    | 63.670.688               | 0                  | 686.018.687 |
| - Khấu hao trong năm                     | 21.978.878             |                   |                                |                          |                    | 21.978.878  |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                |                          |                    | 0           |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                |                          |                    | 0           |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                |                          |                    | 0           |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                |                          |                    | 0           |
| Số dư cuối quý                           | 285.725.415            | 0                 | 358.601.462                    | 63.670.688               | 0                  | 707.997.565 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                |                          |                    |             |
| - Tại ngày đầu năm                       | 175.831.034            | 0                 | 0                              | 0                        | 0                  | 175.831.034 |
| - Tại ngày cuối quý                      | 153.852.156            | 0                 | 0                              | 0                        | 0                  | 153.852.156 |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

|                                                                   |  |  |             |            |  |             |
|-------------------------------------------------------------------|--|--|-------------|------------|--|-------------|
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: |  |  | 358.601.462 | 63.670.688 |  | 422.272.150 |
|-------------------------------------------------------------------|--|--|-------------|------------|--|-------------|

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | ... | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-----|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Số dư đầu năm                           | 1.363.500.000     | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 1.363.500.000 |
| - Mua trong năm                         |                   |                 |                          |     |                   |               |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                 |                          |     |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                 |                          |     |                   |               |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |     |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |     |                   |               |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Số dư cuối kỳ                           | 1.363.500.000     | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 1.363.500.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                 |                          |     |                   |               |
| Số dư đầu năm                           | 0                 | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 0             |
| - Khấu hao trong năm                    |                   |                 |                          |     |                   | 0             |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |     |                   | 0             |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |     |                   | 0             |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |     |                   | 0             |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                 | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 0             |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                 |                          |     |                   |               |
| - Tại ngày đầu năm                      | 1.363.500.000     | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 1.363.500.000 |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 1.363.500.000     | 0               | 0                        | 0   | 0                 | 1.363.500.000 |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Thuê tài chính trong năm              |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tăng khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Giảm khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Khấu hao trong năm                    |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tăng khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Giảm khác                             |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b> |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tại ngày đầu năm                      |                        |                   |                                |                    |                         |           |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |                        |                   |                                |                    |                         |           |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

| Khoản mục                                          | Số đầu năm            | Tăng trong năm       | Giảm trong năm       | Số cuối năm           |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |                       |                      |                      |                       |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | <b>26.369.833.971</b> | <b>3.318.685.602</b> | <b>3.335.411.283</b> | <b>26.353.108.290</b> |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 26.369.833.971        | 3.318.685.602        | 3.335.411.283        | 26.353.108.290        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      | <b>5.581.730.256</b>  | <b>0</b>             | <b>18.623.797</b>    | <b>5.563.106.459</b>  |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 5.581.730.256         |                      | 18.623.797           | 5.563.106.459         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | <b>20.788.103.715</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>20.790.001.831</b> |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 20.788.103.715        |                      |                      | 20.790.001.831        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |                       |                      |                      |                       |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>              |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              |                       |                      |                      | 0                     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>                | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>              |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              |                       |                      |                      | 0                     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>              |
| - Quyền sử dụng đất                                |                       |                      |                      |                       |
| - Nhà                                              | 0                     |                      |                      | 0                     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                       |                      |                      |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                       |                      |                      |                       |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

38.490.080

### 13- Chi phí trả trước

|                                                    | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)         |         |         |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ ;       |         |         |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                      |         |         |
| - Chi phí đi vay;                                  |         |         |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) |         |         |
| b) Dài hạn                                         |         |         |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                   |         |         |
| - Chi phí mua bảo hiểm                             |         |         |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) |         |         |
| <b>Cộng</b>                                        |         |         |

### 14- Tài sản khác

|                                            | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục) |         |         |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)  |         |         |
| <b>Cộng</b>                                |         |         |

### 15- Vay và nợ thuê tài chính

|                                       | Cuối kỳ              |                       | Trong năm |                   | Đầu năm              |                       |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------|-------------------|----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm              | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                       |                      |                       |           |                   |                      |                       |
| b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 1.767.934.746        |                       |           | 68.306.668        | 1.836.241.414        |                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.767.934.746</b> | -                     | -         | <b>68.306.668</b> | <b>1.836.241.414</b> |                       |

### c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay                                |                    |             | Năm trước                              |                    |             |
|----------------------|----------------------------------------|--------------------|-------------|----------------------------------------|--------------------|-------------|
|                      | Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính | Trái tiền lãi thuê | Trái nợ gốc | Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính | Trái tiền lãi thuê | Trái nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                        |                    |             |                                        |                    |             |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                        |                    |             |                                        |                    |             |
| Trên 5 năm           |                                        |                    |             |                                        |                    |             |

### d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

|                       | Cuối kỳ |     | Đầu năm |     |
|-----------------------|---------|-----|---------|-----|
|                       | Gốc     | Lãi | Gốc     | Lãi |
| - Vay;                |         |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính;  |         |     |         |     |
| Lý do chưa thanh toán |         |     |         |     |
| Cộng                  |         |     |         |     |

### d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

### 16- Phải trả người bán

|                                                                             | Cuối kỳ |                       | Đầu năm    |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                                             | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                    | -       |                       |            |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;   |         |                       |            |                       |
| - Phải trả các đối tượng khác                                               |         |                       |            |                       |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)        | -       |                       | 80.552.577 |                       |
| Cộng                                                                        | -       |                       | 80.552.577 |                       |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                            |         |                       |            |                       |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;           |         |                       |            |                       |
| - Phải trả các đối tượng khác                                               |         |                       |            |                       |
| Cộng                                                                        |         |                       |            |                       |
| e) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) |         |                       |            |                       |

### 17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                             | Đầu năm     | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ       |
|-------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------------------|---------------|
| a) Phải nộp ( chi tiết theo từng loại thuế)                 |             |                       |                          |               |
| - Thuế GTGT                                                 | 60.677.918  | 671.367.365           | 656.600.086              | 75.445.197    |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                    |             |                       |                          |               |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                      |             |                       |                          |               |
| - Thuế TNDN                                                 | 8.192.990   | -                     | 8.192.990                | -             |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                     | 16.763.162  | 19.762.173            | 27.856.835               | 8.668.500     |
| - Thuế tài nguyên                                           |             |                       |                          |               |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp   | 145.383.372 | 4.910.622.292         | 4.517.635.239            | 538.350.425   |
| - Các loại thuế khác                                        |             | 3.000.000             | 3.000.000                | -             |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS) | 100.142.843 | 3.850.185.063         | 3.533.086.535            | 417.241.371   |
| <b>Cộng</b>                                                 | 331.160.285 | 9.454.936.893         | 8.746.391.685            | 1.039.705.493 |
| b) Phải thu ( chi tiết theo từng loại thuế)                 |             |                       |                          |               |
| - Thuế GTGT                                                 |             |                       |                          |               |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                    |             |                       |                          |               |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                      |             |                       |                          |               |
| - Thuế TNDN                                                 |             |                       |                          |               |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                     |             |                       |                          |               |
| - Thuế tài nguyên                                           |             |                       |                          |               |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp   |             |                       |                          |               |
| - Các loại thuế khác                                        |             |                       |                          |               |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS) |             |                       |                          |               |

| 18- Chi phí phải trả                                                    | Cuối kỳ |          | Đầu năm |          |
|-------------------------------------------------------------------------|---------|----------|---------|----------|
| a) Ngắn hạn                                                             |         |          |         |          |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;             |         | -        |         | -        |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;                             |         | -        |         | -        |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán; |         | -        |         | -        |
| - Các khoản trích trước khác;                                           |         | -        |         | -        |
| b) Dài hạn                                                              |         | -        |         | -        |
| - Lãi vay                                                               |         |          |         |          |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                                  |         |          |         |          |
| <b>Cộng</b>                                                             |         | <b>0</b> |         | <b>0</b> |

| 19 -Phải trả khác                                                                            | Cuối kỳ |                      | Đầu năm |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                                                                                  |         |                      |         |                      |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                                |         | -                    |         | -                    |
| - Kinh phí công đoàn                                                                         |         | -                    |         | -                    |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                            |         | -                    |         | -                    |
| - Bảo hiểm y tế                                                                              |         |                      |         |                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       |         |                      |         |                      |
| - Phải trả về cổ phần hóa.                                                                   |         |                      |         |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.                                                             |         | -                    |         | -                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                                 |         | -                    |         | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                          |         |                      |         |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                  |         | <b>0</b>             |         | <b>0</b>             |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)                                                         |         | <b>6.614.618.611</b> |         | <b>7.515.095.218</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.                                                              |         | 2.000.000            |         | 2.000.000            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                          |         | 6.612.618.611        |         | 7.513.095.218        |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) |         | -                    |         | -                    |

| 20 - Doanh thu chưa thực hiện                                                                                         | Cuối kỳ |  | Đầu năm |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|---------|--|
| a) Ngắn hạn                                                                                                           |         |  |         |  |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                                               |         |  |         |  |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                                                  |         |  |         |  |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                                                            |         |  |         |  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                           |         |  |         |  |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)                                                                     |         |  |         |  |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) |         |  |         |  |

| 21- Trái phiếu phát hành | Cuối kỳ |  | Đầu năm |  |
|--------------------------|---------|--|---------|--|
|--------------------------|---------|--|---------|--|

| 21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)                                            | Cuối kỳ |                 | Đầu năm |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|---------|-----------------|
|                                                                                             | Giá trị | Lãi suất kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     |         |                 |         |                 |
| - Loại phát hành theo mệnh giá;                                                             |         |                 |         |                 |
| - Loại phát hành có chiết khấu                                                              |         |                 |         |                 |
| - Loại phát hành phụ trội.                                                                  |         |                 |         |                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |                 |         |                 |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |         |                 |         |                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |                 |         |                 |

| 21.2 Trái phiếu chuyển đổi:                                                                     | Cuối kỳ |  | Đầu năm |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|---------|--|
| a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:                                                  |         |  |         |  |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;            |         |  |         |  |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;                                                     |         |  |         |  |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;                                           |         |  |         |  |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;                              |         |  |         |  |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi; |         |  |         |  |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.          |         |  |         |  |

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

|                                                                                             | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                                                 |         |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                      |         |         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                    |         |         |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                      |         |         |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |         |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |         |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)                                           |         |         |

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|                                                                                           | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                        |         |         |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại          |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ    |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng            |         |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng        |         |         |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                           | -       | -       |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                                    |         |         |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                        |         |         |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả |         |         |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế    |         |         |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                            |         |         |

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng           |
|---------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------------|----------------|
| A                         | 1                      | 2                    | 3                                |                         |                                 |                   |                                     |                    |                |
| Số dư đầu năm trước       | 29.265.478.921         | 0                    | 0                                | 0                       |                                 | 0                 | 510.242.131                         |                    | 29.775.721.052 |
| -Tăng vốn trong năm trước | 5.123.491.358          |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 5.123.491.358  |
| -Lãi trong năm trước      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 99.247.874                          |                    | 99.247.874     |
| -Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| -Giảm vốn trong năm trước | 25.915.567.205         |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 25.915.567.205 |
| -Lỗ trong năm trước       |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| -Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 454.064.404                         | -1.394.106.314     | -940.041.910   |
| Số dư đầu năm nay         | 8.473.403.074          | 0                    | 0                                | 0                       | 0                               | 0                 | 155.425.601                         | 1.394.106.314      | 10.022.934.989 |
| -Tăng vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| -Lãi trong năm nay        |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| -Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| -Giảm vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| -Lỗ trong năm nay         |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                     |                    | 0              |
| -Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 56.177.727                          |                    | 56.177.727     |
| Số dư cuối năm            | 8.473.403.074          |                      |                                  |                         | 0                               | 0                 | 99.247.874                          | 1.394.106.314      | 9.966.757.262  |

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                               | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------|---------|---------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |         |         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              |         |         |
| Cộng                                          | 0       | 0       |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|---------|-----------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |         |           |
| + Vốn góp đầu năm           |         |           |
| + Vốn góp tăng trong năm    |         |           |
| + Vốn góp giảm trong năm    |         |           |
| + Vốn góp cuối năm          |         |           |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0       | 0         |

d- Cổ phiếu

|                                                           | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành                     |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  |         |         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           |         |         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         |         |         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |         |         |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :  
2015QLN

- Các tài sản công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Tài sản công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....
  - + Tài sản công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Các tài sản công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

## 26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

## 27- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

## 28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

## 29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống:
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Khoản nợ khó đòi:

| STT              | NỘI DUNG                                                                                                                             | THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ      | SỐ ĐẦU KỲ          | SỐ ĐÃ THU         | SỐ CUỐI KỲ         | GHI CHÚ             |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1                | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Bà Triệu Thị Gắn, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)                            | 10/95-12/02<br>01/03-12/06 | 12.093.764         | 0                 | 12.093.764         | CTGS 438-31/12/2009 |
| 2                | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)       | 03/04-12/06                | 52.847.995         | 0                 | 52.847.995         | CTGS438-31/12/2009  |
| 3                | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6 )   | 03/04-12/06                | 33.417.461         | 0                 | 33.417.461         | CTGS438-31/12/2009  |
| 4                | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)     | 03/04-12/06                | 35.309.490         | 0                 | 35.309.490         | CTGS438-31/12/2009  |
| 5                | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Ông Phạm Anh Hùng - UBND P14, mặt bằng số 241/25/3B Tân Hòa Đông P14 Q6) | 10/04-12/06                | 14.803.430         | 14.803.430        | 0                  | CTGS438-31/12/2009  |
| 6                | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Ông Lại Bửu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)                         | 06/98-12/06                | 34.898.688         | 0                 | 34.898.688         | CTGS438-31/12/2009  |
| 7                | Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN ( Ông Võ Văn Khuyển, mặt bằng A1-Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)                | 06/04-12/06                | 62.853.120         | 0                 | 62.853.120         | CTGS438-31/12/2009  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                                                                                                      |                            | <b>246.223.948</b> | <b>14.803.430</b> | <b>231.420.518</b> |                     |

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Năm nay        | Năm trước      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 16.003.419.902 | 97.592.834.251 |
| a) Doanh thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -              | -              |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 16.003.419.902 | 97.592.834.251 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |                |
| + Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                |
| + Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |                |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 16.003.419.902 | 97.592.834.251 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước |                |                |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0              | 0              |
| Trong đó :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |                |
| + Chiết khấu thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -              | -              |
| + Giảm giá hàng bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | -              | -              |
| + Hàng bán bị trả lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | -              | -              |
| 3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Năm nay        | Năm trước      |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |                |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                |
| Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                |
| + Hàng mục chi phí trích trước;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                |
| + Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |                |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15.194.390.991 | 96.708.365.523 |
| - Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |                |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                |
| - Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |                |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |                |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15.194.390.991 | 96.708.365.523 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Năm nay        | Năm trước      |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | -              | -              |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -              | -              |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -              | -              |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -              | -              |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -              | -              |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -              | -              |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0              | 0              |
| 5- Chi phí tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Năm nay        | Năm trước      |
| - Lãi tiền vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -              | -              |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -              | -              |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -              | -              |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -              | -              |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -              | -              |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -              | -              |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -              | -              |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0              | 0              |
| 6- Thu nhập khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Năm nay        | Năm trước      |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -              | -              |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -              | -              |
| - Tiền phạt thu được                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -              | -              |
| - Thuế được giảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | -              | -              |
| - Các khoản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | -              | 127.240.864    |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0              | 127.240.864    |

| 7- Chi phí khác                                                                                                | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                    | -                     | -                     |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                                                                   | -                     | -                     |
| - Các khoản bị phạt                                                                                            | -                     | -                     |
| - Các khoản khác                                                                                               | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                                                            | Năm nay               | Năm trước             |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ                                                   | 809.028.911           | 884.468.728           |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN                                               | -                     | -                     |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                                                                  | -                     | -                     |
| - Các khoản khác                                                                                               | -                     | -                     |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                                                               | -                     | -                     |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng                                           | -                     | -                     |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                                                              | -                     | -                     |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | -                     | -                     |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa                                                               | -                     | -                     |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                                                                 | -                     | -                     |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                                                      | -                     | -                     |
| 9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố                                                                     | Năm nay               | Năm trước             |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                | 10.112.199.618        | 90.453.333.496        |
| - Chi phí nhân công                                                                                            | 829.399.327           | 935.925.939           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                             | 21.978.878            | 21.978.878            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                    | 69.385.247            | 66.384.197            |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                       | 4.970.456.832         | 6.115.211.741         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>16.003.419.902</b> | <b>97.592.834.251</b> |
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                               | Năm nay               | Năm trước             |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                | 0                     | 27.992.990            |
| - Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay                                   | -                     | -                     |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            | -                     | 27.992.990            |
| 11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                | Năm nay               | Năm trước             |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | -                     | -                     |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | -                     | -                     |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | -                     | -                     |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | -                     | -                     |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | -                     | -                     |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | 0                     | 0                     |

#### VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

|                                                                                                             | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính : |         |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                             |         |           |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                            |         |           |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                            |         |           |

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

##### 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

- 4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :
  - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### IX- Những thông tin khác

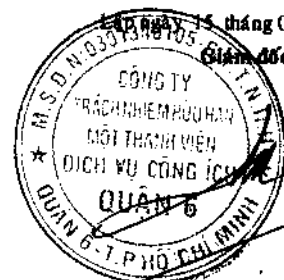
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục .
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

*Loan*  
Loan

Kế toán trưởng

*[Signature]*



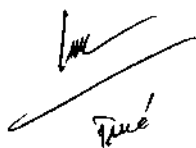
**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 2015**

| SỐ<br>TK     | DƯ ĐẦU KỲ      |               | SỐ PHÁT SINH    |                 | DƯ CUỐI KỲ     |               |
|--------------|----------------|---------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|
|              | NỢ             | CÓ            | NỢ              | CÓ              | NỢ             | CÓ            |
| 111          | 490.733.650    |               | 50.520.997.722  | 49.197.756.743  | 1.813.974.629  |               |
| 112          | 58.350.837.399 |               | 107.778.714.134 | 107.476.659.211 | 58.652.892.322 |               |
| 131          | 18.839.407.793 | 8.020.777.275 | 95.396.347.101  | 99.769.719.989  | 15.918.042.045 | 9.472.784.415 |
| 133          | 0              |               | 2.149.821.501   | 2.149.821.501   | 0              |               |
| 1388         | 148.450.985    |               | 42.972.387      | 68.306.668      | 123.116.704    |               |
| 141          | 1.026.932.100  |               | 3.942.842.046   | 2.934.309.930   | 2.035.464.216  |               |
| 152          | 0              |               | 7.703.740.862   | 7.703.740.862   | 0              |               |
| 153          | 0              |               | 1.323.803.405   | 1.323.803.405   | 0              |               |
| 154          | 1.977.555.300  |               | 70.183.722.111  | 68.843.720.840  | 3.317.556.571  |               |
| 161          | 42.581.700     |               | 1.848.973.706   | 1.891.555.406   | 0              |               |
| 211          | 11.396.541.985 |               | 0               | 14.942.700      | 11.381.599.285 |               |
| 213          | 1.363.500.000  |               | 0               | 0               | 1.363.500.000  |               |
| 2141         |                | 5.999.551.607 | 14.942.700      | 625.618.129     |                | 6.610.227.036 |
| 2147         |                | 5.581.730.256 | 18.623.797      | 0               |                | 5.563.106.459 |
| 217          | 26.369.833.971 |               | 3.318.685.602   | 3.335.411.283   | 26.353.108.290 |               |
| 241          | 339.023.345    |               | 413.261.000     | 752.284.345     | 0              |               |
| 242          | 693.661.667    |               | 2.247.179.432   | 1.512.823.458   | 1.428.017.641  |               |
| 244          | 40.573.817     |               | 167.094.163     | 36.114.763      | 171.553.217    |               |
| 331          | 15.000.000     | 1.028.610.632 | 34.199.833.410  | 31.001.222.778  | 2.185.000.000  | 0             |
| 3331         |                | 415.484.252   | 7.223.210.264   | 7.162.613.110   |                | 354.887.098   |
| 3334         |                | 510.946.247   | 2.080.542.042   | 2.112.625.496   |                | 543.029.701   |
| 3335         |                | 55.011.855    | 171.816.037     | 189.872.055     |                | 73.067.873    |
| 3337         |                | 145.383.372   | 4.519.324.473   | 4.912.291.526   |                | 538.350.425   |
| 3338         |                | 0             | 83.552.577      | 83.552.577      |                | 0             |
| 3339         |                | 0             | 1.534.070.652   | 1.534.070.652   |                | 0             |
| 334          |                | 3.762.548.131 | 37.974.463.191  | 40.478.892.857  |                | 6.266.977.797 |
| 335          | 0              |               | 0               | 46.000.000      |                | 46.000.000    |
| 336          | 0              | 0             | 2.011.588       | 2.011.588       | 0              |               |
| 3382         | 63.544.909     |               | 164.210.985     | 227.755.894     | 0              |               |
| 3383         |                | 12.164.100    | 2.954.529.054   | 2.942.364.954   |                | 0             |
| 3384         |                | 0             | 511.264.162     | 511.264.162     |                | 0             |
| 3386         |                | 0             | 226.501.470     | 226.501.470     |                | 0             |
| 3387         |                | 0             | 803.243.633     | 803.243.633     |                | 0             |
| 3388-415     |                | 18.800.000    | 0               | 0               |                | 18.800.000    |
| 3388-BT      |                | 0             | 138.000.000     | 138.000.000     |                | 0             |
| 3388-TTNCN   |                | 0             | 317.121.472     | 317.121.472     |                | 0             |
| 3388-#       |                | 0             | 183.272.021     | 183.272.021     |                | 0             |
| 3388NLB-CACU |                | 0             | 17.460.970      | 17.460.970      |                | 0             |
| 3388-#THUẾ   | 1.636.600.469  |               | 0               | 0               | 1.636.600.469  |               |

| SỐ<br>TK             | DƯ ĐẦU KỲ     |                | SỐ PHÁT SINH   |                | DƯ CUỐI KỲ    |                |
|----------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
|                      | NỢ            | CÓ             | NỢ             | CÓ             | NỢ            | CÓ             |
| 3388-NS              |               | 100.142.843    | 3.437.730.528  | 3.754.829.056  |               | 417.241.371    |
| 3388-CT              |               | 0              | 0              | 0              |               | 0              |
| 3388-AL              |               | 887.357.779    | 53.770.338     | 0              |               | 833.587.441    |
| 3388-BH <sub>1</sub> |               | 1.131.310.161  | 438.034.517    | 0              |               | 693.275.644    |
| 3388-BH <sub>2</sub> | 7.978.373.100 |                | 804.573.900    | 0              | 8.782.947.000 |                |
| 3388-BN              |               | 0              | 1.020.113.432  | 1.020.113.432  |               | 0              |
| 3388-BP <sub>1</sub> |               | 539.391.400    | 669.907.973    | 643.662.268    |               | 513.145.695    |
| 3388-CBT             | 10.137.595    |                | 0              | 0              | 10.137.595    |                |
| 3388-HG              |               | 381.090.076    | 32.071.921     | 0              |               | 349.018.155    |
| 3388-LG              |               | 310.472.293    | 124.977.846    | 0              |               | 185.494.447    |
| 3388-NVL             |               | 2.784.411.887  | 1.285.490.607  | 1.156.106.250  |               | 2.655.027.530  |
| 3388-PVK             |               | 800.979.199    | 42.000.059     | 0              |               | 758.979.140    |
| 3388-S               |               | 239.234.682    | 0              | 0              |               | 239.234.682    |
| 3388-THĐ             |               | 438.847.741    | 54.229.457     | 0              |               | 384.618.284    |
| 3388-243THĐ          |               | 0              | 1.383.426      | 1.621.019      |               | 237.593        |
| 341                  |               | 1.836.241.414  | 68.306.668     | 0              |               | 1.767.934.746  |
| 344                  |               | 3.000.000      | 0              | 0              |               | 3.000.000      |
| 3531                 |               | 9.260.389.848  | 4.431.885.000  | 8.398.962.563  |               | 13.227.467.411 |
| 3532                 |               | 490.163.885    | 1.180.633.650  | 3.936.662.442  |               | 3.246.192.677  |
| 3534                 |               | 165.000.000    | 371.027.290    | 467.808.100    |               | 261.780.810    |
| 356                  |               | 200.000.000    | 0              | 300.000.000    |               | 500.000.000    |
| 4111                 |               | 27.139.000.000 | 0              | 1.872.000.000  |               | 29.011.000.000 |
| 4118                 |               | 279.625        | 0              | 0              |               | 279.625        |
| 414                  |               | 3.313.213.112  | 1.872.000.000  | 1.264.387.270  |               | 2.705.600.382  |
| 4211                 |               | 20.761.924.396 | 13.845.585.462 | 0              |               | 6.916.338.934  |
| 4212                 |               | 0              | 0              | 7.490.217.668  |               | 7.490.217.668  |
| 46111                |               | 4.507.049.108  | 0              | 0              |               | 4.507.049.108  |
| 46112                |               | 0              | 0              | 0              |               | 0              |
| 46113                |               | 10.574.095.862 | 1.009.210.195  | 0              |               | 9.564.885.667  |
| 46114                |               | 0              | 0              | 0              |               | 0              |
| 46115                |               | 6.347.223      | 0              | 0              |               | 6.347.223      |
| 46116                |               | 54.781.100     | 54.781.100     | 0              |               | 0              |
| 46121                |               | 0              | 0              | 0              |               | 0              |
| 46122                |               | 0              | 0              | 0              |               | 0              |
| 46123                |               | 0              | 383.382.088    | 493.303.129    |               | 109.921.041    |
| 46124                |               | 0              | 11.010.440     | 11.010.440     |               | 0              |
| 46125                |               | 0              | 12.098.519     | 46.950.885     |               | 34.852.366     |
| 46126                |               | 0              | 1.839.813.787  | 1.839.813.787  |               | 0              |
| 466                  |               | 19.307.558.424 | 3.322.692.486  | 3.318.685.602  |               | 19.303.551.540 |
| 511                  |               | 0              | 95.839.214.040 | 95.839.214.040 |               | 0              |
| 515                  |               | 0              | 490.210.919    | 490.210.919    |               | 0              |
| 621                  | 0             |                | 7.543.117.330  | 7.543.117.330  | 0             |                |

| SỐ<br>TK    | DƯ ĐẦU KỲ              |                        | SỐ PHÁT SINH           |                        | DƯ CUỐI KỲ             |                        |
|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|             | NỢ                     | CÓ                     | NỢ                     | CÓ                     | NỢ                     | CÓ                     |
| 622         | 0                      |                        | 32.078.331.122         | 32.078.331.122         | 0                      |                        |
| 623         | 0                      |                        | 0                      | 0                      | 0                      |                        |
| 627         | 0                      |                        | 12.300.752.466         | 12.300.752.466         | 0                      |                        |
| 632         | 0                      |                        | 78.937.835.184         | 78.937.835.184         | 0                      |                        |
| 642         | 0                      |                        | 7.784.404.582          | 7.784.404.582          | 0                      |                        |
| 711         |                        | 0                      | 0                      | 0                      |                        | 0                      |
| 811         |                        | 0                      | 0                      | 0                      |                        | 0                      |
| 821         |                        | 0                      | 2.112.625.496          | 2.112.625.496          |                        | 0                      |
| 911         |                        | 0                      | 96.329.424.959         | 96.329.424.959         |                        | 0                      |
| <b>TỔNG</b> | <b>130.783.289.785</b> | <b>130.783.289.785</b> | <b>809.958.776.457</b> | <b>809.958.776.457</b> | <b>135.173.509.984</b> | <b>135.173.509.984</b> |

Người Lập Biểu

  
Trần Văn Danh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Danh

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám Đốc,



Trần Văn Danh

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 2015**

| SỐ<br>TK   | DƯ ĐẦU KỲ      |               | SỐ PHÁT SINH   |                | DƯ CUỐI KỲ     |                |
|------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|            | NỢ             | CÓ            | NỢ             | CÓ             | NỢ             | CÓ             |
| 111        | 255.954.434    |               | 39.936.211.072 | 38.899.048.770 | 1.293.116.736  |                |
| 112        | 42.900.551.023 |               | 87.206.962.010 | 86.820.411.669 | 43.287.101.364 |                |
| 131        | 1.155.567.400  | 0             | 84.468.684.024 | 86.201.484.288 | 70.200.376     | 647.433.240    |
| 133        | 0              |               | 2.139.862.111  | 2.139.862.111  | 0              |                |
| 141        | 1.023.164.100  |               | 3.860.057.041  | 2.917.756.925  | 1.965.464.216  |                |
| 152        | 0              |               | 7.542.835.962  | 7.542.835.962  | 0              |                |
| 153        | 0              |               | 1.291.746.132  | 1.291.746.132  | 0              |                |
| 154        | 1.977.555.300  |               | 64.930.634.382 | 63.748.026.011 | 3.160.163.671  |                |
| 211        | 10.534.692.264 |               | 0              | 14.942.700     | 10.519.749.564 |                |
| 214        |                | 5.313.532.920 | 14.942.700     | 603.639.251    |                | 5.902.229.471  |
| 241        | 339.023.345    |               | 413.261.000    | 752.284.345    | 0              |                |
| 242        | 693.661.667    |               | 2.247.179.432  | 1.512.823.458  | 1.428.017.641  |                |
| 244        | 40.573.817     |               | 167.094.163    | 36.114.763     | 171.553.217    |                |
| 331        | 0              | 948.058.055   | 33.500.786.028 | 30.382.727.973 | 2.170.000.000  | 0              |
| 3331       |                | 354.806.334   | 6.556.650.788  | 6.481.286.355  |                | 279.441.901    |
| 3334       |                | 502.753.257   | 2.072.349.052  | 2.112.625.496  |                | 543.029.701    |
| 3335       |                | 38.248.693    | 143.959.202    | 170.109.882    |                | 64.399.373     |
| 3337       |                | 0             | 1.669.234      | 1.669.234      |                | 0              |
| 3338       |                | 0             | 0              | 0              |                | 0              |
| 3339       |                | 0             | 1.519.267.222  | 1.519.267.222  |                | 0              |
| 334        |                | 3.704.919.925 | 36.994.598.918 | 39.502.378.993 |                | 6.212.700.000  |
| 335        |                | 0             | 0              | 46.000.000     |                | 46.000.000     |
| 336        |                | 0             | 1.005.794      | 1.005.794      |                | 0              |
| 3382       | 62.349.913     |               | 156.992.121    | 219.342.034    | 0              |                |
| 3383       |                | 12.164.100    | 2.845.148.874  | 2.832.984.774  |                | 0              |
| 3384       |                | 0             | 492.332.970    | 492.332.970    |                | 0              |
| 3386       |                | 0             | 218.087.610    | 218.087.610    |                | 0              |
| 3387       |                | 0             | 748.698.179    | 748.698.179    |                | 0              |
| 3388-415   |                | 18.800.000    | 0              | 0              |                | 18.800.000     |
| 3388-#     |                | 0             | 182.050.000    | 182.050.000    |                | 0              |
| 3388-ĐT    |                | 0             | 138.000.000    | 138.000.000    |                | 0              |
| 3388-TTNCN |                | 0             | 317.121.472    | 317.121.472    |                | 0              |
| 344        |                | 1.000.000     | 0              | 0              |                | 1.000.000      |
| 3531       |                | 6.022.570.424 | 4.199.660.000  | 8.390.204.855  |                | 10.213.115.279 |

| SỐ<br>TK    | DƯ ĐẦU KỲ             |                       | SỐ PHÁT SINH           |                        | DƯ CUỐI KỲ            |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|             | NỢ                    | CÓ                    | NỢ                     | CÓ                     | NỢ                    | CÓ                    |
| 3532        |                       | 488.105.743           | 1.177.525.650          | 3.896.589.057          |                       | 3.207.169.150         |
| 3534        |                       | 165.000.000           | 333.603.898            | 426.226.553            |                       | 257.622.655           |
| 356         |                       | 200.000.000           | 0                      | 300.000.000            |                       | 500.000.000           |
| 4111        |                       | 18.665.876.551        | 0                      | 1.872.000.000          |                       | 20.537.876.551        |
| 4118        |                       | 0                     | 0                      | 0                      |                       | 0                     |
| 414         |                       | 1.919.106.798         | 1.872.000.000          | 1.264.387.270          |                       | 1.311.494.068         |
| 4211        |                       | 20.606.498.795        | 13.789.407.735         | 0                      |                       | 6.817.091.060         |
| 4212        |                       | 0                     | 0                      | 7.490.217.668          |                       | 7.490.217.668         |
| 466         |                       | 21.651.668            | 5.905.000              | 0                      |                       | 15.746.668            |
| 511         |                       | 0                     | 79.835.794.138         | 79.835.794.138         |                       | 0                     |
| 515         |                       | 0                     | 490.210.919            | 490.210.919            |                       | 0                     |
| 621         | 0                     |                       | 7.367.639.156          | 7.367.639.156          | 0                     |                       |
| 622         | 0                     |                       | 31.912.730.260         | 31.912.730.260         | 0                     |                       |
| 623         | 0                     |                       | 0                      | 0                      | 0                     |                       |
| 627         | 0                     |                       | 7.388.743.773          | 7.388.743.773          | 0                     |                       |
| 632         | 0                     |                       | 63.748.026.011         | 63.748.026.011         | 0                     |                       |
| 642         | 0                     |                       | 6.975.375.671          | 6.975.375.671          | 0                     |                       |
| 711         |                       | 0                     | 0                      | 0                      |                       | 0                     |
| 811         |                       | 0                     | 0                      | 0                      |                       | 0                     |
| 821         |                       | 0                     | 2.112.625.496          | 2.112.625.496          |                       | 0                     |
| 911         |                       | 0                     | 80.326.005.057         | 80.326.005.057         |                       | 0                     |
| <b>TỔNG</b> | <b>58.983.093.263</b> | <b>58.983.093.263</b> | <b>681.643.440.257</b> | <b>681.643.440.257</b> | <b>64.065.366.785</b> | <b>64.065.366.785</b> |

Người Lập Biểu

*[Signature]*  
Trần Văn Danh

Kế Toán Trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Văn Danh

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám Đốc,



Trần Văn Danh

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN****NĂM 2015**

| SỐ                   | DƯ ĐẦU KỲ      |               | SỐ PHÁT SINH   |                | DƯ CUỐI KỲ     |               |
|----------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| TK                   | NỢ             | CÓ            | NỢ             | CÓ             | NỢ             | CÓ            |
| 111                  | 234.779.216    |               | 10.584.786.650 | 10.298.707.973 | 520.857.893    |               |
| 112                  | 15.450.286.376 |               | 20.571.752.124 | 20.656.247.542 | 15.365.790.958 |               |
| 131                  | 17.683.840.393 | 8.020.777.275 | 10.927.663.077 | 13.568.235.701 | 15.847.841.669 | 8.825.351.175 |
| 133                  | 0              |               | 9.959.390      | 9.959.390      | 0              |               |
| 1388                 | 148.450.985    |               | 42.972.387     | 68.306.668     | 123.116.704    |               |
| 141                  | 3.768.000      |               | 82.785.005     | 16.553.005     | 70.000.000     |               |
| 152                  | 0              |               | 160.904.900    | 160.904.900    | 0              |               |
| 153                  | 0              |               | 32.057.273     | 32.057.273     | 0              |               |
| 154                  | 0              |               | 5.253.087.729  | 5.095.694.829  | 157.392.900    |               |
| 161                  | 42.581.700     |               | 1.848.973.706  | 1.891.555.406  | 0              |               |
| 211                  | 861.849.721    |               | 0              | 0              | 861.849.721    |               |
| 213                  | 1.363.500.000  |               | 0              | 0              | 1.363.500.000  |               |
| 2141                 |                | 686.018.687   | 0              | 21.978.878     |                | 707.997.565   |
| 2147                 |                | 5.581.730.256 | 18.623.797     | 0              |                | 5.563.106.459 |
| 217                  | 26.369.833.971 |               | 3.318.685.602  | 3.335.411.283  | 26.353.108.290 |               |
| 241                  | 0              |               | 0              | 0              | 0              |               |
| 242                  |                | 0             | 0              | 0              |                | 0             |
| 331                  | 15.000.000     | 80.552.577    | 699.047.382    | 618.494.805    | 15.000.000     |               |
| 3331                 |                | 60.677.918    | 666.559.476    | 681.326.755    |                | 75.445.197    |
| 3334                 |                | 8.192.990     | 8.192.990      | 0              |                | 0             |
| 3335                 |                | 16.763.162    | 27.856.835     | 19.762.173     |                | 8.668.500     |
| 3337                 |                | 145.383.372   | 4.517.655.239  | 4.910.622.292  |                | 538.350.425   |
| 3338                 |                | 0             | 83.552.577     | 83.552.577     |                | 0             |
| 3339                 |                |               | 14.803.430     | 14.803.430     |                |               |
| 334                  |                | 57.628.206    | 979.864.273    | 976.513.864    |                | 54.277.797    |
| 335                  |                | 0             | 0              | 0              |                | 0             |
| 336                  |                | 0             | 1.005.794      | 1.005.794      |                | 0             |
| 3382                 | 1.194.996      | 0             | 7.218.864      | 8.413.860      | 0              | 0             |
| 3383                 |                | 0             | 109.380.180    | 109.380.180    |                | 0             |
| 3384                 |                | 0             | 18.931.192     | 18.931.192     |                | 0             |
| 3386                 |                | 0             | 8.413.860      | 8.413.860      |                | 0             |
| 3387                 |                | 0             | 54.545.454     | 54.545.454     |                | 0             |
| 3388NLD -C/CU        |                | 0             | 17.460.970     | 17.460.970     |                | 0             |
| 3388-#               |                | 0             | 1.222.021      | 1.222.021      |                | 0             |
| 3388-#(Thuế)         | 1.636.600.469  |               | 0              | 0              | 1.636.600.469  |               |
| 3388-NS              |                | 100.142.843   | 3.437.730.528  | 3.754.829.056  |                | 417.241.371   |
| 3388-CT              |                | 0             | 0              | 0              |                | 0             |
| 3388-AL              |                | 887.357.779   | 53.770.338     | 0              |                | 833.587.441   |
| 3388-BH <sub>1</sub> |                | 1.131.310.161 | 438.034.517    | 0              |                | 693.275.644   |
| 3388-BH <sub>2</sub> | 7.978.373.100  |               | 804.573.900    | 0              | 8.782.947.000  |               |
| 3388-BN              |                | 0             | 1.020.113.432  | 1.020.113.432  |                | 0             |
| 3388-BP <sub>1</sub> |                | 539.391.400   | 669.907.973    | 643.662.268    |                | 513.145.695   |
| 3388-CBT             | 10.137.595     | 0             | 0              | 0              | 10.137.595     | 0             |
| 3388-HG              |                | 381.090.076   | 32.071.921     | 0              |                | 349.018.155   |
| 3388-LG              |                | 310.472.293   | 124.977.846    | 0              |                | 185.494.447   |
| 3388-NVL             |                | 2.784.411.887 | 1.285.490.607  | 1.156.106.250  |                | 2.655.027.530 |
| 3388-PVK             |                | 800.979.199   | 42.000.059     | 0              |                | 758.979.140   |
| 3388-OLN             |                | 239.234.682   |                |                |                |               |

| SỐ<br>TK    | DƯ ĐẦU KỲ             |                       | SỐ PHÁT SINH           |                        | DƯ CUỐI KỲ            |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|             | NỢ                    | CÓ                    | NỢ                     | CÓ                     | NỢ                    | CÓ                    |
| 3388-THĐ    |                       | 438.847.741           | 54.229.457             | 0                      |                       | 384.618.284           |
| 3388-243THĐ |                       | 0                     | 1.383.426              | 1.621.019              |                       | 237.593               |
| 341         |                       | 1.836.241.414         | 68.306.668             | 0                      |                       | 1.767.934.746         |
| 344         |                       | 2.000.000             | 0                      | 0                      |                       | 2.000.000             |
| 3531        |                       | 3.237.819.424         | 232.225.000            | 8.757.708              |                       | 3.014.352.132         |
| 3532        |                       | 2.058.142             | 3.108.000              | 40.073.385             |                       | 39.023.527            |
| 3533        |                       | 0                     | 0                      | 0                      |                       | 0                     |
| 3534        |                       | 0                     | 37.423.392             | 41.581.547             |                       | 4.158.155             |
| 4111        |                       | 8.473.123.449         | 0                      | 0                      |                       | 8.473.123.449         |
| 4118        |                       | 279.625               | 0                      | 0                      |                       | 279.625               |
| 414         |                       | 1.394.106.314         | 0                      | 0                      |                       | 1.394.106.314         |
| 4211        |                       | 155.425.601           | 56.177.727             | 0                      |                       | 99.247.874            |
| 4212        |                       |                       | 0                      | 0                      |                       | 0                     |
| 441         |                       | 0                     | 0                      | 0                      |                       | 0                     |
| 46111       |                       | 4.507.049.108         | 0                      | 0                      |                       | 4.507.049.108         |
| 46112       |                       | 0                     | 0                      | 0                      |                       | 0                     |
| 46113       |                       | 10.574.095.862        | 1.009.210.195          | 0                      |                       | 9.564.885.667         |
| 46114       |                       | 0                     | 0                      | 0                      |                       | 0                     |
| 46115       |                       | 6.347.223             | 0                      | 0                      |                       | 6.347.223             |
| 46116       |                       | 54.781.100            | 54.781.100             | 0                      |                       | 0                     |
| 46121       |                       | 0                     | 0                      | 0                      |                       | 0                     |
| 46122       |                       | 0                     | 0                      | 0                      |                       | 0                     |
| 46123       |                       | 0                     | 383.382.088            | 493.303.129            |                       | 109.921.041           |
| 46124       |                       | 0                     | 11.010.440             | 11.010.440             |                       | 0                     |
| 46125       |                       | 0                     | 12.098.519             | 46.950.885             |                       | 34.852.366            |
| 46126       |                       |                       | 1.839.813.787          | 1.839.813.787          |                       | 0                     |
| 466         |                       | 19.285.906.756        | 3.316.787.486          | 3.318.685.602          |                       | 19.287.804.872        |
| 511         |                       |                       | 16.003.419.902         | 16.003.419.902         |                       |                       |
| 515         |                       |                       | 0                      | 0                      |                       |                       |
| 621         |                       |                       | 175.478.174            | 175.478.174            |                       |                       |
| 622         |                       |                       | 165.600.862            | 165.600.862            |                       |                       |
| 623         |                       |                       | 0                      | 0                      |                       |                       |
| 627         |                       |                       | 4.912.008.693          | 4.912.008.693          |                       |                       |
| 632         |                       |                       | 15.189.809.173         | 15.189.809.173         |                       |                       |
| 642         |                       |                       | 809.028.911            | 809.028.911            |                       |                       |
| 711         |                       |                       | 0                      | 0                      |                       |                       |
| 811         |                       |                       | 0                      | 0                      |                       |                       |
| 821         |                       |                       | 0                      | 0                      |                       |                       |
| 911         |                       |                       | 16.003.419.902         | 16.003.419.902         |                       |                       |
| <b>TỔNG</b> | <b>71.800.196.522</b> | <b>71.800.196.522</b> | <b>128.315.336.200</b> | <b>128.315.336.200</b> | <b>71.108.143.199</b> | <b>71.108.143.199</b> |

Người Lập Biểu

*Thanh Loan*

**Thanh Loan**

Kế Toán Trưởng

*Nguyễn Văn Danh*

**Nguyễn Văn Danh**



## TỜ KẾ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015

Tổng số phát sinh TK 154  
Tổng số phân bổ TK 621  
Tổng số phân bổ TK 622  
Tổng số phân bổ TK 623  
Tổng số phân bổ TK 627  
Tổng số phân bổ TK 331

SỐ TIỀN  
70.183.722.111  
7.543.117.330  
32.078.331.122  
0  
12.300.752.466  
18.261.521.193

| STT                                    | NỘI DUNG                                                 | SỐ TIỀN            | GHI CHÚ   |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|-----------|
| <b>THU VỆ SINH, THU VẬN CHUYỂN RÁC</b> |                                                          |                    |           |
|                                        | <b>Tổng Cộng</b>                                         | <b>105.706.469</b> |           |
| 1                                      | Chi phí vật liệu, trong đó :                             |                    |           |
|                                        | Tiền xuất DCLĐ                                           | 0                  | TK 621TVS |
|                                        |                                                          | 0                  |           |
| 2                                      | Chi phí lương, trong đó :                                | <b>25.706.250</b>  | TK 622TVS |
|                                        | CP lương công tác thu vệ sinh                            | 25.706.250         |           |
| 4                                      | Chi phí SXC, trong đó :                                  | <b>80.000.219</b>  | TK 627TVS |
|                                        | Tiền nhiên liệu TVS rác y tế                             | 17.325.090         | 6272TVS   |
|                                        | Tiền in biên lai thu phí - lệ phí VS và BVMT             | 6.798.000          | 6272TVS   |
|                                        | Tiền sửa chữa xe kéo rác chợ Phú Lâm                     | 24.875.980         | 6273TVS   |
|                                        | Tiền sửa chữa xe TVS rác y tế (xe 5416)                  | 1.105.000          | 6277TVS   |
|                                        | CP nhận chuyển giao thu gom rác mặt tiền đường Hậu Giang | 24.004.649         |           |
|                                        | Tiền trích tỷ lệ cho các đơn vị :                        |                    |           |
|                                        | Ủy Ban Nhân Dân phường 5, 5% thu VS và BVMT              | 3.157.500          |           |
|                                        | A. Hà, % thu vệ sinh -> Ban quản trị chung cư            | 2.734.000          |           |

| <b>ĐỘI VỆ SINH</b> |                                                                                 |                       |          |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
|                    | <b>Tổng Cộng</b>                                                                | <b>17.705.165.257</b> |          |
| 1                  | Chi phí vật liệu, trong đó :                                                    | <b>251.425.000</b>    | TK 621vs |
|                    | Tiền xuất DCLĐ                                                                  | 251.425.000           |          |
| 2                  | Chi phí lương, trong đó :                                                       | <b>15.205.494.034</b> | TK 622vs |
|                    | CP Lương                                                                        | 10.001.428.476        |          |
|                    | CP Lương dự phòng                                                               | 2.900.000.000         |          |
|                    | CP Lương - giám sát                                                             | 187.549.092           |          |
|                    | CP lương phải trả                                                               | 0                     |          |
|                    | CP lương phải trả - giám sát                                                    | 0                     |          |
|                    | CP lương : nghỉ phép                                                            | 96.702.177            |          |
|                    | CP lương : nghỉ phép - giám sát                                                 | 1.691.712             |          |
|                    | CP lương Tổng vệ sinh tại mặt bằng kế số 205/18C8/20 đường Tân Hòa Đông, P14 Q6 | 40.300.000            |          |
|                    | CP lương Tổng vệ sinh tuyến đường Lò Gốm, Phan văn Khỏe, P5 Q6                  | 7.800.000             |          |
|                    | CP lương Tổng vệ sinh tuyến đường Lò Gốm, Bãi Sậy, P8 Q6                        | 10.800.000            |          |
|                    | Trích CP ăn giữa ca                                                             | 841.628.155           |          |
|                    | Trích CP ăn giữa ca - giám sát                                                  | 15.874.145            |          |
|                    | KPCĐ 2% lương                                                                   | 89.995.780            |          |

| STT      | NỘI DUNG                                                                    | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ         |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|
|          | KPCĐ 2% lương - giám sát                                                    | 1.976.160            |                 |
|          | BHXH 18% lương                                                              | 808.043.743          |                 |
|          | BHXH 18% lương - giám sát                                                   | 17.785.440           |                 |
|          | BHYT 4% lương                                                               | 135.046.109          |                 |
|          | BHYT 4% lương - giám sát                                                    | 2.964.240            |                 |
|          | BHTN 1% lương                                                               | 44.920.725           |                 |
|          | BHTN 1% lương - giám sát                                                    | 988.080              |                 |
| <b>4</b> | <b>Chi phí SXC, trong đó :</b>                                              | <b>2.248.246.223</b> | <b>TK 627vs</b> |
|          | Tiền dụng cụ                                                                | 25.167.272           | TK 6273vs       |
|          | Tiền sửa chữa xe đẩy thùng rác 660lít                                       | 53.800.455           |                 |
|          | Thay pin đèn an toàn giao thông                                             | 704.550              |                 |
|          | Tiền điện                                                                   | 6.812.671            | TK 6277vs       |
|          | Tiền nước                                                                   | 11.785.180           |                 |
|          | Tiền điện thoại                                                             | 2.487.346            |                 |
|          | Cước Internet                                                               | 2.018.917            |                 |
|          | Tiền sửa chữa văn phòng Tổ vệ sinh 2 - 682HG                                | 66.458.100           |                 |
|          | Tiền sửa chữa và nạp mực máy in                                             | 0                    |                 |
|          | Tiền BHLĐ                                                                   | 239.694.000          | TK6278vs        |
|          | Tiền sạc bình PCCC                                                          | 480.000              |                 |
|          | Tiền BH tai nạn con người năm 2015                                          | 6.528.000            |                 |
|          | Tiền khám sức khỏe định kỳ, tiêm ngừa uốn ván và siêu vi B                  | 62.765.000           |                 |
|          | Tiền đồng phục                                                              | 46.800.000           |                 |
|          | Tiền đo vẽ bản đồ hiện trạng vị trí 122/4-5 Cao văn Lầu, 271B Phan văn Khỏe | 5.707.574            |                 |
|          | Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp năm                                   | 299.505              |                 |
|          | <b>CỘNG CPSXC (VS)</b>                                                      | <b>531.508.570</b>   |                 |
|          | <u>Phần kết chuyển CP Vận chuyển :</u>                                      |                      |                 |
|          | Tiền nhiên liệu trung chuyển rác                                            | 377.291.842          | TK 6272VCh      |
|          | Xuất DCLĐ                                                                   | 5.440.000            | TK 6273VCh      |
|          | Tiền dụng cụ, tiêu lệnh PCCC                                                | 0                    |                 |
|          | Tiền Khấu hao TSCĐ                                                          | 344.226.667          | TK 6274VCh      |
|          | Tiền điện                                                                   | 8.908.828            | TK 6277VCh      |
|          | Tiền điện thoại                                                             | 471.981              |                 |
|          | Tiền s/chữa, tiền BH và giấy phép xe ép, làm giàn nâng xe ép                | 256.430.859          |                 |
|          | Tiền sạc bình PCCC                                                          | 1.600.000            | TK6278VCh       |
|          | <b>CỘNG CPSXC (VCh)</b>                                                     | <b>994.370.177</b>   |                 |
|          | <u>Phần kết chuyển CP P.Xưởng S/c :</u>                                     |                      |                 |
|          | CP Lương                                                                    | 537.600.000          | TK 6271PX       |
|          | CP lương phải trả                                                           | 0                    |                 |
|          | CP lương : nghỉ phép                                                        | 0                    |                 |
|          | Trích CP ăn giữa ca                                                         | 48.829.231           |                 |
|          | KPCĐ 2% lương                                                               | 4.184.850            |                 |
|          | BHXH 18% lương                                                              | 37.663.650           |                 |
|          | BHYT 4% lương                                                               | 6.277.275            |                 |

| STT | NỘI DUNG                                                                         | SỐ TIỀN            | GHI CHÚ   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|
|     | BHTN 1% lương                                                                    | 2.092.425          |           |
|     | Xuất DCLĐ, phụ tùng sửa chữa (mũi khoan, tuýp vô, kèm vô), máy vi tính, máy in . | 55.387.545         | TK 6273PX |
|     | Tiền dụng cụ, tiêu lệnh PCCC                                                     | 0                  |           |
|     | Tiền nạp bình oxy - acetylen                                                     | 9.720.000          | TK 6277PX |
|     | Mua vật tư sửa chữa (que hàn, đá cắt)                                            | 7.625.000          |           |
|     | Xuất BHLĐ cho Phân Xưởng                                                         | 9.681.500          | TK 6278PX |
|     | Tiền BH tai nạn con người năm 2015                                               | 336.000            |           |
|     | Tiền khám sức khoẻ định kỳ                                                       | 2.970.000          |           |
|     | Tiền đồng phục                                                                   | 0                  |           |
|     | <b>CỘNG CPSXC (PX)</b>                                                           | <b>722.367.476</b> |           |

| ĐỘI DUY TU |                                                                                              |                       |                |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|            | <b>Tổng Cộng</b>                                                                             | <b>19.143.147.477</b> |                |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí vật liệu, trong đó :</b>                                                          | <b>5.894.336.437</b>  | <b>TK621DT</b> |
|            | Tiền DCLĐ                                                                                    | 24.530.000            |                |
|            | Xuất VT CT : Lắp đặt biển báo cấm tải 1,5Tấn - hẻm 654 đường Phạm văn Chí P8 Q6              | 958.000               |                |
|            | Xuất VT CT : Lắp đặt biển báo cấm đậu xe theo ngày chẵn lẻ - đường số 44 P10 Q6              | 5.121.000             |                |
|            | Xuất VT CT : Lắp đặt bảng hướng dẫn lưu thông tại quận 6                                     | 11.610.000            |                |
|            | Xuất VT CT sửa chữa, thay khuôn nắp hầm ga                                                   | 626.666.790           |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm 118 Lê Quang Sung                                                    | 278.620.000           |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm 218 Minh Phụng - 292 Lê Quang Sung                                   | 0                     |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông                                                 | 20.960.000            |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm 361-371 Nguyễn văn Luông                                             | 0                     |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm 161 Bình Tiên - 975/1 Lò Gốm                                         | 0                     |                |
|            | Xuất VT CT nâng cấp hẻm bên hông trường Tiểu Học phường 11 quận 6                            | 192.491.300           |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp đường lô U - lô I cư xá Phú Lâm D                                        | 0                     |                |
|            | Xuất VT CT Lắp đặt cống thoát nước trường THCS Nguyễn văn Luông                              | 18.570.000            |                |
|            | Xuất VT CT vỉa hè trước chung cư An Phú II                                                   | 167.377.272           |                |
|            | Xuất VT CT sửa chữa cầu sắt hẻm 150 Tân Hòa Đông                                             | 216.960.472           |                |
|            | Xuất VT CT quét vôi, sơn sửa hoa viên đường phố                                              | 85.930.000            |                |
|            | Xuất VT CT nâng nền nhà kho Kymco                                                            | 1.621.884.449         |                |
|            | Xuất VT CT sửa chữa kèo thép nhà kho Kymco                                                   | 334.580.000           |                |
|            | Xuất VT CT : XD phần thô nhà liên kế phố số 17, lô P, Khu định cư Nam Lý Chiêu Hoàng, P10 Q6 | 523.710.430           |                |
|            | Xuất VT CT cải tạo Phòng công chứng số 7                                                     | 100.000.000           |                |
|            | Xuất VT CT xây dựng hầm phân tự hoại khu nhà 701/2 Kinh Dương Vương, P12 Q6                  | 43.741.000            |                |
|            | Xuất VT CT sửa chữa nhà 92A - 92B Bà Hom                                                     | 281.405.179           |                |
|            | Xuất VT CT xây dựng nhà xe tại trạm rác Bà Lài                                               | 90.230.000            |                |

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                     | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ         |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|
|          | Xuất VT Kê vạch sơn đầu xe trên vỉa hè các tuyến đường trọng điểm tại quận 6                                                                                                                                                 | 176.500.000          |                 |
|          | Xuất VT CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường, vỉa hè trước chợ Minh Phụng + Sửa chữa mặt đường Trần văn Kiểu +Thay lưới chắn rác các miệng cống chợ Bình Tiên                                                                      | 422.244.545          |                 |
|          | Xuất VT CT cải tạo, nâng cấp đường Lê Tấn Kế ; thay khuôn nắp, máng lưới, lưới chắn rác, miệng thu nước đường Trần Bình P2 Q6.                                                                                               | 401.105.000          |                 |
|          | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm và cải tạo hệ thống cống thoát nước hẻm 995/96 đến 995/138 và hẻm 1055 Hồng Bàng ; Chống ngập đường số 24, đường Mai Xuân Thưởng ; Sơn đường xung quanh chợ Phú Lâm, chợ Bình Tiên và chợ Minh Phụng | 249.141.000          |                 |
| <b>2</b> | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                                                                                                                                                                             | <b>9.914.302.091</b> | <b>TK 622DT</b> |
|          | CP Lương                                                                                                                                                                                                                     | 6.678.100.000        |                 |
|          | CP lương phải trả                                                                                                                                                                                                            | 0                    |                 |
|          | CP lương : nghỉ phép                                                                                                                                                                                                         | 40.147.561           |                 |
|          | Trích CP ăn giữa ca                                                                                                                                                                                                          | 599.096.895          |                 |
|          | CP lương CT : sửa chữa, thay khuôn nắp hầm ga                                                                                                                                                                                | 495.200.000          |                 |
|          | CP lương CT : thoát nước CT CP Nhựa Bình Minh                                                                                                                                                                                | 12.000.000           |                 |
|          | CP lương CT : sửa chữa cải tạo hệ thống cống thoát nước bị hư sập tại CT TNHH SX rượu và cồn VN                                                                                                                              | 22.500.000           |                 |
|          | CP lương CT : đấu nối cống thoát nước từ hố ga trước nhà 36 lô J đến hố ga trước nhà 46 lô J, đường Phạm văn Chí                                                                                                             | 31.700.000           |                 |
|          | CP lương CT : Lắp đặt cống thoát nước trường THCS Nguyễn văn Luông                                                                                                                                                           | 13.300.000           |                 |
|          | CP lương CT : vỉa hè trước chung cư An Phú II                                                                                                                                                                                | 108.700.000          |                 |
|          | CP lương CT : cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Phạm Tuấn P9 Q6                                                                                                                                                                  | 22.000.000           |                 |
|          | CP lương CT : Nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông                                                                                                                                                                              | 19.500.000           |                 |
|          | CP lương CT : Nâng cấp hẻm 218 Minh Phụng - 292 Lê Quang Sung                                                                                                                                                                | 82.300.000           |                 |
|          | CP lương CT : Nâng cấp hẻm 161 Bình Tiên - 975/1 Lò Gốm                                                                                                                                                                      | 68.700.000           |                 |
|          | CP lương CT : Nâng cấp đường lô U - lô I cư xá Phú Lâm D                                                                                                                                                                     | 106.100.000          |                 |
|          | CP lương CT : Cải tạo Phòng công chứng số 7                                                                                                                                                                                  | 52.900.000           |                 |
|          | CP lương CT : Nâng nền nhà kho Kymco                                                                                                                                                                                         | 370.000.000          |                 |
|          | CP lương CT : Sửa chữa kèo thép nhà kho Kymco                                                                                                                                                                                | 111.400.000          |                 |
|          | CP lương CT : XD phần thô nhà ở tại thửa 179 - đường Tân Hiệp 10, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP HCM                                                                                                                         | 92.300.000           |                 |
|          | CP lương CT : XD phần thô nhà liên kế phố số 17, lô P, Khu định cư Nam Lý Chiêu Hoàng, P10 Q6                                                                                                                                | 89.100.000           |                 |
|          | CP lương CT : xây dựng hầm phân tự hoại khu nhà 701/2 Kinh Dương Vương, P12 Q6                                                                                                                                               | 21.200.000           |                 |
|          | CP lương CT : Lắp đặt biển báo cấm tải 1,5Tấn - hẻm 654 đường Phạm văn Chí P8 Q6                                                                                                                                             | 600.000              |                 |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                        | SỐ TIỀN       | GHI CHÚ   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|
|     | CP lương CT : Lắp đặt biển báo cấm đậu xe theo ngày chẵn lẻ - đường số 44 P10 Q6                                                                                | 5.200.000     |           |
|     | CP lương CT : Lắp đặt bảng hướng dẫn lưu thông tại Q6                                                                                                           | 14.800.000    |           |
|     | CP lương CT : Phát triển (xây dựng) mảng xanh vỉa hè trước cổng trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                                                      | 51.800.000    |           |
|     | CP lương CT : quét vôi, sơn sửa hoa viên đường phố                                                                                                              | 0             |           |
|     | KPCĐ 2% lương                                                                                                                                                   | 67.231.300    |           |
|     | BHXXH 18% lương                                                                                                                                                 | 603.890.136   |           |
|     | BHYT 4% lương                                                                                                                                                   | 100.971.149   |           |
|     | BHTN 1% lương                                                                                                                                                   | 33.565.050    |           |
| 3   | Chi phí sử dụng máy thi công, trong đó :                                                                                                                        | 0             |           |
|     | CP nhân công SD máy / công : CT ...                                                                                                                             | 0             |           |
| 4   | Chi phí SXC, trong đó :                                                                                                                                         | 3.334.508.949 |           |
|     | Tiền trung chuyển bùn                                                                                                                                           | 64.568.460    | TK 6272DT |
|     | Tiền dụng cụ, phụ tùng sửa chữa                                                                                                                                 | 10.669.000    | TK 6273DT |
|     | Tiền Khấu Hao TSCĐ                                                                                                                                              | 98.986.667    | TK6274DT  |
|     | Tiền thay thế bình ắc quy xe 5456 + xe 23477, bổ sung 4 bình ắc quy cho 2 giàn nâng ; sửa chữa, tiền BH và giấy phép xe 5456, 23477 ; s/c bàn nâng và bơm điện, | 73.303.404    | TK6277DT  |
|     | CP xây dựng tạm văn phòng Đội                                                                                                                                   | 229.864.661   |           |
|     | Tiền điện                                                                                                                                                       | 12.636.786    |           |
|     | Tiền nước                                                                                                                                                       | 5.103.780     |           |
|     | Tiền điện thoại                                                                                                                                                 | 2.050.643     |           |
|     | Cước Internet                                                                                                                                                   | 914.089       |           |
|     | Xuất BHLĐ cho Đội Duy tu                                                                                                                                        | 147.838.000   | TK6278DT  |
|     | Tiền sạc bình PCCC                                                                                                                                              | 2.090.000     |           |
|     | Tiền kiểm định bồn cống                                                                                                                                         | 2.200.000     |           |
|     | Tiền đổ bùn tại trạm LĐH, VCh 3                                                                                                                                 | 2.613.565.449 |           |
|     | Tiền BH tai nạn con người năm 2015                                                                                                                              | 4.200.000     |           |
|     | Tiền khám sức khoẻ định kỳ                                                                                                                                      | 36.360.000    |           |
|     | Tiền đồng phục                                                                                                                                                  | 30.000.000    |           |
|     | Tiền in sao bản đồ : 958 An Dương Vương                                                                                                                         | 140.000       |           |
|     | Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm                                                                                                                       | 18.010        |           |

| HOA VIÊN CÂY XANH                                                                                                                                                 |                              |                      |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|----------|
| CP chăm sóc và quản lý Hoa viên Khu dân cư Bình Phú, Hoa viên số 5 (Khu I, khu II, khu định cư) ; Hoa viên 1, 2, 3 ; hoa viên dây phân cách Khu tái định cư 2,9Ha |                              | 4.746.488.000        |          |
| 80% CT trồng cây xanh và hoa viên (Khu trò chơi thiếu nhi) - khu giải trí Bình Phú P10 và P11 Q6                                                                  |                              | 0                    |          |
| 80% CT trồng cây xanh bổ sung Khu giải trí Bình Phú (phần hiện trạng)                                                                                             |                              | 0                    |          |
| CT trồng cây xanh Khu tái định cư 2,9Ha                                                                                                                           |                              | 143.267.273          |          |
| <b>Tổng Cộng</b>                                                                                                                                                  |                              | <b>3.192.358.781</b> |          |
| 1                                                                                                                                                                 | Chi phí vật liệu, trong đó : | 192.038.818          | TK 621Hv |

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                      | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ         |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|
|          | Tiền xuất DCLĐ, thay hoa ngân ngày                                                                                                                                                            | 183.460.000          |                 |
|          | CP VT trồng thảm cỏ, hoa kiểng xung quanh TTVHQ6                                                                                                                                              | 2.870.000            |                 |
|          | Tiền nhiên liệu : tưới nước thảm cỏ, hoa kiểng khu vực hầm chui Tân Tạo                                                                                                                       | 5.708.818            |                 |
| <b>2</b> | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                                                                                                                                              | <b>2.669.369.821</b> | <b>TK 622HV</b> |
|          | CP Lương                                                                                                                                                                                      | 2.130.924.981        |                 |
|          | CP lương phải trả                                                                                                                                                                             | 0                    |                 |
|          | CP lương : nghỉ phép                                                                                                                                                                          | 11.183.715           |                 |
|          | CP lương: tưới nước thảm cỏ, hoa kiểng khu vực hầm chui Tân Tạo                                                                                                                               | 28.070.800           |                 |
|          | CP lương : trồng thảm cỏ, hoa kiểng xung quanh TTVHQ6                                                                                                                                         | 800.000              |                 |
|          | CP lương : trồng cây ngày 19/5                                                                                                                                                                | 7.100.000            |                 |
|          | CP lương CT khắc phục và bảo dưỡng cây xanh thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí cho trẻ em tại Trung Tâm Văn Hoá Quận 6 - giai đoạn 1                                                           | 48.690.000           |                 |
|          | CP lương Công tác đốn hạ 1 cây xà cừ, 1 cây bàng, 1 cây Osaka ; vận chuyển cây nhánh lá đem đổ tại đường số 2 cư xá Đài radar và trước nhà số 217/36 đường Bà Hom, P13 Q6                     | 6.700.000            |                 |
|          | CP lương Công tác đốn hạ 3 cây xà cừ, 1 cây bàng, 1 cây dừa ; mé nhánh 1 cây bàng ; vận chuyển cây nhánh lá đem đổ tại hẻm 80, hẻm 205 Tân Hòa Đông và trước chung cư 78 Tân Hòa Đông, P14 Q6 | 10.000.000           |                 |
|          | Trích CP ăn giữa ca                                                                                                                                                                           | 190.810.681          |                 |
|          | KPCĐ 2% lương                                                                                                                                                                                 | 19.583.580           |                 |
|          | BHXH 18% lương                                                                                                                                                                                | 176.200.560          |                 |
|          | BHYT 4% lương                                                                                                                                                                                 | 29.513.714           |                 |
|          | BHTN 1% lương                                                                                                                                                                                 | 9.791.790            |                 |
| <b>4</b> | <b>Chi phí SXC, trong đó :</b>                                                                                                                                                                | <b>330.950.142</b>   | <b>TK627HV</b>  |
|          | Tiền nhiên liệu máy cắt cỏ, tưới nước                                                                                                                                                         | 22.018.895           | TK6272Hv        |
|          | Tiền nhiên liệu : tưới nước thảm cỏ, hoa kiểng khu vực hầm chui Tân Tạo                                                                                                                       | 1.164.100            |                 |
|          | Tiền dụng cụ : bàn vi tính, tủ hồ sơ, máy vi tính, máy in, s/c máy bơm tưới nước +xe ba gác, làm Bảng cấm .                                                                                   | 30.968.080           | TK6273Hv        |
|          | Khấu hao TSCĐ                                                                                                                                                                                 | 0                    | TK6274Hv        |
|          | Tiền điện                                                                                                                                                                                     | 9.502.450            | TK6277Hv        |
|          | Tiền nước                                                                                                                                                                                     | 174.544.185          |                 |
|          | Tiền s/c, tiền BH và giấy phép xe tưới nước H.viên (8345)                                                                                                                                     | 16.493.150           |                 |
|          | CP thay ĐHN mảng xanh 114 Phạm văn Chí                                                                                                                                                        | 943.888              |                 |
|          | CP xây hộp bảo quản ĐHN các mảng xanh, các hoa viên                                                                                                                                           | 0                    |                 |
|          | Xuất BHLD cho Tổ Hoa viên                                                                                                                                                                     | 49.193.650           | TK6278Hv        |
|          | Tiền sạc bình PCCC                                                                                                                                                                            | 10.000               |                 |
|          | Tiền BH tai nạn con người năm 2015                                                                                                                                                            | 1.288.000            |                 |
|          | Tiền khám sức khoẻ định kỳ                                                                                                                                                                    | 12.555.000           |                 |

| STT | NỘI DUNG                                   | SỐ TIỀN    | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------------------|------------|---------|
|     | Tiền đồng phục                             | 10.000.000 |         |
|     | Tiền in sao bản đồ : 154 Chu văn An, P2 Q6 | 2.004.096  |         |
|     | Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm  | 264.648    |         |

| VẬN CHUYỂN RÁC (sản lượng từ CT MTĐT TP về)                                    |                                                                             |                      |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| Giá trị dịch vụ vận chuyển rác (CT TNHH môi trường Kim Gia)                    |                                                                             | 3.977.872.624        |                  |
| Giá trị dịch vụ vận chuyển rác (CT TNHH môi trường Sài Thành)                  |                                                                             | 3.334.585.880        |                  |
| Giá trị dịch vụ vận chuyển rác (CT TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Huỳnh Hải) |                                                                             | 6.059.307.416        |                  |
| <b>Tổng Cộng</b>                                                               |                                                                             | <b>6.522.735.205</b> |                  |
| <b>1</b>                                                                       | <b>Chi phí vật liệu, trong đó :</b>                                         | <b>1.029.838.901</b> | <b>TK 621VCR</b> |
|                                                                                | Tiền nhiên liệu                                                             | 1.029.838.901        | BL               |
| <b>2</b>                                                                       | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                            | <b>4.097.858.064</b> | <b>TK 622VCR</b> |
|                                                                                | CP Lương                                                                    | 1.353.921.524        | BL               |
|                                                                                | CP Lương dự phòng                                                           | 2.500.000.000        | BL               |
|                                                                                | CP lương phải trả                                                           | 0                    | BL               |
|                                                                                | CP lương phép                                                               | 0                    | BL               |
|                                                                                | CP ăn giữa ca                                                               | 114.240.000          | BL               |
|                                                                                | Kinh phí Công Đoàn                                                          | 10.864.970           | BL               |
|                                                                                | BHXH 18% lương                                                              | 97.101.630           | BL               |
|                                                                                | Bảo Hiểm Y Tế 4% lương                                                      | 16.297.455           | BL               |
|                                                                                | BHTN 1% lương                                                               | 5.432.485            | BL               |
| <b>4</b>                                                                       | <b>Chi phí SXC, trong đó :</b>                                              | <b>1.395.038.240</b> | <b>TK 627VCR</b> |
|                                                                                | CP dụng cụ lao động                                                         | 7.760.000            | BL               |
|                                                                                | Khấu hao thùng container trạm rác Bà Lài                                    | 154.520.917          | BL               |
|                                                                                | Tiền điện : trạm rác Bà Lài                                                 | 83.086.193           | BL               |
|                                                                                | Tiền nước : trạm rác Bà Lài                                                 | 17.074.310           | BL               |
|                                                                                | Tiền điện thoại : trạm rác Bà Lài                                           | 322.873              | BL               |
|                                                                                | CP nâng ĐHN tại trạm                                                        | 0                    | BL               |
|                                                                                | CP sửa chữa trạm rác, s/c container, s/c 2 xe container, làm chữ Z chặn rác | 1.082.268.664        | BL               |
|                                                                                | Cước đường bộ vận chuyển rác                                                | 9.272.734            | BL               |
|                                                                                | CP kiểm định an toàn thiết bị nâng                                          | 3.000.000            | BL               |
|                                                                                | CP phân tích mẫu nước thải tại trạm                                         | 0                    | BL               |
|                                                                                | CP khoán thu gom, xử lý chất thải nguy hại (01/9/2015->31/8/2016)           | 9.000.000            | BL               |
|                                                                                | CP lập bản đồ án bảo vệ môi trường                                          | 0                    | BL               |

| STT | NỘI DUNG                                  | SỐ TIỀN    | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------|------------|---------|
|     | CP lập báo cáo giám sát môi trường        | 16.000.000 | BL      |
|     | CP bảo hộ lao động : trạm rác Bà Lài      | 0          | BL      |
|     | CP rút hầm cầu tại trạm                   | 1.800.000  | BL      |
|     | Tiền BH tai nạn con người năm 2015        | 784.000    | BL      |
|     | Tiền tiêm ngừa uốn ván và siêu vi B       | 0          | BL      |
|     | Tiền sạc bình PCCC                        | 960.000    | BL      |
|     | Tiền đồng phục                            | 5.600.000  | BL      |
|     | Tiền in sao bản đồ : 16 Bà Lài, P7 Q6     | 2.763.270  | BL      |
|     | Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm | 825.279    | BL      |

| THU TIỀN THUÊ NHÀ |                                                |                      |               |
|-------------------|------------------------------------------------|----------------------|---------------|
|                   | <b>Tổng Cộng</b>                               | <b>5.042.770.394</b> |               |
| <b>2</b>          | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>               | <b>139.409.953</b>   | <b>TK 622</b> |
|                   | CP Lương                                       | 91.175.716           |               |
|                   | CP Lương còn phải trả                          | 8.077.797            |               |
|                   | Trích chi phí ăn giữa ca                       | 16.575.000           |               |
|                   | KPCĐ 2% lương                                  | 1.965.120            |               |
|                   | BHXXH 18% lương                                | 17.686.080           |               |
|                   | BHYT 3% lương                                  | 2.947.680            |               |
|                   | BHTN 1% lương                                  | 982.560              |               |
| <b>4</b>          | <b>Chi phí sản xuất chung</b>                  | <b>4.903.360.441</b> | <b>TK 627</b> |
|                   | Tiền thuê đất                                  | 4.836.243.582        |               |
|                   | Tiền đồng phục                                 | 800.000              |               |
|                   | Tiền Thuế sử dụng Đất Phi Nông Nghiệp          | 4.443.056            |               |
|                   | Tiền Thuế sử dụng Đất Phi Nông Nghiệp năm 2015 | 61.873.803           |               |

| SỬA CHỮA NHÀ |                                                                 |                    |               |
|--------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|
|              | <b>Tổng Cộng</b>                                                | <b>157.392.900</b> |               |
| <b>1</b>     | <b>Chi phí vật liệu, trong đó :</b>                             | <b>157.392.900</b> | <b>TK 621</b> |
|              | Xuất vật tư : Công trình sửa chữa nhà 155/14C Hậu Giang P5 Q6   | 98.165.900         |               |
|              | Xuất vật tư : Công trình sửa chữa nhà 490/34 Phạm Văn Chí P8 Q6 | 59.227.000         |               |
| <b>2</b>     | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                | <b>0</b>           | <b>TK 622</b> |
|              | Chi phí nhân công sửa chữa...                                   |                    |               |

**TỜ KÊ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015**

Tổng số phát sinh TK 154

Tổng số phân bổ TK 621

Lũy kế

64.930.634.382

7.367.639.156

| STT | NỘI DUNG | SỐ TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|----------|---------|---------|
|-----|----------|---------|---------|

| CHUNG CƯ 243 TÂN HÒA ĐÔNG |                                                                                 |                   |               |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|
|                           | <b>Tổng Cộng</b>                                                                | <b>52.924.435</b> |               |
| <b>1</b>                  | <b>Chi phí vật liệu, trong đó :</b>                                             | <b>18.085.274</b> | <b>TK 621</b> |
|                           | Xuất vật tư chăm sóc mảng xanh, cây xanh và quản lý c/cư 243 Tân Hòa Đông       | 18.085.274        |               |
| <b>2</b>                  | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                                | <b>26.190.909</b> | <b>TK 622</b> |
|                           | Chi phí nhân công chăm sóc mảng xanh, cây xanh và quản lý c/cư 243 Tân Hòa Đông | 26.190.909        |               |
| <b>4</b>                  | <b>Chi phí sản xuất chung</b>                                                   | <b>8.648.252</b>  | <b>TK 627</b> |
|                           | Tiền điện c/cư 243 Tân Hòa Đông                                                 | 8.648.252         |               |

Người lập biểu,

  
Trần Văn Danh

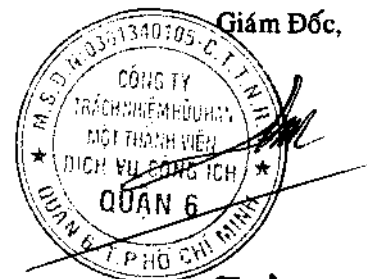
Kế Toán Trưởng,



**Nguyễn Văn Danh**

Ngày 15/01/2016

Giám Đốc,



**Trần Văn Danh**

| STT | NỘI DUNG                                                                            | LŨY KẾ               | GHI CHÚ         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|
|     | BHXH 18% lương                                                                      | 808.043.743          |                 |
|     | BHXH 18% lương - giám sát                                                           | 17.785.440           |                 |
|     | BHYT 4% lương                                                                       | 135.046.109          |                 |
|     | BHYT 4% lương - giám sát                                                            | 2.964.240            |                 |
|     | BHTN 1% lương                                                                       | 44.920.725           |                 |
|     | BHTN 1% lương - giám sát                                                            | 988.080              |                 |
| 4   | <b>Chi phí SXC, trong đó :</b>                                                      | <b>2.248.246.223</b> | <b>TK 627vs</b> |
|     | Tiền dụng cụ                                                                        | 25.167.272           | TK 6273vs       |
|     | Tiền sửa chữa xe đẩy thùng rác 660lít                                               | 53.800.455           |                 |
|     | Thay pin đèn an toàn giao thông                                                     | 704.550              |                 |
|     | Tiền điện                                                                           | 6.812.671            | TK 6277vs       |
|     | Tiền nước                                                                           | 11.785.180           |                 |
|     | Tiền điện thoại                                                                     | 2.487.346            |                 |
|     | Cước Internet                                                                       | 2.018.917            |                 |
|     | Tiền sửa chữa văn phòng Tổ vệ sinh 2 - 682HG                                        | 66.458.100           |                 |
|     | Tiền sửa chữa và nạp mực máy in                                                     | 0                    |                 |
|     | Tiền BHLĐ                                                                           | 239.694.000          | TK6278vs        |
|     | Tiền sạc bình PCCC                                                                  | 480.000              |                 |
|     | Tiền BH tai nạn con người năm 2015                                                  | 6.528.000            |                 |
|     | Tiền khám sức khoẻ định kỳ, tiêm ngừa uốn ván và siêu vi B                          | 62.765.000           |                 |
|     | Tiền đồng phục                                                                      | 46.800.000           |                 |
|     | Tiền đo vẽ bản đồ hiện trạng vị trí 122/4-5 Cao văn Lầu, 271B Phan<br>văn Khỏe      | 5.707.574            |                 |
|     | Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm                                           | 299.505              |                 |
|     | <b>CỘNG CPSXC (VS)</b>                                                              | <b>531.508.570</b>   |                 |
|     | <u>Phần kết chuyển CP Vân chuyển :</u>                                              |                      |                 |
|     | Tiền nhiên liệu trung chuyển rác                                                    | 377.291.842          | TK 6272VCh      |
|     | Xuất DCLĐ                                                                           | 5.440.000            | TK 6273VCh      |
|     | Tiền dụng cụ, tiêu lệnh PCCC                                                        | 0                    |                 |
|     | Tiền Khấu hao TSCĐ                                                                  | 344.226.667          | TK 6274VCh      |
|     | Tiền điện                                                                           | 8.908.828            | TK 6277VCh      |
|     | Tiền điện thoại                                                                     | 471.981              |                 |
|     | Tiền s/chữa, tiền BH và giấy phép xe ép, làm giàn nâng xe ép                        | 256.430.859          |                 |
|     | Tiền sạc bình PCCC                                                                  | 1.600.000            | TK6278VCh       |
|     | <b>CỘNG CPSXC (VCh)</b>                                                             | <b>994.370.177</b>   |                 |
|     | <u>Phần kết chuyển CP P.Xưởng S/c :</u>                                             |                      |                 |
|     | CP Lương                                                                            | 537.600.000          | TK 6271PX       |
|     | CP lương phải trả                                                                   | 0                    |                 |
|     | CP lương : nghỉ phép                                                                | 0                    |                 |
|     | Trích CP ăn giữa ca                                                                 | 48.829.231           |                 |
|     | KPCĐ 2% lương                                                                       | 4.184.850            |                 |
|     | BHXH 18% lương                                                                      | 37.663.650           |                 |
|     | BHYT 4% lương                                                                       | 6.277.275            |                 |
|     | BHTN 1% lương                                                                       | 2.092.425            |                 |
|     | Xuất DCLĐ, phụ tùng sửa chữa (mũi khoan, tuýp vô, kẽm vô), máy vi<br>tính, máy in . | 55.387.545           | TK 6273PX       |

| STT | NỘI DUNG                              | LỖY KẾ             | GHI CHÚ   |
|-----|---------------------------------------|--------------------|-----------|
|     | Tiền dụng cụ, tiêu lệnh PCCC          | 0                  |           |
|     | Tiền nạp bình oxy - acetylen          | 9.720.000          | TK 6277PX |
|     | Mua vật tư sửa chữa (que hàn, đá cắt) | 7.625.000          |           |
|     | Xuất BHLĐ cho Phân Xưởng              | 9.681.500          | TK 6278PX |
|     | Tiền BH tai nạn con người năm 2015    | 336.000            |           |
|     | Tiền khám sức khoẻ định kỳ            | 2.970.000          |           |
|     | Tiền đồng phục                        | 0                  |           |
|     | <b>CỘNG CPSXC (PX)</b>                | <b>722.367.476</b> |           |

| ĐỘI DUY TU |                                                                                              |                       |                |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|            | <b>Tổng Cộng</b>                                                                             | <b>19.143.147.477</b> |                |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí vật liệu, trong đó :</b>                                                          | <b>5.894.336.437</b>  | <b>TK621DT</b> |
|            | Tiền DCLĐ                                                                                    | 24.530.000            |                |
|            | Xuất VT CT : Lắp đặt biển báo cấm tải 1,5Tấn - hẻm 654 đường Phạm văn Chí P8 Q6              | 958.000               |                |
|            | Xuất VT CT : Lắp đặt biển báo cấm đậu xe theo ngày chẵn lẻ - đường số 44 P10 Q6              | 5.121.000             |                |
|            | Xuất VT CT : Lắp đặt bảng hướng dẫn lưu thông tại quận 6                                     | 11.610.000            |                |
|            | Xuất VT CT sửa chữa, thay khuôn nắp hầm ga                                                   | 626.666.790           |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm 118 Lê Quang Sung                                                    | 278.620.000           |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm 218 Minh Phụng - 292 Lê Quang Sung                                   | 0                     |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông                                                 | 20.960.000            |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm 361-371 Nguyễn văn Luông                                             | 0                     |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm 161 Bình Tiên - 975/1 Lò Gốm                                         | 0                     |                |
|            | Xuất VT CT nâng cấp hẻm bên hông trường Tiểu Học phường 11 quận 6                            | 192.491.300           |                |
|            | Xuất VT CT Nâng cấp đường lô U - lô I cư xá Phú Lâm D                                        | 0                     |                |
|            | Xuất VT CT Lắp đặt cống thoát nước trường THCS Nguyễn văn Luông                              | 18.570.000            |                |
|            | Xuất VT CT vỉa hè trước chung cư An Phú II                                                   | 167.377.272           |                |
|            | Xuất VT CT sửa chữa cầu sắt hẻm 150 Tân Hòa Đông                                             | 216.960.472           |                |
|            | Xuất VT CT quét vôi, sơn sửa hoa viên đường phố                                              | 85.930.000            |                |
|            | Xuất VT CT nâng nền nhà kho Kymco                                                            | 1.621.884.449         |                |
|            | Xuất VT CT sửa chữa kèo thép nhà kho Kymco                                                   | 334.580.000           |                |
|            | Xuất VT CT : XD phần thô nhà liên kế phố số 17, lô P, Khu định cư Nam Lý Chiêu Hoàng, P10 Q6 | 523.710.430           |                |
|            | Xuất VT CT cải tạo Phòng công chứng số 7                                                     | 100.000.000           |                |
|            | Xuất VT CT xây dựng hầm phân tự hoại khu nhà 701/2 Kinh Dương Vương, P12 Q6                  | 43.741.000            |                |
|            | Xuất VT CT sửa chữa nhà 92A - 92B Bà Hom                                                     | 281.405.179           |                |
|            | Xuất VT CT xây dựng nhà xe tại trạm rác Bà Lài                                               | 90.230.000            |                |
|            | Xuất VT Kế vạch sơn đậu xe trên vỉa hè các tuyến đường trọng điểm tại quận 6                 | 176.500.000           |                |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                     | LỖY KẾ        | GHI CHÚ  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
|     | Xuất VT CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường, vỉa hè trước chợ Minh Phụng + Sửa chữa mặt đường Trần văn Kiểu +Thay lưới chắn rác các miệng cống chợ Bình Tiên                                                                      | 422.244.545   |          |
|     | Xuất VT CT cải tạo, nâng cấp đường Lê Tấn Kế ; thay khuôn nắp, máng lưới, lưới chắn rác, miệng thu nước đường Trần Bình P2 Q6.                                                                                               | 401.105.000   |          |
|     | Xuất VT CT Nâng cấp hẻm và cải tạo hệ thống cống thoát nước hẻm 995/96 đến 995/138 và hẻm 1055 Hồng Bàng ; Chống ngập đường số 24, đường Mai Xuân Thưởng ; Sơn đường xung quanh chợ Phú Lâm, chợ Bình Tiên và chợ Minh Phụng | 249.141.000   |          |
| 2   | Chi phí lương, trong đó :                                                                                                                                                                                                    | 9.914.302.091 | TK 622DT |
|     | CP Lương                                                                                                                                                                                                                     | 6.678.100.000 |          |
|     | CP lương phải trả                                                                                                                                                                                                            | 0             |          |
|     | CP lương : nghỉ phép                                                                                                                                                                                                         | 40.147.561    |          |
|     | Trích CP ăn giữa ca                                                                                                                                                                                                          | 599.096.895   |          |
|     | CP lương CT : sửa chữa, thay khuôn nắp hầm ga                                                                                                                                                                                | 495.200.000   |          |
|     | CP lương CT : thoát nước CT CP Nhựa Bình Minh                                                                                                                                                                                | 12.000.000    |          |
|     | CP lương CT : sửa chữa cải tạo hệ thống cống thoát nước bị hư sập tại CT TNHH SX rượu và cồn VN                                                                                                                              | 22.500.000    |          |
|     | CP lương CT : đấu nối cống thoát nước từ hố ga trước nhà 36 lô J đến hố ga trước nhà 46 lô J, đường Phạm văn Chí                                                                                                             | 31.700.000    |          |
|     | CP lương CT : Lắp đặt cống thoát nước trường THCS Nguyễn văn Luông                                                                                                                                                           | 13.300.000    |          |
|     | CP lương CT : vỉa hè trước chung cư An Phú II                                                                                                                                                                                | 108.700.000   |          |
|     | CP lương CT : cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Phạm Tuấn P9 Q6                                                                                                                                                                  | 22.000.000    |          |
|     | CP lương CT : Nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông                                                                                                                                                                              | 19.500.000    |          |
|     | CP lương CT : Nâng cấp hẻm 218 Minh Phụng - 292 Lê Quang Sung                                                                                                                                                                | 82.300.000    |          |
|     | CP lương CT : Nâng cấp hẻm 161 Bình Tiên - 975/1 Lò Gốm                                                                                                                                                                      | 68.700.000    |          |
|     | CP lương CT : Nâng cấp đường lô U - lô I cư xá Phú Lâm D                                                                                                                                                                     | 106.100.000   |          |
|     | CP lương CT : Cải tạo Phòng công chứng số 7                                                                                                                                                                                  | 52.900.000    |          |
|     | CP lương CT : Nâng nền nhà kho Kymco                                                                                                                                                                                         | 370.000.000   |          |
|     | CP lương CT : Sửa chữa kèo thép nhà kho Kymco                                                                                                                                                                                | 111.400.000   |          |
|     | CP lương CT : XD phần thô nhà ở tại thửa 179 - đường Tân Hiệp 10, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP HCM                                                                                                                         | 92.300.000    |          |
|     | CP lương CT : XD phần thô nhà liên kế phố số 17, lô P, Khu định cư Nam Lý Chiêu Hoàng, P10 Q6                                                                                                                                | 89.100.000    |          |
|     | CP lương CT : xây dựng hầm phân tự hoại khu nhà 701/2 Kinh Dương Vương, P12 Q6                                                                                                                                               | 21.200.000    |          |
|     | CP lương CT : Lắp đặt biển báo cấm tải 1,5Tấn - hẻm 654 đường Phạm văn Chí P8 Q6                                                                                                                                             | 600.000       |          |
|     | CP lương CT : Lắp đặt biển báo cấm đậu xe theo ngày cấm đỗ - đường số 44 P10 Q6                                                                                                                                              | 5.200.000     |          |
|     | CP lương CT : Lắp đặt bảng hướng dẫn lưu thông tại Q6                                                                                                                                                                        | 14.800.000    |          |

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                        | LŨY KẾ               | GHI CHÚ   |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|
|          | CP lương CT : Phát triển (xây dựng) mảng xanh vỉa hè trước cổng trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                                                      | 51.800.000           |           |
|          | CP lương CT : quét vôi, sơn sửa hoa viên đường phố                                                                                                              | 0                    |           |
|          | KPCĐ 2% lương                                                                                                                                                   | 67.231.300           |           |
|          | BHXX 18% lương                                                                                                                                                  | 603.890.136          |           |
|          | BHYT 4% lương                                                                                                                                                   | 100.971.149          |           |
|          | BHTN 1% lương                                                                                                                                                   | 33.565.050           |           |
| <b>3</b> | <b>Chi phí sử dụng máy thi công, trong đó :</b>                                                                                                                 | <b>0</b>             |           |
|          | CP nhân công SD máy t/công : CT...                                                                                                                              | 0                    |           |
| <b>4</b> | <b>Chi phí SXC, trong đó :</b>                                                                                                                                  | <b>3.334.508.949</b> |           |
|          | Tiền trung chuyển bùn                                                                                                                                           | 64.568.460           | TK 6272DT |
|          | Tiền dụng cụ, phụ tùng sửa chữa                                                                                                                                 | 10.669.000           | TK 6273DT |
|          | Tiền Khấu Hao TSCĐ                                                                                                                                              | 98.986.667           | TK6274DT  |
|          | Tiền thay thế bình ắc quy xe 5456 + xe 23477, bổ sung 4 bình ắc quy cho 2 giàn nâng ; sửa chữa, tiền BH và giấy phép xe 5456, 23477 ; s/c bàn nâng và bơm điện, | 73.303.404           | TK6277DT  |
|          | CP xây dựng tạm văn phòng Đội                                                                                                                                   | 229.864.661          |           |
|          | Tiền điện                                                                                                                                                       | 12.636.786           |           |
|          | Tiền nước                                                                                                                                                       | 5.103.780            |           |
|          | Tiền điện thoại                                                                                                                                                 | 2.050.643            |           |
|          | Cước Internet                                                                                                                                                   | 914.089              |           |
|          | Xuất BHLĐ cho Đội Duy tu                                                                                                                                        | 147.838.000          | TK6278DT  |
|          | Tiền sạc bình PCCC                                                                                                                                              | 2.090.000            |           |
|          | Tiền kiểm định bồn cống                                                                                                                                         | 2.200.000            |           |
|          | Tiền đổ bùn tại trạm LĐH, VCh 3                                                                                                                                 | 2.613.565.449        |           |
|          | Tiền BH tai nạn con người năm 2015                                                                                                                              | 4.200.000            |           |
|          | Tiền khám sức khỏe định kỳ                                                                                                                                      | 36.360.000           |           |
|          | Tiền đồng phục                                                                                                                                                  | 30.000.000           |           |
|          | Tiền in sao bản đồ : 958 An Dương Vương                                                                                                                         | 140.000              |           |
|          | Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm                                                                                                                       | 18.010               |           |

| HOA VIÊN CÂY XANH                                                                                                                                                 |                                                                         |                      |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| CP chăm sóc và quản lý Hoa viên Khu dân cư Bình Phú, Hoa viên số 5 (Khu I, khu II, khu định cư) ; Hoa viên 1, 2, 3 ; hoa viên dây phân cách Khu tái định cư 2,9Ha |                                                                         | 4.746.488.000        |          |
| 80% CT trồng cây xanh và hoa viên (Khu trò chơi thiếu nhi) - khu giải trí Bình Phú P10 và P11 Q6                                                                  |                                                                         | 0                    |          |
| 80% CT trồng cây xanh bổ sung Khu giải trí Bình Phú (phần hiện trạng)                                                                                             |                                                                         | 0                    |          |
| CT trồng cây xanh Khu tái định cư 2,9Ha                                                                                                                           |                                                                         | 143.267.273          |          |
| <b>Tổng Cộng</b>                                                                                                                                                  |                                                                         | <b>3.192.358.781</b> |          |
| <b>1</b>                                                                                                                                                          | <b>Chi phí vật liệu, trong đó :</b>                                     | <b>192.038.818</b>   | TK 621Hv |
|                                                                                                                                                                   | Tiền xuất DCLĐ, thay hoa ngắn ngày                                      | 183.460.000          |          |
|                                                                                                                                                                   | CP VT trồng thảm cỏ, hoa kiểng xung quanh TTVHQ6                        | 2.870.000            |          |
|                                                                                                                                                                   | Tiền nhiên liệu : tưới nước thảm cỏ, hoa kiểng khu vực hầm chui Tân Tạo | 5.708.818            |          |

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                      | LŨY KẾ               | GHI CHÚ         |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|
| <b>2</b> | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                                                                                                                                              | <b>2.669.369.821</b> | <b>TK 622HV</b> |
|          | CP Lương                                                                                                                                                                                      | 2.130.924.981        |                 |
|          | CP lương phải trả                                                                                                                                                                             | 0                    |                 |
|          | CP lương : nghỉ phép                                                                                                                                                                          | 11.183.715           |                 |
|          | CP lương: tưới nước thăm cỏ, hoa kiểng khu vực hầm chui Tân Tạo                                                                                                                               | 28.070.800           |                 |
|          | CP lương : trồng thăm cỏ, hoa kiểng xung quanh TTVHQ6                                                                                                                                         | 800.000              |                 |
|          | CP lương : trồng cây ngày 19/5                                                                                                                                                                | 7.100.000            |                 |
|          | CP lương CT khắc phục và bảo dưỡng cây xanh thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí cho trẻ em tại Trung Tâm Văn Hoá Quận 6 - giai đoạn 1                                                           | 48.690.000           |                 |
|          | CP lương Công tác đồn hạ 1 cây xà cừ, 1 cây bàng, 1 cây Osaka ; vận chuyển cây nhánh lá đem đổ tại đường số 2 cư xá Đài radar và trước nhà số 217/36 đường Bà Hom, P13 Q6                     | 6.700.000            |                 |
|          | CP lương Công tác đồn hạ 3 cây xà cừ, 1 cây bàng, 1 cây dừa ; mé nhánh 1 cây bàng ; vận chuyển cây nhánh lá đem đổ tại hẻm 80, hẻm 205 Tân Hòa Đông và trước chung cư 78 Tân Hòa Đông, P14 Q6 | 10.000.000           |                 |
|          | Trích CP ăn giữa ca                                                                                                                                                                           | 190.810.681          |                 |
|          | KPCĐ 2% lương                                                                                                                                                                                 | 19.583.580           |                 |
|          | BHXX 18% lương                                                                                                                                                                                | 176.200.560          |                 |
|          | BHYT 4% lương                                                                                                                                                                                 | 29.513.714           |                 |
|          | BHTN 1% lương                                                                                                                                                                                 | 9.791.790            |                 |
| <b>4</b> | <b>Chi phí SXC, trong đó :</b>                                                                                                                                                                | <b>330.950.142</b>   | <b>TK627HV</b>  |
|          | Tiền nhiên liệu máy cắt cỏ, tưới nước                                                                                                                                                         | 22.018.895           | TK6272Hv        |
|          | Tiền nhiên liệu : tưới nước thăm cỏ, hoa kiểng khu vực hầm chui Tân Tạo                                                                                                                       | 1.164.100            |                 |
|          | Tiền dụng cụ : bàn vi tính, tủ hồ sơ, máy vi tính, máy in, s/c máy bơm tưới nước +xe ba gác, làm Bảng cấm .                                                                                   | 30.968.080           | TK6273Hv        |
|          | Khấu hao TSCĐ                                                                                                                                                                                 | 0                    | TK6274Hv        |
|          | Tiền điện                                                                                                                                                                                     | 9.502.450            | TK6277Hv        |
|          | Tiền nước                                                                                                                                                                                     | 174.544.185          |                 |
|          | Tiền s/c, tiền BH và giấy phép xe tưới nước H.viên (8345)                                                                                                                                     | 16.493.150           |                 |
|          | CP thay ĐHN mảng xanh 114 Phạm văn Chí                                                                                                                                                        | 943.888              |                 |
|          | CP xây hộp bảo quản ĐHN các mảng xanh, các hoa viên                                                                                                                                           | 0                    |                 |
|          | Xuất BHLĐ cho Tổ Hoa viên                                                                                                                                                                     | 49.193.650           | TK6278Hv        |
|          | Tiền sạc bình PCCC                                                                                                                                                                            | 10.000               |                 |
|          | Tiền BH tai nạn con người năm 2015                                                                                                                                                            | 1.288.000            |                 |
|          | Tiền khám sức khoẻ định kỳ                                                                                                                                                                    | 12.555.000           |                 |
|          | Tiền đồng phục                                                                                                                                                                                | 10.000.000           |                 |
|          | Tiền in sao bản đồ : 154 Chu văn An, P2 Q6                                                                                                                                                    | 2.004.096            |                 |
|          | Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm                                                                                                                                                     | 264.648              |                 |

| STT | NỘI DUNG | LỖY KẾ | GHI CHÚ |
|-----|----------|--------|---------|
|-----|----------|--------|---------|

| VẬN CHUYỂN RÁC (sản lượng từ CT MTĐT TP về)                                    |                                                                             |                      |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| Giá trị dịch vụ vận chuyển rác (CT TNHH môi trường Kim Gia)                    |                                                                             | 3.977.872.624        |                  |
| Giá trị dịch vụ vận chuyển rác (CT TNHH môi trường Sài Thành)                  |                                                                             | 3.334.585.880        |                  |
| Giá trị dịch vụ vận chuyển rác (CT TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Huỳnh Hải) |                                                                             | 6.059.307.416        |                  |
| <b>Tổng Cộng</b>                                                               |                                                                             | <b>6.522.735.205</b> |                  |
| <b>1</b>                                                                       | <b>Chi phí vật liệu, trong đó :</b>                                         | <b>1.029.838.901</b> | <b>TK 621VCR</b> |
|                                                                                | Tiền nhiên liệu                                                             | 1.029.838.901        | BL               |
| <b>2</b>                                                                       | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                            | <b>4.097.858.064</b> | <b>TK 622VCR</b> |
|                                                                                | CP Lương                                                                    | 1.353.921.524        | BL               |
|                                                                                | CP Lương dự phòng                                                           | 2.500.000.000        | BL               |
|                                                                                | CP lương phải trả                                                           | 0                    | BL               |
|                                                                                | CP lương phép                                                               | 0                    | BL               |
|                                                                                | CP ăn giữa ca                                                               | 114.240.000          | BL               |
|                                                                                | Kinh phí Công Đoàn                                                          | 10.864.970           | BL               |
|                                                                                | BHXH 18% lương                                                              | 97.101.630           | BL               |
|                                                                                | Bảo Hiểm Y Tế 4% lương                                                      | 16.297.455           | BL               |
|                                                                                | BHTN 1% lương                                                               | 5.432.485            | BL               |
| <b>4</b>                                                                       | <b>Chi phí SXC, trong đó :</b>                                              | <b>1.395.038.240</b> | <b>TK 627VCR</b> |
|                                                                                | CP dụng cụ lao động                                                         | 7.760.000            | BL               |
|                                                                                | Khấu hao thùng container trạm rác Bà Lài                                    | 154.520.917          | BL               |
|                                                                                | Tiền điện : trạm rác Bà Lài                                                 | 83.086.193           | BL               |
|                                                                                | Tiền nước : trạm rác Bà Lài                                                 | 17.074.310           | BL               |
|                                                                                | Tiền điện thoại : trạm rác Bà Lài                                           | 322.873              | BL               |
|                                                                                | CP nâng ĐHN tại trạm                                                        | 0                    | BL               |
|                                                                                | CP sửa chữa trạm rác, s/c container, s/c 2 xe container, làm chữ Z chặn rác | 1.082.268.664        | BL               |
|                                                                                | Cước đường bộ vận chuyển rác                                                | 9.272.734            | BL               |
|                                                                                | CP kiểm định an toàn thiết bị nâng                                          | 3.000.000            | BL               |
|                                                                                | CP phân tích mẫu nước thải tại trạm                                         | 0                    | BL               |
|                                                                                | CP khoán thu gom, xử lý chất thải nguy hại (01/9/2015->31/8/2016)           | 9.000.000            | BL               |
|                                                                                | CP lập bản đồ án bảo vệ môi trường                                          | 0                    | BL               |
|                                                                                | CP lập báo cáo giám sát môi trường                                          | 16.000.000           | BL               |
|                                                                                | CP bảo hộ lao động : trạm rác Bà Lài                                        | 0                    | BL               |
|                                                                                | CP rút hầm cầu tại trạm                                                     | 1.800.000            | BL               |
|                                                                                | Tiền BH tai nạn con người năm 2015                                          | 784.000              | BL               |

| STT | NỘI DUNG                                  | LƯU KẾ    | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------|-----------|---------|
|     | Tiền tiêm ngừa uốn ván và siêu vi B       | 0         | BL      |
|     | Tiền sạc bình PCCC                        | 960.000   | BL      |
|     | Tiền đồng phục                            | 5.600.000 | BL      |
|     | Tiền in sao bản đồ : 16 Bà Lài, P7 Q6     | 2.763.270 | BL      |
|     | Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm | 825.279   | BL      |

Người lập biểu,

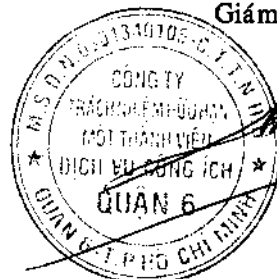
  
Trần Văn Danh

Kế Toán Trưởng,



Ngày 15/01/2016

Giám Đốc,



Nguyễn Văn Danh

Trần Văn Danh

## TỜ KÊ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

NĂM 2015

(Hoạt động sửa chữa nhà và thu tiền thuê nhà)

Lũy kế

Tổng số phát sinh TK 154

5.253.087.729

Tổng số phân bổ TK 621

175.478.174

Tổng số phân bổ TK 622

165.600.862

Tổng số phân bổ TK 623

0

Tổng số phân bổ TK 627

4.912.008.693

| STT                              | NỘI DUNG                                                                  | LŨY KẾ               | GHI CHÚ       |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|
| 1                                | 2                                                                         | 3                    | 4             |
| <b>THU TIỀN THUÊ NHÀ</b>         |                                                                           |                      |               |
|                                  | <b>Tổng Cộng</b>                                                          | <b>5.042.770.394</b> |               |
| <b>2</b>                         | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                          | <b>139.409.953</b>   | <b>TK 622</b> |
|                                  | CP Lương                                                                  | 91.175.716           |               |
|                                  | CP Lương còn phải trả                                                     | 8.077.797            |               |
|                                  | Trích chi phí ăn giữa ca                                                  | 16.575.000           |               |
|                                  | KPCĐ 2% lương                                                             | 1.965.120            |               |
|                                  | BHXH 18% lương                                                            | 17.686.080           |               |
|                                  | BHYT 3% lương                                                             | 2.947.680            |               |
|                                  | BHTN 1% lương                                                             | 982.560              |               |
| <b>4</b>                         | <b>Chi phí sản xuất chung</b>                                             | <b>4.903.360.441</b> | <b>TK 627</b> |
|                                  | Tiền thuê đất                                                             | 4.836.243.582        |               |
|                                  | Tiền đồng phục                                                            | 800.000              |               |
|                                  | Tiền Thuế sử dụng Đất Phi Nông Nghiệp                                     | 4.443.056            |               |
|                                  | Tiền Thuế sử dụng Đất Phi Nông Nghiệp năm 2015                            | 61.873.803           |               |
| <b>SỬA CHỮA NHÀ</b>              |                                                                           |                      |               |
|                                  | <b>Tổng Cộng</b>                                                          | <b>157.392.900</b>   |               |
| <b>1</b>                         | <b>Chi phí vật liệu, trong đó :</b>                                       | <b>157.392.900</b>   | <b>TK 621</b> |
|                                  | Xuất vật tư : Công trình sửa chữa nhà 155/14C Hậu Giang P5 Q6             | 98.165.900           |               |
|                                  | Xuất vật tư : Công trình sửa chữa nhà 490/34 Phạm Văn Chí P8 Q6           | 59.227.000           |               |
| <b>2</b>                         | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                          | <b>0</b>             | <b>TK 622</b> |
|                                  | Chi phí nhân công sửa chữa...                                             |                      |               |
| <b>CHUNG CƯ 243 TÂN HÒA ĐÔNG</b> |                                                                           |                      |               |
|                                  | <b>Tổng Cộng</b>                                                          | <b>52.924.435</b>    |               |
| <b>1</b>                         | <b>Chi phí vật liệu, trong đó :</b>                                       | <b>18.085.274</b>    | <b>TK 621</b> |
|                                  | Xuất vật tư chăm sóc mảng xanh, cây xanh và quản lý c/cư 243 Tân Hòa Đông | 18.085.274           |               |
| <b>2</b>                         | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                          | <b>26.190.909</b>    | <b>TK 622</b> |

| STT | NỘI DUNG                                                                        | LŨY KẾ           | GHI CHÚ       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|
| 1   | 2                                                                               | 3                | 4             |
|     | Chi phí nhân công chăm sóc mảng xanh, cây xanh và quản lý c/cư 243 Tân Hòa Đông | 26.190.909       |               |
|     | <b>Chi phí sản xuất chung</b>                                                   | <b>8.648.252</b> | <b>TK 627</b> |
|     | Tiền điện c/cư 243 Tân Hòa Đông                                                 | 8.648.252        |               |

Người Lập Biểu

*Loan*  
Loan

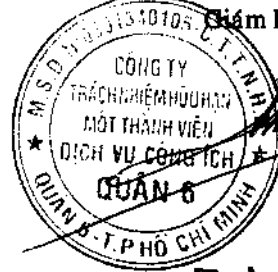
Kế Toán Trưởng

*[Signature]*

**Nguyễn Văn Danh**

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám Đốc



**Trần Văn Danh**

**TỜ KÊ CHI TIẾT CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2015**

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                            | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ        |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                    | <b>7.784.164.793</b> |                |
|          | <b>HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÔ THỊ</b>                                                                                     | <b>6.975.135.882</b> |                |
| <b>1</b> | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                                                                    | <b>4.027.605.355</b> | <b>TK 6421</b> |
|          | CP lương (VPCT)                                                                                                     | 1.674.975.927        | a              |
|          | CP lương (BVVPCT)                                                                                                   | 128.310.000          | b              |
|          | CP lương (VCQLDN)                                                                                                   | 652.800.000          | c              |
|          | CP lương (VCQLDN-KSV)                                                                                               | 252.000.000          | c              |
|          | CP lương phải trả (VPCT)                                                                                            | 0                    | a              |
|          | CP lương phải trả (BVVPCT)                                                                                          | 0                    | b              |
|          | CP lương phải trả (VCQLDN)                                                                                          | 163.200.000          | c              |
|          | CP lương dự phòng (VCQLDN)                                                                                          | 649.500.000          | c              |
|          | CP lương ngoài giờ                                                                                                  | 4.754.076            |                |
|          | CP lương : nghỉ phép (VPCT)                                                                                         | 7.680.145            | a              |
|          | Trích tiền ăn giữa ca (VPCT)                                                                                        | 151.352.550          | a              |
|          | Trích tiền ăn giữa ca (BVVPCT)                                                                                      | 16.296.552           | b              |
|          | Trích tiền ăn giữa ca (VCQLDN+KSV)                                                                                  | 32.558.400           | c              |
|          | KPCĐ 2% lương (VPCT)                                                                                                | 16.437.640           | a              |
|          | KPCĐ 2% lương (BVVPCT)                                                                                              | 1.440.720            | b              |
|          | KPCĐ 2% lương (VCQLDN)                                                                                              | 5.152.920            | c              |
|          | KPCĐ 2% lương (KSV)                                                                                                 | 1.468.320            | c              |
|          | BHXH 18% lương (VPCT)                                                                                               | 148.000.860          | a              |
|          | BHXH 18% lương (BVVPCT)                                                                                             | 12.966.480           | b              |
|          | BHXH 18% lương (VCQLDN)                                                                                             | 46.376.280           | c              |
|          | BHXH 18% lương (KSV)                                                                                                | 13.214.880           | c              |
|          | BHYT 4% lương (VPCT)                                                                                                | 24.666.810           | a              |
|          | BHYT 4% lương (BVVPCT)                                                                                              | 2.267.685            | b              |
|          | BHYT 4% lương (VCQLDN)                                                                                              | 7.729.380            | c              |
|          | BHYT 4% lương (KSV)                                                                                                 | 2.202.480            | c              |
|          | BHTN 1% lương (VPCT)                                                                                                | 8.222.270            | a              |
|          | BHTN 1% lương (BVVPCT)                                                                                              | 720.360              | b              |
|          | BHTN 1% lương (VCQLDN)                                                                                              | 2.576.460            | c              |
|          | BHTN 1% lương (KSV)                                                                                                 | 734.160              | c              |
| <b>2</b> | <b>Chi phí khác, trong đó :</b>                                                                                     | <b>2.947.530.527</b> |                |
|          | Tiền văn phòng phẩm, sách, báo, xăng, d/cụ vs vp, lệ phí chuyển tiền                                                | 181.549.796          | TK 6422        |
|          | Tiền mua, sửa chữa dụng cụ văn phòng (thay CPU máy vi tính), mua ghế BV, mua máy FAX, máy tính điện tử, máy vi tính | 46.613.637           | TK 6423        |
|          | Tiền bình PCCC, nội qui - tiêu lệnh PCCC                                                                            | 0                    |                |
|          | Tiền phí, lệ phí                                                                                                    | 0                    | TK 6425        |

| STT | NỘI DUNG                                                                                            | SỐ TIỀN       | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
|     | Phí vệ sinh                                                                                         | 1.220.935.111 |         |
|     | Phí bảo vệ môi trường                                                                               | 298.332.111   |         |
|     | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                    | 261.792       |         |
|     | Tiền điện                                                                                           | 21.230.835    | TK 6427 |
|     | Tiền nước                                                                                           | 9.573.850     |         |
|     | Tiền sửa chữa văn phòng Công Ty                                                                     | 73.385.000    |         |
|     | Tiền điện thoại, phí Internet, CP duy trì trang WEB                                                 | 35.379.641    |         |
|     | Tiền phần mềm dự toán giá xây dựng, phần mềm pháp luật                                              | 4.763.000     |         |
|     | Tiền mua gaz                                                                                        | 690.000       |         |
|     | Tiền khẩu hiệu                                                                                      | 0             |         |
|     | Tiền s/c máy vi tính, máy in, máy photo, thay film máy FAX, s/c máy lạnh, d/cụ nước, dụng cụ điện . | 28.005.000    |         |
|     | Tiền sửa chữa, đóng BH xe Toyota                                                                    | 16.533.727    |         |
|     | Xuất BHLĐ                                                                                           | 5.380.000     | TK 6428 |
|     | Mua thẻ tên CNV                                                                                     | 500.000       |         |
|     | CP đào tạo, tập huấn                                                                                | 8.300.000     |         |
|     | Chi sạc bình PCCC                                                                                   | 490.000       |         |
|     | Chi tổ chức tuần lễ an toàn vệ sinh lao động PCCN                                                   | 1.983.158     |         |
|     | Chi Hội Nghị Người lao động                                                                         | 30.042.727    |         |
|     | Chi ĐH Đảng bộ CT                                                                                   | 22.258.045    |         |
|     | Hội phí Hiệp Hội môi trường đô thị VN                                                               | 2.000.000     |         |
|     | Hội phí Hiệp Hội công viên cây xanh                                                                 | 2.000.000     |         |
|     | Hội phí Hội Doanh nghiệp quận 6                                                                     | 1.200.000     |         |
|     | Chi Quỹ phòng chống lụt bão                                                                         | 5.428.000     |         |
|     | Chi Hội Nghị môi trường                                                                             | 3.776.819     |         |
|     | Tiền BH tai nạn con người năm 2015                                                                  | 1.792.000     |         |
|     | Tiền khám sức khoẻ định kỳ                                                                          | 15.431.000    |         |
|     | Tiền đồng phục                                                                                      | 10.000.000    |         |
|     | Trợ cấp thôi việc                                                                                   | 81.115.250    |         |
|     | Chi quảng cáo, bố cáo tăng vốn                                                                      | 42.677.455    |         |
|     | CP kiểm toán BCTC                                                                                   | 46.000.000    |         |
|     | Phí hồ sơ dự thầu                                                                                   | 0             |         |
|     | Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ                                                          | 300.000.000   |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : P. TCKHQ6 và P. TNMTQ6                                                 | 33.813.204    |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P1                                                     | 463.824       |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P2                                                     | 18.640.790    |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P3                                                     | 369.000       |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P4                                                     | 5.229.654     |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P5                                                     | 1.791.855     |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P6                                                     | 2.414.375     |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P7                                                     | 166.921       |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P8                                                     | 238.200       |         |

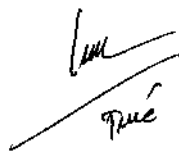
| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                     | SỐ TIỀN    | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P9                                                                                              | 633.146    |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P10                                                                                             | 4.296.721  |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P11                                                                                             | 4.656.280  |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P12                                                                                             | 2.871.553  |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P13                                                                                             | 7.097.451  |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P14                                                                                             | 1.645.590  |         |
|     | CP ký quỹ bảo lãnh công trình                                                                                                                | 1.784.847  |         |
|     | CP thẩm định giá xe ép rác, container chứa rác                                                                                               | 12.593.636 |         |
|     | CP tư vấn lập hồ sơ mời thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu : gói thầu<br>"nâng cao hơn nữa chất lượng vệ sinh môi trường trên địa bàn quận 6" | 11.702.164 |         |
|     | CP Tư vấn thiết kế CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng trường<br>Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                                | 4.443.636  |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng trường<br>Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                                | 2.850.909  |         |
|     | CP quản lý dự án CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng trường<br>Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                                  | 2.682.727  |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước<br>cổng trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                         | 33.000     |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng<br>trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                            | 669.000    |         |
|     | CP Lập BC KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Phạm Tuấn                                                                               | 28.659.091 |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường N. Phạm Tuấn                                                                               | 5.330.000  |         |
|     | CP quản lý dự án CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường N. Phạm Tuấn                                                                                 | 4.291.818  |         |
|     | CP Thẩm tra bản vẽ, thẩm tra dự toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường<br>Nguyễn Phạm Tuấn                                                      | 565.455    |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn<br>Phạm Tuấn                                                                 | 60.000     |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Phạm<br>Tuấn                                                                    | 1.200.000  |         |
|     | CP Lập BC KTKT CT nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông, P12 Q6                                                                                  | 23.994.545 |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT nâng cấp hẻm 282 N. văn Luông, P12 Q6                                                                                  | 2.110.000  |         |
|     | CP quản lý dự án CT nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông, P12 Q6                                                                                | 1.787.273  |         |
|     | CP Thẩm tra bản vẽ, thẩm tra dự toán CT nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn<br>Luông, P12 Q6                                                         | 252.727    |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông,<br>P12 Q6                                                                    | 28.000     |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT CT nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông,<br>P12 Q6                                                                    | 573.000    |         |
|     | CP Lập BC KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô<br>U lô I, P10 Q6                                                         | 55.039.091 |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                       | SỐ TIỀN    | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|     | CP tư vấn giám sát CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                          | 10.179.091 |         |
|     | CP quản lý dự án CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                            | 8.442.727  |         |
|     | CP Thẩm tra bản vẽ, thẩm tra dự toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6        | 1.162.727  |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                   | 120.000    |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                      | 2.408.000  |         |
|     | CP Lập BC KTKT CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung , P6 Q6               | 70.328.182 |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung , P6 Q6           | 15.923.636 |         |
|     | CP quản lý dự án CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung , P6 Q6             | 12.950.000 |         |
|     | CP Thẩm tra bản vẽ, thẩm tra dự toán CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung | 1.731.818  |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung , P6 Q6    | 175.000    |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung , P6 Q6       | 3.514.000  |         |
|     | CP Lập BC KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                           | 46.910.000 |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                       | 5.010.000  |         |
|     | CP quản lý dự án CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                         | 4.262.727  |         |
|     | CP Thẩm tra bản vẽ, thẩm tra dự toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6     | 608.182    |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                | 57.000     |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                   | 1.140.000  |         |

| HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ |                                | 809.028.911 |         |
|-----------------------|--------------------------------|-------------|---------|
| 1                     | Chi phí lương, trong đó :      | 663.798.465 | TK 6421 |
|                       | CP Lương (QLN)                 | 325.350.000 |         |
|                       | CP Lương (VCQLDN)              | 184.800.000 |         |
|                       | CP Lương còn phải trả (VCQLDN) | 46.200.000  |         |
|                       | CP Lương nghỉ phép             | 2.633.077   |         |
|                       | CP ăn giữa ca (QLN)            | 32.097.274  |         |
|                       | CP ăn giữa ca (VCQLDN)         | 7.480.000   |         |
|                       | KPCĐ 2% lương                  | 4.045.010   |         |
|                       | BHXH 18% lương                 | 36.405.090  |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                        | SỐ TIỀN     | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
|     | BHYT 3% lương                                                                                                                                   | 6.067.509   |         |
|     | BHTN 1% lương                                                                                                                                   | 2.022.505   |         |
|     | KPCĐ 2% lương (VCQLDN)                                                                                                                          | 1.391.500   |         |
|     | BHXH 18% lương (VCQLDN)                                                                                                                         | 12.523.500  |         |
|     | BHYT 4% lương (VCQLDN)                                                                                                                          | 2.087.250   |         |
|     | BHTN 1% lương (VCQLDN)                                                                                                                          | 695.750     |         |
| 2   | Chi phí khác, trong đó :                                                                                                                        | 145.230.446 |         |
|     | Tiền văn phòng phẩm, tem thư                                                                                                                    | 11.565.300  | TK 6422 |
|     | Tiền mua máy vi tính (QLN - C Tân)                                                                                                              | 27.500.000  | TK 6423 |
|     | Tiền mua máy làm nóng lạnh nước uống                                                                                                            | 3.317.273   |         |
|     | Khấu hao tài sản cố định                                                                                                                        | 21.978.878  | TK 6424 |
|     | Chi phí thuế Môn Bài                                                                                                                            | 3.000.000   | TK 6425 |
|     | Tiền điện                                                                                                                                       | 29.661.453  | TK 6427 |
|     | Tiền điện thoại                                                                                                                                 | 4.610.525   |         |
|     | Tiền thay mực máy in, sửa chữa máy vi tính, máy in, thay nguồn Adaptor Sam sung                                                                 | 9.313.637   |         |
|     | Tiền nước uống                                                                                                                                  | 16.650.191  |         |
|     | Tiền gửi bưu phẩm                                                                                                                               | 351.189     |         |
|     | Tiền mua trà Ô long                                                                                                                             | 150.000     |         |
|     | Tiền đồng phục                                                                                                                                  | 1.600.000   | TK 6428 |
|     | Tiền tập huấn "Cập nhật nội dung mới nhất về chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015" | 1.600.000   |         |
|     | Tiền đăng báo (Đăng thông tin về 3 địa chỉ nhà ở cho thuê) theo tờ trình ngày 10/02/2015                                                        | 8.550.000   |         |
|     | Tiền trợ cấp thôi việc                                                                                                                          | 5.382.000   |         |

Người lập biểu,



Kế Toán Trưởng,



**Nguyễn Văn Danh**

Ngày 15/01/2016

Giám Đốc,



**Trần Văn Danh**

**TỜ KÊ CHI TIẾT CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2015**

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                            | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ        |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                    | <b>6.975.135.882</b> |                |
| <b>1</b> | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                                                                    | <b>4.027.605.355</b> | <b>TK 6421</b> |
|          | CP lương (VPCT)                                                                                                     | 1.674.975.927        | a              |
|          | CP lương (BVVPCT)                                                                                                   | 128.310.000          | b              |
|          | CP lương (VCQLDN)                                                                                                   | 652.800.000          | c              |
|          | CP lương (VCQLDN-KSV)                                                                                               | 252.000.000          | c              |
|          | CP lương phải trả (VPCT)                                                                                            | 0                    | a              |
|          | CP lương phải trả (BVVPCT)                                                                                          | 0                    | b              |
|          | CP lương phải trả (VCQLDN)                                                                                          | 163.200.000          | c              |
|          | CP lương dự phòng (VCQLDN)                                                                                          | 649.500.000          | c              |
|          | CP lương ngoài giờ                                                                                                  | 4.754.076            |                |
|          | CP lương : nghỉ phép (VPCT)                                                                                         | 7.680.145            | a              |
|          | Trích tiền ăn giữa ca (VPCT)                                                                                        | 151.352.550          | a              |
|          | Trích tiền ăn giữa ca (BVVPCT)                                                                                      | 16.296.552           | b              |
|          | Trích tiền ăn giữa ca (VCQLDN+KSV)                                                                                  | 32.558.400           | c              |
|          | KPCĐ 2% lương (VPCT)                                                                                                | 16.437.640           | a              |
|          | KPCĐ 2% lương (BVVPCT)                                                                                              | 1.440.720            | b              |
|          | KPCĐ 2% lương (VCQLDN)                                                                                              | 5.152.920            | c              |
|          | KPCĐ 2% lương (KSV)                                                                                                 | 1.468.320            | c              |
|          | BHXXH 18% lương (VPCT)                                                                                              | 148.000.860          | a              |
|          | BHXXH 18% lương (BVVPCT)                                                                                            | 12.966.480           | b              |
|          | BHXXH 18% lương (VCQLDN)                                                                                            | 46.376.280           | c              |
|          | BHXXH 18% lương (KSV)                                                                                               | 13.214.880           | c              |
|          | BHYT 4% lương (VPCT)                                                                                                | 24.666.810           | a              |
|          | BHYT 4% lương (BVVPCT)                                                                                              | 2.267.685            | b              |
|          | BHYT 4% lương (VCQLDN)                                                                                              | 7.729.380            | c              |
|          | BHYT 4% lương (KSV)                                                                                                 | 2.202.480            | c              |
|          | BHTN 1% lương (VPCT)                                                                                                | 8.222.270            | a              |
|          | BHTN 1% lương (BVVPCT)                                                                                              | 720.360              | b              |
|          | BHTN 1% lương (VCQLDN)                                                                                              | 2.576.460            | c              |
|          | BHTN 1% lương (KSV)                                                                                                 | 734.160              | c              |
| <b>2</b> | <b>Chi phí khác, trong đó :</b>                                                                                     | <b>2.947.530.527</b> |                |
|          | Tiền văn phòng phẩm, sách, báo, xăng, d/cụ vs vp, lệ phí chuyển tiền                                                | 181.549.796          | TK 6422        |
|          | Tiền mua, sửa chữa dụng cụ văn phòng (thay CPU máy vi tính), mua ghế BV, mua máy FAX, máy tính điện tử, máy vi tính | 46.613.637           | TK 6423        |
|          | Tiền bình PCCC, nội qui - tiêu lệnh PCCC                                                                            | 0                    |                |
|          | Tiền phí, lệ phí                                                                                                    | 0                    | TK 6425        |
|          | Phí vệ sinh                                                                                                         | 1.220.935.111        |                |

| STT | NỘI DUNG                                                                                            | SỐ TIỀN     | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
|     | Phí bảo vệ môi trường                                                                               | 298.332.111 |         |
|     | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                    | 261.792     |         |
|     | Tiền điện                                                                                           | 21.230.835  | TK 6427 |
|     | Tiền nước                                                                                           | 9.573.850   |         |
|     | Tiền sửa chữa văn phòng Công Ty                                                                     | 73.385.000  |         |
|     | Tiền điện thoại, phí Internet, CP duy trì trang WEB                                                 | 35.379.641  |         |
|     | Tiền phần mềm dự toán giá xây dựng, phần mềm pháp luật                                              | 4.763.000   |         |
|     | Tiền mua gaz                                                                                        | 690.000     |         |
|     | Tiền khấu hiệu                                                                                      | 0           |         |
|     | Tiền s/c máy vi tính, máy in, máy photo, thay film máy FAX, s/c máy lạnh, d/cu nước, dụng cụ điện . | 28.005.000  |         |
|     | Tiền sửa chữa, đóng BH xe Toyota                                                                    | 16.533.727  |         |
|     | Xuất BHLĐ                                                                                           | 5.380.000   | TK 6428 |
|     | Mua thẻ tên CNV                                                                                     | 500.000     |         |
|     | CP đào tạo, tập huấn                                                                                | 8.300.000   |         |
|     | Chi sạc bình PCCC                                                                                   | 490.000     |         |
|     | Chi tổ chức tuần lễ an toàn vệ sinh lao động PCCN                                                   | 1.983.158   |         |
|     | Chi Hội Nghị Người lao động                                                                         | 30.042.727  |         |
|     | Chi ĐH Đảng bộ CT                                                                                   | 22.258.045  |         |
|     | Hội phí Hiệp Hội môi trường đô thị VN                                                               | 2.000.000   |         |
|     | Hội phí Hiệp Hội công viên cây xanh                                                                 | 2.000.000   |         |
|     | Hội phí Hội Doanh nghiệp quận 6                                                                     | 1.200.000   |         |
|     | Chi Quỹ phòng chống lụt bão                                                                         | 5.428.000   |         |
|     | Chi Hội Nghị môi trường                                                                             | 3.776.819   |         |
|     | Tiền BH tai nạn con người năm 2015                                                                  | 1.792.000   |         |
|     | Tiền khám sức khoẻ định kỳ                                                                          | 15.431.000  |         |
|     | Tiền đồng phục                                                                                      | 10.000.000  |         |
|     | Trợ cấp thôi việc                                                                                   | 81.115.250  |         |
|     | Chi quảng cáo, bố cáo tăng vốn                                                                      | 42.677.455  |         |
|     | CP kiểm toán BCTC                                                                                   | 46.000.000  |         |
|     | Phí hồ sơ dự thầu                                                                                   | 0           |         |
|     | Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ                                                          | 300.000.000 |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : P. TCKHQ6 và P. TNMTQ6                                                 | 33.813.204  |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P1                                                     | 463.824     |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P2                                                     | 18.640.790  |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P3                                                     | 369.000     |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P4                                                     | 5.229.654   |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P5                                                     | 1.791.855   |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P6                                                     | 2.414.375   |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P7                                                     | 166.921     |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P8                                                     | 238.200     |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P9                                                     | 633.146     |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                  | SỐ TIỀN    | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P10                                                                                          | 4.296.721  |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P11                                                                                          | 4.656.280  |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P12                                                                                          | 2.871.553  |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P13                                                                                          | 7.097.451  |         |
|     | CP quản lý công tác thu VS : Ủy Ban Nhân Dân P14                                                                                          | 1.645.590  |         |
|     | CP ký quỹ bảo lãnh công trình                                                                                                             | 1.784.847  |         |
|     | CP thẩm định giá xe ép rác, container chứa rác                                                                                            | 12.593.636 |         |
|     | CP tư vấn lập hồ sơ mời thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu : gói thầu "nâng cao hơn nữa chất lượng vệ sinh môi trường trên địa bàn quận 6" | 11.702.164 |         |
|     | CP Tư vấn thiết kế CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                                | 4.443.636  |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                                | 2.850.909  |         |
|     | CP quản lý dự án CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                                  | 2.682.727  |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                         | 33.000     |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                            | 669.000    |         |
|     | CP Lập BC KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Phạm Tuấn                                                                            | 28.659.091 |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường N. Phạm Tuấn                                                                            | 5.330.000  |         |
|     | CP quản lý dự án CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường N. Phạm Tuấn                                                                              | 4.291.818  |         |
|     | CP Thẩm tra bản vẽ, thẩm tra dự toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Phạm Tuấn                                                      | 565.455    |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Phạm Tuấn                                                                 | 60.000     |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Phạm Tuấn                                                                    | 1.200.000  |         |
|     | CP Lập BC KTKT CT nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông, P12 Q6                                                                               | 23.994.545 |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT nâng cấp hẻm 282 N. văn Luông, P12 Q6                                                                               | 2.110.000  |         |
|     | CP quản lý dự án CT nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông, P12 Q6                                                                             | 1.787.273  |         |
|     | CP Thẩm tra bản vẽ, thẩm tra dự toán CT nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông, P12 Q6                                                         | 252.727    |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông, P12 Q6                                                                    | 28.000     |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT CT nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông, P12 Q6                                                                    | 573.000    |         |
|     | CP Lập BC KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                                                         | 55.039.091 |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                                                     | 10.179.091 |         |
|     | CP quản lý dự án CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                                                       | 8.442.727  |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                       | SỐ TIỀN    | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|     | CP Thẩm tra bản vẽ, thẩm tra dự toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6        | 1.162.727  |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                   | 120.000    |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                      | 2.408.000  |         |
|     | CP Lập BC KTKT CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung , P6 Q6               | 70.328.182 |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung , P6 Q6           | 15.923.636 |         |
|     | CP quản lý dự án CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung , P6 Q6             | 12.950.000 |         |
|     | CP Thẩm tra bản vẽ, thẩm tra dự toán CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung | 1.731.818  |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung , P6 Q6    | 175.000    |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT Cải tạo, nâng cấp hầm 218 Minh Phụng và Nâng cấp hầm 292 Lê Quang Sung , P6 Q6       | 3.514.000  |         |
|     | CP Lập BC KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                           | 46.910.000 |         |
|     | CP tư vấn giám sát CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                       | 5.010.000  |         |
|     | CP quản lý dự án CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                         | 4.262.727  |         |
|     | CP Thẩm tra bản vẽ, thẩm tra dự toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6     | 608.182    |         |
|     | CP Thẩm định báo cáo KTKT CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                | 57.000     |         |
|     | CP Thẩm tra quyết toán CT Cải tạo, nâng cấp mặt hầm 161 Bình Tiên và hầm 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                   | 1.140.000  |         |

Người lập biểu,



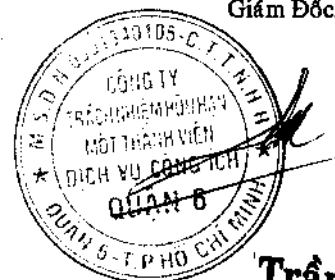
Kế Toán Trưởng,



**Nguyễn Văn Danh**

Ngày 15/01/2016

Giám Đốc,



**Trần Văn Danh**

**TỜ KÊ CHI TIẾT CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****NĂM 2015**

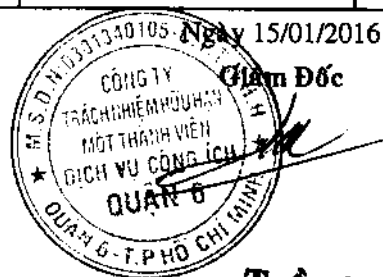
| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                        | SỐ TIỀN            | GHI CHÚ        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|
|          | <b>Tổng Cộng</b>                                                                                                                                | <b>809.028.911</b> |                |
| <b>1</b> | <b>Chi phí lương, trong đó :</b>                                                                                                                | <b>663.798.465</b> | <b>TK 6421</b> |
|          | CP Lương (QLN)                                                                                                                                  | 325.350.000        |                |
|          | CP Lương (VCQLDN)                                                                                                                               | 184.800.000        |                |
|          | CP Lương còn phải trả (VCQLDN)                                                                                                                  | 46.200.000         |                |
|          | CP Lương nghỉ phép                                                                                                                              | 2.633.077          |                |
|          | CP ăn giữa ca (QLN)                                                                                                                             | 32.097.274         |                |
|          | CP ăn giữa ca (VCQLDN)                                                                                                                          | 7.480.000          |                |
|          | KPCĐ 2% lương                                                                                                                                   | 4.045.010          |                |
|          | BHXH 18% lương                                                                                                                                  | 36.405.090         |                |
|          | BHYT 3% lương                                                                                                                                   | 6.067.509          |                |
|          | BHTN 1% lương                                                                                                                                   | 2.022.505          |                |
|          | KPCĐ 2% lương (VCQLDN)                                                                                                                          | 1.391.500          |                |
|          | BHXH 18% lương (VCQLDN)                                                                                                                         | 12.523.500         |                |
|          | BHYT 4% lương (VCQLDN)                                                                                                                          | 2.087.250          |                |
|          | BHTN 1% lương (VCQLDN)                                                                                                                          | 695.750            |                |
| <b>2</b> | <b>Chi phí khác, trong đó :</b>                                                                                                                 | <b>145.230.446</b> |                |
|          | Tiền văn phòng phẩm, tem thư                                                                                                                    | 11.565.300         | TK 6422        |
|          | Tiền mua máy vi tính (QLN - C Tân)                                                                                                              | 27.500.000         | TK 6423        |
|          | Tiền mua máy làm nóng lạnh nước uống                                                                                                            | 3.317.273          |                |
|          | Khấu hao tài sản cố định                                                                                                                        | 21.978.878         | TK 6424        |
|          | Chi phí thuế Môn Bài                                                                                                                            | 3.000.000          | TK 6425        |
|          | Tiền điện                                                                                                                                       | 29.661.453         | TK 6427        |
|          | Tiền điện thoại                                                                                                                                 | 4.610.525          |                |
|          | Tiền thay mực máy in, sửa chữa máy vi tính, máy in, thay nguồn Adaptor Sam sung                                                                 | 9.313.637          |                |
|          | Tiền nước uống                                                                                                                                  | 16.650.191         |                |
|          | Tiền gửi bưu phẩm                                                                                                                               | 351.189            |                |
|          | Tiền mua trà Ô long                                                                                                                             | 150.000            |                |
|          | Tiền đồng phục                                                                                                                                  | 1.600.000          | TK 6428        |
|          | Tiền tập huấn "Cập nhật nội dung mới nhất về chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015" | 1.600.000          |                |
|          | Tiền đăng báo (Đăng thông tin về 3 địa chỉ nhà ở cho thuê) theo tờ trình ngày 10/02/2015                                                        | 8.550.000          |                |
|          | Tiền trợ cấp thôi việc                                                                                                                          | 5.382.000          |                |

Người Lập Biểu

2015QLN

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Văn Danh



Trần Văn Danh

## TỜ KÊ CHI TIẾT LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI NĂM 2015

| DIỄN GIẢI                                                                                                                  | DOANH THU      | GIÁ VỐN HÀNG BÁN | TK 3388-2437HB | CPQL XN       | ÔN KP SỰ NG | LỢI NHUẬN     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|---------------|-------------|---------------|
| HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÓ THỊ                                                                                                   |                |                  |                |               |             |               |
| Thuê bao sản lượng                                                                                                         | 46.983.938.675 | 36.956.049.360   |                | 5.052.046.734 |             | 4.975.842.581 |
| Công tác vs Tết Nguyên Đán                                                                                                 | 136.363.636    | 0                |                |               |             | 136.363.636   |
| Quét dọn vệ sinh chợ Hồ Trọng Quý                                                                                          | 45.043.056     | 0                |                |               |             | 45.043.056    |
| Quét dọn vệ sinh chợ Minh Phụng                                                                                            | 44.965.356     | 0                |                |               |             | 44.965.356    |
| Cung cấp thùng rác - BQL chợ Phú Lâm                                                                                       | 21.818.184     | 0                |                |               |             | 21.818.184    |
| Thu vệ sinh và bảo vệ môi trường                                                                                           | 3.381.320.792  | 105.706.469      |                | 1.603.595.786 |             | 1.672.018.537 |
| Vận chuyển rác (CT Môi trường đô thị TP)                                                                                   | 13.570.992.009 | 13.371.765.920   |                |               |             | 199.226.089   |
| Vận chuyển rác (CT Môi trường đô thị TP-TRBL)                                                                              | 7.834.478.006  | 6.304.846.030    |                |               |             | 1.529.631.976 |
| Tổng vệ sinh tại mặt bằng kể số 205/18C8/20 đường Tân Hòa Đông, P14 Q6                                                     | 40.636.364     | 40.300.000       |                | 0             |             | 336.364       |
| Tổng vệ sinh tuyến đường Lò Gốm, Phan văn Khỏe, P5 Q6                                                                      | 7.800.000      | 7.800.000        |                | 0             |             | 0             |
| Tổng vệ sinh tuyến đường Lò Gốm, Bãi Sậy, P8 Q6                                                                            | 10.800.000     | 10.800.000       |                | 0             |             | 0             |
| CT thoát nước, vét hầm ga và thông cào bùn lòng cống tại CT CP nhựa Bình Minh                                              | 13.636.000     | 12.000.000       |                | 0             |             | 1.636.000     |
| CT lắp đặt biển báo cấm đậu xe theo ngày chẵn lẻ - đường số 44 P10 Q6                                                      | 11.002.767     | 10.321.000       |                | 0             |             | 681.767       |
| CT lắp đặt biển báo cấm tải 1,5 Tấn - hẻm 654 đường Phạm văn Chí P8 Q6                                                     | 1.546.364      | 1.558.000        |                | 0             |             | -11.636       |
| CT Lắp đặt bảng hướng dẫn lưu thông tại quận 6                                                                             | 28.008.746     | 26.410.000       |                | 0             |             | 1.598.746     |
| CT sửa chữa cải tạo hệ thống cống thoát nước bị hư sập tại CT TNHH SX rượu và cồn VN                                       | 25.000.000     | 22.500.000       |                | 0             |             | 2.500.000     |
| CT đấu nối cống thoát nước từ hố ga trước nhà 36 lô J đến hố ga trước nhà 46 lô J, đường Phạm văn Chí                      | 57.195.455     | 54.308.000       |                | 0             |             | 2.887.455     |
| CT lắp đặt cống thoát nước D280 tại trường THCS Nguyễn văn Lương - 241/159 Nguyễn văn Lương                                | 33.800.313     | 31.870.000       |                | 0             |             | 1.930.313     |
| CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                                    | 138.891.818    | 121.880.000      |                | 10.679.272    |             | 6.332.546     |
| CT Sửa chữa thay khuôn nắp hầm ga                                                                                          | 1.189.388.180  | 1.113.161.790    |                | 0             |             | 76.226.390    |
| CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Phạm Tuấn                                                                            | 253.611.818    | 202.175.000      |                | 40.106.364    |             | 11.330.454    |
| CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                                                         | 502.046.840    | 402.765.000      |                | 77.351.636    |             | 21.930.204    |
| CT Nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Lương                                                                                       | 97.487.273     | 64.783.800       |                | 28.745.545    |             | 3.957.928     |
| CT Cải tạo, nâng cấp mặt hẻm 218 Minh Phụng - 292 Lê Quang Sung, P6 Q6                                                     | 751.455.455    | 611.675.000      |                | 104.622.636   |             | 35.157.819    |
| CT Cải tạo, nâng cấp mặt hẻm 161 Bình Tiên - 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                                                           | 274.811.818    | 204.776.500      |                | 57.987.909    |             | 12.047.409    |
| CT xây dựng vỉa hè trước chung cư An Phú II                                                                                | 297.222.046    | 276.077.272      |                | 0             |             | 21.144.774    |
| CT Sửa chữa cải tạo Phòng công chứng số 7 - 388 Nguyễn văn Lương                                                           | 161.385.455    | 152.900.000      |                | 0             |             | 8.485.455     |
| CT Nâng nền nhà kho KYMCO, số E4/52 Quốc lộ 1A, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh                           | 2.109.918.182  | 1.991.884.449    |                | 0             |             | 118.033.733   |
| CT Sửa chữa kéo thép mái tôn nhà kho KYMCO, số E4/52 Quốc lộ 1A, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh          | 469.550.000    | 445.980.000      |                | 0             |             | 23.570.000    |
| CT xây dựng phần thô nhà ở tại thửa 179 - đường Tân Hiệp 10, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP HCM                            | 97.160.000     | 92.300.000       |                | 0             |             | 4.860.000     |
| CT xây dựng phần thô nhà liên kế phố số 17, lô P, Khu định cư Nam Lý Chiêu Hoàng, P10 Q6                                   | 688.322.727    | 612.810.430      |                | 0             |             | 75.512.297    |
| 80% GT CT xây dựng hầm phân tự hoại khu nhà 701/2 Kinh Dương Vương, P12 Q6                                                 | 65.290.909     | 64.941.000       |                | 0             |             | 349.909       |
| CT khắc phục và bảo dưỡng cây xanh thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí cho trẻ em tại Trung Tâm Văn Hoá Quận 6 - giai đoạn 1 | 240.204.545    | 228.000.000      |                | 0             |             | 12.204.545    |
| CT trồng cây xanh Khu tái định cư 2,9Ha phường 10 quận 6 (QT)                                                              | 160.750.545    | 143.267.273      |                | 0             |             | 17.483.272    |
| DV tưới nước thăm cỏ, hoa kiểng khu vực hầm chui Tân Tạo (CT TNHH Đại Phú Mỹ)                                              | 51.000.000     | 34.943.718       |                | 0             |             | 16.056.282    |
| DV trồng thăm cỏ, hoa kiểng xung quanh Trung Tâm Văn hóa quận 6                                                            | 3.859.898      | 3.670.000        |                | 0             |             | 189.898       |
| Công tác trồng cây ngày 19/5                                                                                               | 7.181.818      | 7.100.000        |                | 0             |             | 81.818        |

| DIỄN GIẢI                                                                                                                                                                            | DOANH THU             | GIÁ VỐN HÀNG BÁN      | TK 3388-243THĐ   | CPQL XN              | ÔN XP SỰ NG      | LỢI NHUẬN            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| Công tác dọn hạ 1 cây xà cừ, 1 cây bàng, 1 cây Osaka ; vận chuyển cây nhánh lá đem đổ tại đường số 2 cư xá Đài radar và trước nhà số 217/36 đường Bà Hom, P13 Q6                     | 7.000.000             | 6.700.000             |                  | 0                    |                  | 300.000              |
| Công tác dọn hạ 3 cây xà cừ, 1 cây bàng, 1 cây dừa ; mố nhánh 1 cây bàng ; vận chuyển cây nhánh lá đem đổ tại hẻm 80, hẻm 205 Tân Hòa Đông và trước chung cư 78 Tân Hòa Đông, P14 Q6 | 10.000.000            | 10.000.000            |                  | 0                    |                  | 0                    |
| Thuê mặt bằng                                                                                                                                                                        | 10.909.088            | 0                     |                  | 0                    |                  | 10.909.088           |
| Lãi tiền gửi                                                                                                                                                                         | 0                     | 0                     |                  | 0                    |                  | 490.210.919          |
| Thu nhập bất thường                                                                                                                                                                  | 0                     | 0                     |                  | 0                    |                  | 0                    |
| Chi phí bất thường                                                                                                                                                                   | 0                     | 0                     |                  | 0                    |                  | 0                    |
| <b>CỘNG</b>                                                                                                                                                                          | <b>79.835.794.138</b> | <b>63.748.026.011</b> | <b>0</b>         | <b>6.975.135.882</b> | <b>0</b>         | <b>9.602.843.164</b> |
| <b>HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ</b>                                                                                                                                                         |                       |                       |                  |                      |                  |                      |
| Tiền thuê nhà, gồm :                                                                                                                                                                 | 9.615.694.737         | 8.806.665.826         | 0                | 809.028.911          | 0                | 0                    |
| Doanh thu thuê nhà(Ổ, SXKD, VPK)                                                                                                                                                     | 4.357.901.802         | 3.548.872.891         |                  | 809.028.911          | 0                | 0                    |
| Doanh thu thuê mặt bằng (SXKD)                                                                                                                                                       | 401.772.572           | 401.772.572           |                  |                      | 0                | 0                    |
| Doanh thu nhà chung cư                                                                                                                                                               | 19.776.781            | 19.776.781            |                  |                      | 0                | 0                    |
| Doanh thu tiền thuê đất                                                                                                                                                              | 4.836.243.582         | 4.836.243.582         |                  |                      | 0                | 0                    |
| <b>Hoạt động bán các căn hộ thuộc chung cư:</b>                                                                                                                                      | <b>6.333.179.711</b>  | <b>6.328.597.893</b>  | <b>0</b>         | <b>0</b>             | <b>4.581.818</b> | <b>0</b>             |
| Chung cư Lô S Hùng Vương                                                                                                                                                             | 4.581.818             |                       |                  |                      | 4.581.818        | 0                    |
| Chung cư Bình Phú                                                                                                                                                                    |                       |                       |                  |                      | 0                | 0                    |
| Chung cư 78 Tân Hòa Đông                                                                                                                                                             |                       |                       |                  |                      | 0                | 0                    |
| Chung cư C Bình Tiên                                                                                                                                                                 |                       |                       |                  |                      | 0                | 0                    |
| Chung cư 242 - 244 Phan Văn Khỏe                                                                                                                                                     |                       |                       |                  |                      | 0                | 0                    |
| Chung cư Lò Gốm                                                                                                                                                                      |                       |                       |                  |                      | 0                | 0                    |
| Chung cư Bình Phú 1                                                                                                                                                                  | 643.662.268           | 643.662.268           |                  |                      | 0                | 0                    |
| Chung cư An Lạc Bình Tân                                                                                                                                                             |                       |                       |                  |                      | 0                | 0                    |
| Chung cư 336/24 Nguyễn Văn Lương                                                                                                                                                     | 1.156.106.250         | 1.156.106.250         |                  |                      | 0                | 0                    |
| Chung cư 176 Hậu Giang                                                                                                                                                               |                       |                       |                  |                      | 0                | 0                    |
| Chung cư 78/31 Bà Hom                                                                                                                                                                |                       |                       |                  |                      | 0                | 0                    |
| Nhà xưởng                                                                                                                                                                            | 3.809.788.400         | 3.809.788.400         |                  |                      | 0                | 0                    |
| Nhà theo nghị định 61/CP                                                                                                                                                             | 719.040.975           | 719.040.975           |                  |                      | 0                | 0                    |
| <b>Công tác sửa chữa nhà :</b>                                                                                                                                                       | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>         | <b>0</b>             | <b>0</b>         | <b>0</b>             |
| Sửa chữa chung cư...                                                                                                                                                                 |                       |                       |                  |                      |                  | 0                    |
| <b>Hoạt động chung cư 243 Tân Hòa Đông :</b>                                                                                                                                         | <b>54.545.454</b>     | <b>52.924.435</b>     | <b>1.621.019</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>         | <b>0</b>             |
| Dịch vụ giữ xe tại tầng hầm c/cư 243 Tân Hòa Đông P14 Q6                                                                                                                             | 54.545.454            | 52.924.435            | 1.621.019        | 0                    |                  | 0                    |
| Thu nhập khác                                                                                                                                                                        |                       |                       |                  |                      |                  | 0                    |
| Thu nhập khác                                                                                                                                                                        |                       |                       |                  |                      |                  |                      |
| <b>CỘNG</b>                                                                                                                                                                          | <b>16.003.419.902</b> | <b>15.188.188.154</b> | <b>1.621.019</b> | <b>809.028.911</b>   | <b>4.581.818</b> | <b>0</b>             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                     | <b>95.839.214.040</b> | <b>78.936.214.165</b> | <b>1.621.019</b> | <b>7.784.164.793</b> | <b>4.581.818</b> | <b>9.602.843.164</b> |

| NỘI DUNG                  | LỖY KẾ        |
|---------------------------|---------------|
| Tạm trích thuế TNDN (22%) | 2.112.625.496 |
| Lợi nhuận sau thuế        | 7.490.217.668 |

Người Lập Biểu

*[Signature]*

Kế Toán Trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Văn Danh

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giam Đốc

*[Signature]*

Trần Văn Danh

*[Stamp: CÔNG TY TRÁCH MIỆNG HỮU HẠN ĐÓT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ QUẢN LÝ T. PHÚ CHÍ NHƯ*

**TỜ KÊ CHI TIẾT LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI NĂM 2015**

| DIỄN GIẢI                                                                                                         | DOANH THU      | GIÁ VỐN HÀNG BÁN | CPQLXN        | LỢI NHUẬN     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------|---------------|
| Thuê bao sản lượng                                                                                                | 46.983.938.675 | 36.956.049.360   | 5.052.046.734 | 4.975.842.581 |
| Công tác vs Tết Nguyên Đán                                                                                        | 136.363.636    | 0                |               | 136.363.636   |
| Quét dọn vệ sinh chợ Hồ Trọng Quý                                                                                 | 45.043.056     | 0                |               | 45.043.056    |
| Quét dọn vệ sinh chợ Minh Phụng                                                                                   | 44.965.356     | 0                |               | 44.965.356    |
| Cung cấp thùng rác - BQL chợ Phú Lâm                                                                              | 21.818.184     | 0                |               | 21.818.184    |
| Thu vệ sinh và bảo vệ môi trường                                                                                  | 3.381.320.792  | 105.706.469      | 1.603.595.786 | 1.672.018.537 |
| Vận chuyển rác (CT Môi trường đô thị TP)                                                                          | 13.570.992.009 | 13.371.765.920   |               | 199.226.089   |
| Vận chuyển rác (CT Môi trường đô thị TP-TRBL)                                                                     | 7.834.478.006  | 6.304.846.030    |               | 1.529.631.976 |
| Tổng vệ sinh tại mặt bằng kế số 205/18C8/20 đường Tân Hòa Đông, P14 Q6                                            | 40.636.364     | 40.300.000       | 0             | 336.364       |
| Tổng vệ sinh tuyến đường Lò Gốm, Phan văn Khỏe, P5 Q6                                                             | 7.800.000      | 7.800.000        | 0             | 0             |
| Tổng vệ sinh tuyến đường Lò Gốm, Bãi Sậy, P8 Q6                                                                   | 10.800.000     | 10.800.000       | 0             | 0             |
| CT thoát nước, vét hầm ga và thông cáo bùn lòng cống tại CT CP nhựa Bình Minh                                     | 13.636.000     | 12.000.000       | 0             | 1.636.000     |
| CT lắp đặt biển báo cấm đậu xe theo ngày chẵn lẻ - đường số 44 P10 Q6                                             | 11.002.767     | 10.321.000       | 0             | 681.767       |
| CT lắp đặt biển báo cấm tải 1,5Tấn - hẻm 654 đường Phạm văn Chí P8 Q6                                             | 1.546.364      | 1.558.000        | 0             | -11.636       |
| CT Lắp đặt bảng hướng dẫn lưu thông tại quận 6                                                                    | 28.008.746     | 26.410.000       | 0             | 1.598.746     |
| CT sửa chữa cải tạo hệ thống cống thoát nước bị hư sập tại CT TNHH SX rượu và cồn VN                              | 25.000.000     | 22.500.000       | 0             | 2.500.000     |
| CT đấu nối cống thoát nước từ hố ga trước nhà 36 lô J đến hố ga trước nhà 46 lô J, đường Phạm văn Chí             | 57.195.455     | 54.308.000       | 0             | 2.887.455     |
| CT lắp đặt cống thoát nước D280 tại trường THCS Nguyễn văn Luông 241/159 Nguyễn văn Luông                         | 33.800.313     | 31.870.000       | 0             | 1.930.313     |
| CT XD Phát triển mảng xanh vỉa hè trước cổng trường Phú Định và trường Nguyễn Tất Thành                           | 138.891.818    | 121.880.000      | 10.679.272    | 6.332.546     |
| CT Sửa chữa thay khuôn nắp hầm ga                                                                                 | 1.189.388.180  | 1.113.161.790    | 0             | 76.226.390    |
| CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Phạm Tuấn                                                                   | 253.611.818    | 202.175.000      | 40.106.364    | 11.330.454    |
| CT Cải tạo, nâng cấp mặt đường cư xá Phú Lâm D - lô U lô I, P10 Q6                                                | 502.046.840    | 402.765.000      | 77.351.636    | 21.930.204    |
| CT Nâng cấp hẻm 282 Nguyễn văn Luông                                                                              | 97.487.273     | 64.783.800       | 28.745.545    | 3.957.928     |
| CT Cải tạo, nâng cấp mặt hẻm 218 Minh Phụng - 292 Lê Quang Sung, P6 Q6                                            | 751.455.455    | 611.675.000      | 104.622.636   | 35.157.819    |
| CT Cải tạo, nâng cấp mặt hẻm 161 Bình Tiên - 975/1 Lò Gốm, P8 Q6                                                  | 274.811.818    | 204.776.500      | 57.987.909    | 12.047.409    |
| CT xây dựng vỉa hè trước chung cư An Phú II                                                                       | 297.222.046    | 276.077.272      | 0             | 21.144.774    |
| CT Sửa chữa cải tạo Phòng công chứng số 7 - 388 Nguyễn văn Luông                                                  | 161.385.455    | 152.900.000      | 0             | 8.485.455     |
| CT Nâng nền nhà kho KYMCO, số E4/52 Quốc lộ 1A, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh                  | 2.109.918.182  | 1.991.884.449    | 0             | 118.033.733   |
| CT Sửa chữa kéo thép mái tôn nhà kho KYMCO, số E4/52 Quốc lộ 1A, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh | 469.550.000    | 445.980.000      | 0             | 23.570.000    |
| CT xây dựng phần thô nhà ở tại thửa 179 - đường Tân Hiệp 10, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP HCM                   | 97.160.000     | 92.300.000       | 0             | 4.860.000     |
| CT xây dựng phần thô nhà liên kế phố số 17, lô P, Khu định cư Nam Lý Chiêu Hoàng, P10 Q6                          | 688.322.727    | 612.810.430      | 0             | 75.512.297    |

| DIỄN GIẢI                                                                                                                                                                            | DOANH THU             | GIÁ VỐN HÀNG BÁN      | CPQLXN               | LỢI NHUẬN            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| 80% GT CT xây dựng hầm phân tự hoại khu nhà 701/2 Kinh Dương Vương, P12 Q6                                                                                                           | 65.290.909            | 64.941.000            | 0                    | 349.909              |
| CT khắc phục và bảo dưỡng cây xanh thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí cho trẻ em tại Trung Tâm Văn Hoá Quận 6 - giai đoạn 1                                                           | 240.204.545           | 228.000.000           | 0                    | 12.204.545           |
| CT trồng cây xanh Khu tái định cư 2,9Ha phường 10 quận 6 (QT)                                                                                                                        | 160.750.545           | 143.267.273           | 0                    | 17.483.272           |
| DV tưới nước thảm cỏ, hoa kiểng khu vực hầm chui Tân Tạo (CT TNHH Đại Phú Mỹ)                                                                                                        | 51.000.000            | 34.943.718            | 0                    | 16.056.282           |
| DV trồng thảm cỏ, hoa kiểng xung quanh Trung Tâm Văn hóa quận 6                                                                                                                      | 3.859.898             | 3.670.000             | 0                    | 189.898              |
| Công tác trồng cây ngày 19/5                                                                                                                                                         | 7.181.818             | 7.100.000             | 0                    | 81.818               |
| Công tác đốn hạ 1 cây xà cừ, 1 cây bàng, 1 cây Osaka ; vận chuyển cây nhánh lá đem đổ tại đường số 2 cư xá Đài radar và trước nhà số 217/36 đường Bà Hom, P13 Q6                     | 7.000.000             | 6.700.000             | 0                    | 300.000              |
| Công tác đốn hạ 3 cây xà cừ, 1 cây bàng, 1 cây dừa ; mé nhánh 1 cây bàng ; vận chuyển cây nhánh lá đem đổ tại hẻm 80, hẻm 205 Tân Hòa Đông và trước chung cư 78 Tân Hòa Đông, P14 Q6 | 10.000.000            | 10.000.000            | 0                    | 0                    |
| Thuê mặt bằng                                                                                                                                                                        | 10.909.088            | 0                     | 0                    | 10.909.088           |
| Lãi tiền gửi                                                                                                                                                                         | 0                     | 0                     | 0                    | 490.210.919          |
| Thu nhập bất thường                                                                                                                                                                  | 0                     | 0                     | 0                    | 0                    |
| Chi phí bất thường                                                                                                                                                                   | 0                     | 0                     | 0                    | 0                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                     | <b>79.835.794.138</b> | <b>63.748.026.011</b> | <b>6.975.135.882</b> | <b>9.602.843.164</b> |

| Diễn giải                 | Lũy kế        |
|---------------------------|---------------|
| Tạm trích thuế TNDN (22%) | 2.112.625.496 |
| Lợi nhuận sau thuế        | 7.490.217.668 |

Người lập biểu

*[Signature]*  
Trần Văn Danh

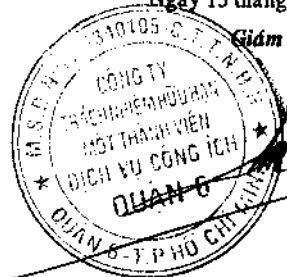
Kế Toán Trưởng,

*[Signature]*

Nguyễn Văn Danh

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám Đốc



Trần Văn Danh

## TỜ KÊ CHI TIẾT LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

NĂM 2015

| DIỄN GIẢI                                                | DOANH THU             | GIÁ VỐN<br>HÀNG BÁN   | TK 3388-<br>243THĐ | CPQL XN            | NGUỒN KP<br>SỰ NGHIỆP | LỢI<br>NHUẬN |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------|
| Tiền thuê nhà, gồm :                                     | 9.615.694.737         | 8.806.665.826         | 0                  | 809.028.911        | 0                     | 0            |
| Doanh thu thuê nhà(Ở, SXKD, VPK)                         | 4.357.901.802         | 3.548.872.891         |                    | 809.028.911        | 0                     | 0            |
| Doanh thu thuê mặt bằng (SXKD)                           | 401.772.572           | 401.772.572           |                    |                    | 0                     | 0            |
| Doanh thu nhà chung cư                                   | 19.776.781            | 19.776.781            |                    |                    | 0                     | 0            |
| Doanh thu tiền thuê đất                                  | 4.836.243.582         | 4.836.243.582         |                    |                    | 0                     | 0            |
| Hoạt động bán các căn hộ thuộc chung cư:                 | 6.333.179.711         | 6.328.597.893         | 0                  | 0                  | 4.581.818             | 0            |
| Chung cư Lô S Hồng Vương                                 | 4.581.818             |                       |                    |                    | 4.581.818             | 0            |
| Chung cư Bình Phú                                        |                       |                       |                    |                    | 0                     | 0            |
| Chung cư 78 Tân Hòa Đông                                 |                       |                       |                    |                    | 0                     | 0            |
| Chung cư C Bình Tiến                                     |                       |                       |                    |                    | 0                     | 0            |
| Chung cư 242 - 244 Phan Văn Khỏe                         |                       |                       |                    |                    | 0                     | 0            |
| Chung cư Lò Gốm                                          |                       |                       |                    |                    | 0                     | 0            |
| Chung cư Bình Phú 1                                      | 643.662.268           | 643.662.268           |                    |                    | 0                     | 0            |
| Chung cư An Lạc Bình Tân                                 |                       |                       |                    |                    | 0                     | 0            |
| Chung cư 336/24 Nguyễn Văn Lương                         | 1.156.106.250         | 1.156.106.250         |                    |                    | 0                     | 0            |
| Chung cư 176 Hậu Giang                                   |                       |                       |                    |                    | 0                     | 0            |
| Chung cư 78/31 Bà Hom                                    |                       |                       |                    |                    | 0                     | 0            |
| Nhà xưởng                                                | 3.809.788.400         | 3.809.788.400         |                    |                    | 0                     | 0            |
| Nhà theo nghị định 61/CP                                 | 719.040.975           | 719.040.975           |                    |                    | 0                     | 0            |
| Công tác sửa chữa nhà :                                  | 0                     | 0                     | 0                  | 0                  | 0                     | 0            |
| Sửa chữa chung cư...                                     |                       |                       |                    |                    |                       | 0            |
| Hoạt động chung cư 243 Tân Hòa Đông :                    | 54.545.454            | 52.924.435            | 1.621.019          | 0                  | 0                     | 0            |
| Dịch vụ giữ xe tại tầng hầm c/cư 243 Tân Hòa Đông P14 Q6 | 54.545.454            | 52.924.435            | 1.621.019          | 0                  |                       | 0            |
| Thu nhập khác                                            | 0                     |                       |                    |                    |                       | 0            |
| Thu nhập khác                                            |                       |                       |                    |                    |                       |              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>16.003.419.902</b> | <b>15.188.188.154</b> | <b>1.621.019</b>   | <b>809.028.911</b> | <b>4.581.818</b>      | <b>0</b>     |

| NỘI DUNG                  | LŨY KẾ |
|---------------------------|--------|
| Tạm trích thuế TNDN (22%) |        |
| Lợi nhuận sau thuế        |        |

Người Lập Biểu



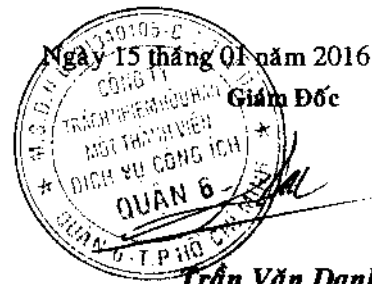
Thanh Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Danh

Ngày 15 tháng 01 năm 2016



Giám Đốc

Trần Văn Danh

**BẢNG DOANH THU TIỀN THUÊ NHÀ****NĂM 2015**

ĐVT : Đồng

**\* Tổng doanh thu : 9.615.694.737 đ**

| <u>Chỉ tiêu</u>  | <u>Số phát sinh</u>         |
|------------------|-----------------------------|
| <b>+ Tổng số</b> | <b><u>9.615.694.737</u></b> |
| + Thuê nhà :     | 4.357.901.802               |
| + Mặt bằng :     | 401.772.572                 |
| + Chung cư :     | 19.776.781                  |
| + Thuê Đất       | <u>4.836.243.582</u>        |

| <u>Chỉ tiêu</u>                                       | <u>Lũy kế</u>               | <u>Ghi chú</u> |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| - Doanh thu Thuê nhà                                  | 4.357.901.802               |                |
| - Doanh thu Mặt bằng :                                | 401.772.572                 |                |
| - Doanh thu chung cư                                  | 19.776.781                  |                |
| - Doanh thu Thuê đất                                  | 4.836.243.582               |                |
| <b><u>Tổng doanh thu :</u></b>                        | <b><u>9.615.694.737</u></b> |                |
| - Chi phí phát sinh                                   | <b><u>5.860.865.681</u></b> |                |
| <i>Trong đó : + Tiền Thuê Đất</i>                     | 4.836.243.582               |                |
| <i>+ Chi phí quản lý</i>                              | 1.024.622.099               |                |
| <b><u>Số đã nộp trong năm 2015</u></b>                |                             |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 01/2015                  | 242.504.932                 |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 02/2015                  | 59.337.763                  |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 03/2015                  | 371.987.745                 |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà ngày 03/04/2015 (Công đoàn P5) | 5.399.552                   |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 04/2015                  | 425.186.600                 |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà c/cư Bình Phú Tháng 05/2015    | 2.309.625                   |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 05/2015                  | 313.489.539                 |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 06/2015                  | 324.361.549                 |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 07/2015                  | 259.095.861                 |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 08/2015                  | 438.676.391                 |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 09/2015                  | 274.975.983                 |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 10/2015                  | 213.080.931                 |                |
| - Đã nộp tiền Thuê Nhà Tháng 11/2015                  | 407.181.214                 |                |
| <b><u>Tổng</u></b>                                    | <b><u>3.337.587.685</u></b> |                |
| <b><u>Còn phải nộp năm 2015</u></b>                   |                             |                |

|                                           |                |                           |                |
|-------------------------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
| -Tiền Thuê nhà còn phải nộp Tháng 12/2015 |                | 417.241.371               |                |
| <b><u>Còn phải nộp :</u></b>              |                | <b><u>417.241.371</u></b> |                |
| <b><u>Chỉ tiêu</u></b>                    |                | <b>Lũy kế</b>             | <b>Ghi chú</b> |
| * Lợi nhuận                               | Sửa chữa nhà : |                           |                |
|                                           | Khác :         |                           |                |
| <b><u>Tổng lợi nhuận :</u></b>            |                | <b>0</b>                  |                |
| -Thuế TNDN 22%                            |                | 0                         |                |
| <b><u>Tổng thuế TNDN</u></b>              |                | <b>0</b>                  |                |
| <b><u>Lợi nhuận còn lại sau thuế</u></b>  |                | <b>0</b>                  |                |
| <b><u>CHUNG CÚ 243 TÂN HÒA ĐÔNG</u></b>   |                |                           |                |
| - Doanh thu                               |                | 54.545.454                |                |
| - Chi phí phát sinh : Trong đó            |                | 54.307.861                |                |
| + Tiền điện                               |                | 8.648.252                 |                |
| + Chi phí nhân công                       |                | 26.190.909                |                |
| + Tiền vật tư                             |                | 18.085.274                |                |
| + Cp đã trích trước                       |                | 1.383.426                 |                |
| - Còn lại                                 |                | 237.593                   |                |

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2016

Người lập biểu



Thanh Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Danh



Giám đốc

Trần Văn Danh